

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG**

NĂM 2025

Số: /QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 - 2030 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Long Mỹ tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 08/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Long Mỹ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết được thể hiện trong Phụ lục I đính kèm.

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết được thể hiện trong Phụ lục II đính kèm.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Long Mỹ tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Long Mỹ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Long Mỹ có trách nhiệm như sau:

a) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp của nội dung, quy trình và kỹ thuật lập hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Long Mỹ đảm bảo theo đúng quy định.

b) Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

đ) Định kỳ hằng năm trước ngày 15 tháng 10, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường).

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Long Mỹ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH. STP

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.345		22.345,37	3.232,68	2.373,59	2.459,63	2.655,27	4.304,84	2.050,70	2.546,95	2.721,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		520	520,48	92,49	330,78	15,01	6,90	12,90	15,77	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.600		3.600,00	320,05	544,62	408,91	552,76	623,03	294,05	348,65	507,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339	339,12	20,54	96,00	74,77	15,13	50,72	19,32	18,70	43,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		616	615,77	448,30	18,00	42,22	20,50	22,86	24,20	18,00	21,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.727		3.727,00	830,13	449,44	533,87	404,50	507,46	304,05	334,73	362,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510		510,00		50,13	80,56	61,80	105,17	62,18	68,52	81,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160		160,00	160,00							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Thị trấn Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18		18,00	11,61	1,43	0,63	0,76	0,65	1,29	0,95	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15		15,09	5,60			9,49				
2.5	Đất an ninh	CAN	21		21,45	5,55	0,15	2,69	0,14	12,44	0,18	0,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			183,10	24,37	5,58	118,63	6,31	10,02	6,65	5,13	6,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15		15,00	6,48	0,69	1,61	0,80	2,42	1,02	0,80	1,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11		11,00	3,81	0,95	1,08	0,99	1,45	0,91	0,84	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,00	9,69	3,24	4,56	3,47	4,49	4,11	2,88	3,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	117		117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		4	4,10	0,83	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			178,00	143,42	4,21	5,89	4,82	4,89	4,12	5,18	5,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	30,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35		35,00	16,28	2,29	3,90	3,17	2,30	2,33	3,04	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113		113,00	97,14	1,92	1,99	1,65	2,59	1,79	2,14	3,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.713,83	204,97	130,75	142,04	256,61	367,64	185,69	224,39	201,74

[illegible]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG**

Ngày 07 tháng 3 năm 2025
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Mạnh Phương

Ngày 05 tháng 3 năm 2025
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG MỸ
(Ký tên, đóng dấu)
CHỦ TỊCH



Nguyễn Vũ Trường

Ban hành kèm theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Hậu Giang
Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG**

Ngày 03 tháng 3 năm 2025
**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**
(Ký tên, đóng dấu)



Lê Tiến Dũng

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Căn cứ pháp lý	2
2. Mục đích của lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	7
3. Yêu cầu của lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.....	8
4. Nguyên tắc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	8
5. Phương pháp lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	10
6. Các tài liệu, số liệu liên quan đến lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 ..	10
7. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện.....	12
8. Các sản phẩm của dự án	12
 PHẦN I: PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT	13
1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG	13
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	13
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	16
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	18
1.4. Đánh giá chung.....	20
2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI...21	
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	21
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	21
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	24
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	26
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	27
2.6. Đánh giá về các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.32	
 PHẦN II: PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN LONG MỸ ĐẾN THỜI ĐIỂM TỔ CHỨC ĐIỀU CHỈNH.....	35
1. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	35
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.2. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	45
2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT	46

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất 2024.....	46
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất	51
3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC ...	55
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	55
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	72
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	74

PHẦN III: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030 CỦA HUYỆN LONG MỸ.....77

1. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG	77
1.1. Bối cảnh chung của tỉnh	77
1.2. Tình hình thực tế của huyện Long Mỹ	77
2. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	79
3. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH	81
3.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	81
3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	86
3.3. Định hướng phát triển huyện Long Mỹ theo Quy hoạch tỉnh Hậu Giang.....	87
4. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	87
4.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	87
4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất.....	90
4.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	116
4.4. Xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt	126
4.5. Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	127
5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH..	144
5.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	144
5.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	144
5.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	145
5.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....	146

5.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc.....	147
5.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	147
6. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	147
6.1. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai.....	148
6.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	149
6.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất....	150
6.4. Các giải pháp khác.....	152
 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	 154
I. KẾT LUẬN.....	154
II. KIẾN NGHỊ.....	155
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU.....	156

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Long Mỹ năm 2024.....	14
Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Long Mỹ.....	17
Bảng 3: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ của huyện giai đoạn 2019 – 2023	25
Bảng 4: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Long Mỹ	37
Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	46
Bảng 6: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024.....	51
Tổng số công trình, dự án 329 công trình, dự án, kết quả thực hiện cụ thể như sau: ...	56
Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2024	56
Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ, không thực hiện.....	61
Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.....	62
Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	68
Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ.....	92
Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa	96
Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm.....	97
Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.....	97
Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác	97
Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn	98
Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị	98
Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan.....	99
Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng.....	99
Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất an ninh.....	99
Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	100
Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế	101
Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	101
Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	102
Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp	103
Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ	103
Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.....	104
Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất công trình giao thông	104
Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất công trình thủy lợi.....	105
Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất công trình thủy lợi.....	105
Bảng 31: Danh mục công trình, dự án đất công trình phòng, chống thiên tai.....	106
Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	106
Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất công trình xử lý chất thải	106

Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	107
Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	108
Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	108
Bảng 37: Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo.....	108
Bảng 38: Danh mục công trình, dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt.....	110
Bảng 39: Diện tích đất cần thu hồi	111
Bảng 40: Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	113
Bảng 41: Diện tích đất trồng lúa quản lý nghiêm ngặt.....	126
Bảng 42: Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.....	127

CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1. HĐND: Hội đồng nhân dân
2. KHSDĐ: Kế hoạch sử dụng đất
3. KT-XH: Kinh tế - Xã hội
4. KH: Kế hoạch
5. NGTK: Niên giám thống kê
6. QHSDĐ: Quy hoạch sử dụng đất
7. QL: Quốc lộ
8. QLPH: Quản lộ Phụng Hiệp
9. TCQLĐĐ: Tổng cục quản lý đất đai
10. TTCN: Tiêu thủ công nghiệp
11. TNHH: Trách nhiệm hữu hạn
12. UBND: Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Luật Đất đai năm 2024, quy hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng nhằm tổ chức, định hướng không gian sử dụng đất phù hợp với nhu cầu phát triển thực tế. Tuy nhiên, do tính chất động của các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và sự thay đổi trong các chính sách phát triển, các quy hoạch ban đầu thường bộc lộ nhiều bất cập và cần được điều chỉnh kịp thời. Đặc biệt, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, nơi gắn bó trực tiếp với các nhu cầu sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp, cần đảm bảo tính linh hoạt và sát thực tiễn, đồng thời phù hợp với các quy hoạch cấp cao hơn. Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất ngày càng gia tăng để phục vụ cho các mục tiêu phát triển công nghiệp, đô thị hóa, nông nghiệp hiện đại và các dự án hạ tầng quan trọng. Quỹ đất, một nguồn tài nguyên hữu hạn và không thể tái tạo, đóng vai trò nền tảng cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội, vì vậy việc quy hoạch, sử dụng và quản lý đất đai hiệu quả là nhiệm vụ cấp thiết.

Long Mỹ là một huyện vùng nông thôn thuộc tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm tỉnh Hậu Giang 20 km có vị trí quan trọng là cửa ngõ của tỉnh Hậu Giang. Huyện Long Mỹ nằm dọc trên các tuyến giao thông thủy bộ quan trọng của tỉnh và tiểu vùng Tây Sông Hậu, có những điểm giao lưu kinh tế với các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Kiên Giang và với đô thị trung tâm của Đồng bằng Sông Cửu Long là thành phố Cần Thơ.

Theo Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023, thì huyện Long Mỹ thuộc vùng Đô thị - Nông nghiệp sinh thái gồm thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ, trong đó trọng tâm là phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, đô thị và du lịch.

Nhằm phục vụ cho định hướng phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nông thôn mới thời kỳ 2021-2030, UBND huyện Long Mỹ đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.

Theo Khoản 5, Điều 73 Luật Đất đai. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện: *“Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện”*.

Bên cạnh đó, căn cứ Điều 253, Luật Đất đai 2024, quy định chuyển tiếp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất khi Luật này có hiệu lực thi hành (từ ngày 01/08/2024):

“1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và được điều chỉnh khi rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định tại Điều 73 của Luật này (Điểm a, Khoản 5)”.

VÙNG TRUNG TÂM, DU LỊCH

TIỀM NĂNG:

- THÀNH PHỐ VỊ THẬN LIÊN KẾT TỐI VÀ CÓ KHẢ NĂNG CÁCH ĐỀU ĐẾN CÁC ĐÔ THỊ TỈNH LƯ TRONG VÙNG BBSC.
- TIẾP CẬN VỚI CÁC TUYẾN GIAO THÔNG THUỶ BỘ QUỐC GIA, CÁC HÀNH LANG KINH TẾ QUAN TRỌNG.
- HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐANG ĐƯỢC MỞ RỘNG VÀ KẾT NỐI VỚI CÁC TRỤC CHÍNH TRONG VÙNG.

ĐỒNG LỰC:

- PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG.
- PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH.
- PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CAO.
- PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH NGHỈ DƯỠNG, GIẢI TRÍ CAO CẤP.
- PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CẤP LIÊN TỈNH VÀ QUỐC GIA.

VÙNG CÔNG NGHIỆP, CẢNH QUAN SINH THÁI

TIỀM NĂNG:

- NẪM TRÊN CÁC TUYẾN GIAO THÔNG THUỶ BỘ QUỐC GIA QUAN TRỌNG, PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SINH THÁI CÔNG NGHIỆP.
- CÓ CHỖ NGÃ ĐƯỜNG BẬC NHẤT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA VĂN HÓA SÔNG NƯỚC BBSC.
- CÓ CÁC KHU DU LỊCH VÀ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, SINH THÁI.
- CÓ VÙNG CHUYÊN CÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN.

ĐỒNG LỰC:

- PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ DU LỊCH VĂN HÓA VÀ SINH THÁI.
- PHÁT TRIỂN CÁC LOẠI DỊCH VỤ PHỤC VỤ NGHỈ NGƠI, GIẢI TRÍ CỦA NGƯỜI DẪN THÀNH PHỐ.
- PHÁT TRIỂN VÙNG CHUYÊN CÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.
- PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN.

VÙNG VEN SÔNG HẬU

TIỀM NĂNG:

- TIẾP CẬN VÀ NAM TRONG VÀNH ĐAI VÙNG CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ CỦA THÀNH PHỐ CẦN THƠ.
- NẪM TRÊN HÀNH LANG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ NAM SÔNG HẬU.
- TIẾP CẬN SÂN TUYÊN GIAO THÔNG THUỶ QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ QUAN TRỌNG KINH XÃ HỘI, SÔNG HẬU.
- TIỀM NĂNG ĐAT CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHAI PHONG PHÚ.
- VÙNG TRỒNG CÂY AN TRÁI NỘI TIẾNG.

ĐỒNG LỰC PHÁT TRIỂN:

- KHU VỰC PHÍA BẮC CỦA VÙNG THỰC VẬT ĐỎ TRUNG TÂM BBSC VÙNG TP. CẦN THƠ LÀ ĐỒNG LỰC LỚN ĐỂ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ.
- THUỘC HÀNH LANG KINH TẾ - TRỰC PHÁT TRIỂN QUỐC GIA QL. 1A.
- KHU CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG VEN SÔNG HẬU TẠO RA LAO ĐỘNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP.

Hình 1. Phân vùng phát triển kinh tế tỉnh Hậu Giang

- Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương;
- Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 (*sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 67 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15*);
- Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25 tháng 03 năm 2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 318/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08 tháng 3 năm 2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 03 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 – 2030;
- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;
- Quyết định số 556/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;
- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Chương trình số 97-CTr/TU ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 29/2024/NQ-NĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Hậu Giang quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1662/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng cập nhật, kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050”;

- Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Long Mỹ;

- Quyết định số 2643/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Cần Thơ – Cà Mau (đoạn qua địa bàn tỉnh Hậu Giang) vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 5 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021- 2025;

- Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quy định về quản lý chất thải, phân loại chất thải rắn sinh hoạt; chính sách khuyến khích phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh, bổ sung và hủy bỏ công trình dự án trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, cập nhật, bổ sung công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật, bổ sung vị trí Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; điều chỉnh, cập nhật và bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 2279/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Hậu Giang thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ và Chương trình số 97-CTr/TU ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 202/KH-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Hậu Giang thực hiện “Chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch số 38/KH-CAT-PH10 ngày 01 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Công an tỉnh Hậu Giang về việc khảo sát hiện trạng đất và trụ sở làm việc Công an xã, phường, thị trấn xây dựng và triển khai đề án “Hiện đại hóa cơ sở vật chất của lực lượng Công an nhân dân”;

- Công văn số 1188/CAT-PH10 ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Công an tỉnh Hậu Giang về việc khảo sát vị trí đất thực hiện đầu tư xây dựng Công an xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Công văn số 666/NCTH-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố;

- Công văn số 1031/UBND-NCTH ngày 30 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thực hiện Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 cấp huyện;

- Công văn số 2331/STNMT-QLĐĐ ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang về việc rà soát đăng ký nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030;

- Chương trình số 274-CTr/TU ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tỉnh ủy Hậu Giang về triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch Thực hiện Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hậu Giang triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Mục đích của lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Quy hoạch sử dụng đất là biện pháp để thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Trung ương, tỉnh, huyện,... trên cơ sở tuân thủ chính sách pháp luật về đất đai và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, của tỉnh và huyện. Mặt khác theo quy định của Luật Đất đai, Nhà nước quản lý tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt và Pháp luật. Do đó mục đích lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện ở các nội dung:

- Xây dựng phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất của huyện Long Mỹ phù hợp Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030; đáp ứng kịp thời các yêu cầu phát triển kinh tế, xây dựng hạ tầng, công nghiệp hóa và đô thị hóa tại địa phương, xây dựng nông thôn mới của địa phương.

- Đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất của huyện đến năm 2024 để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tình hình quản lý và kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2024: đánh giá kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án, kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả cao và bền vững.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất đến năm 2030.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu điều chỉnh quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thực hiện việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn thành phố, cũng như phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Yêu cầu của lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Long Mỹ phải phù hợp với Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Hậu Giang phân bổ trên địa bàn huyện, phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Bố trí sử dụng tài nguyên đất phải được thực hiện theo quan điểm hệ thống, tổng hợp và đa ngành; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn tỉnh Hậu Giang.

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo tính khả thi cao, phù hợp với năng lực thực hiện các công trình đã đưa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Các yêu cầu cụ thể như sau:

+ Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

+ Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

+ Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

+ Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

4. Nguyên tắc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Căn cứ Điều 60 Luật Đất đai 2024. Nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

1. Việc lập quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch.

Quy hoạch sử dụng đất các cấp phải tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất.

2. Quy hoạch sử dụng đất quốc gia phải bảo đảm tính đặc thù, liên kết vùng; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và phù hợp với tiềm năng đất đai của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được lập ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

5. Nội dung quy hoạch sử dụng đất phải kết hợp giữa chỉ tiêu sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất, hệ sinh thái tự nhiên.

6. Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

7. Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai.

8. Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.

9. Quy hoạch sử dụng đất các cấp được lập đồng thời; quy hoạch sử dụng đất cấp cao hơn phải được quyết định, phê duyệt trước quy hoạch sử dụng đất cấp thấp hơn. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo chưa được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt thì các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

10. Kế hoạch sử dụng đất được lập đồng thời với lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cùng cấp. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng cấp huyện được lập đồng thời với lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Cụ thể Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Long Mỹ như sau:

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Long Mỹ phải theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt, cập nhật đầy đủ các công trình, dự án, chỉ tiêu sử dụng đất đã được cập nhật, bổ sung vào hồ sơ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030.

- Ưu tiên bố trí các công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh đầy đủ và xác định danh mục công trình, dự án cấp huyện, cấp xã – thị trấn đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả sử dụng đất, không để đất hoang hóa, đảm bảo hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường, phát triển bền vững.

- Thực hiện xác định trên thực địa và khoanh định trên nền bản đồ địa chính đối với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ và các chỉ tiêu sử dụng đất do địa phương xác định để làm cơ sở xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng phải có kế hoạch cụ thể phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Xây dựng và cập nhật dữ liệu quy hoạch sử dụng đất cấp huyện gồm dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính.

5. Phương pháp lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Quá trình thực hiện sẽ áp dụng các phương pháp chủ yếu sau:

- Phương pháp thu thập tài liệu và điều tra, khảo sát thực địa;
- Ứng dụng GIS và viễn thám (RS): xây dựng hệ thống bản đồ;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp chuyên gia hội thảo;

- Sử dụng phần mềm Microstation để biên tập bản đồ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ Quy hoạch sử dụng đất. Sử dụng bản đồ nền là bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019, sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 3⁰, có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0=0,9999$, kinh tuyến trục 105^{000'}.

6. Các tài liệu, số liệu liên quan đến lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Hậu Giang, danh mục công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và các công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022;

- Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022 (lần 1);

- Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022 (lần 2);

- Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2022 (lần 3);

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh Hậu Giang danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023;

- Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2023 (lần 1);

- Nghị quyết số 15/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang sửa đổi, bổ sung danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất và công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2024.

- Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hậu Giang Ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Hậu Giang Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021 – 2025 và dự thảo giai đoạn 2026 – 2030 của huyện Long Mỹ và tỉnh Hậu Giang;

- Các quy hoạch đã được thẩm định hoặc phê duyệt trên địa bàn huyện: quy hoạch xây dựng, quy hoạch xây dựng nông thôn mới...

- Các đề án, dự án có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện;

- Số liệu, bản đồ kiểm kê, thống kê đất đai của huyện Long Mỹ giai đoạn 2015 - 2023;

- Niên giám thống kê tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ các năm 2020, 2021, 2022, 2023;

- Tài liệu, số liệu làm việc với các Phòng - Ban cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất.

7. Tổ chức triển khai và thời gian thực hiện

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ được đầu tư và thực hiện bởi các cơ quan sau:

- Cơ quan chủ đầu tư: UBND huyện Long Mỹ.

- Đại diện chủ đầu tư: Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Mỹ.

- Cơ quan tư vấn: Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Vĩnh Thịnh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường cùng các Sở, ngành của tỉnh.

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hậu Giang.

- Thời gian lập: Năm 2024-2025.

8. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ (kèm theo Quyết định phê duyệt): 05 bộ

2. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2024: 05 bộ

3. Bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: 05 bộ

4. File mềm lưu trữ báo cáo, số liệu và bản đồ: 02 bộ

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT

1. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Vị trí địa lý

Huyện Long Mỹ nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hậu Giang, cách trung tâm của tỉnh khoảng 20 km. Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 26.072,37 ha (theo kết quả thống kê đất đai năm 2023), bao gồm 1 thị trấn (thị trấn Vĩnh Viễn) và 07 xã: Thuận Hưng, Thuận Hòa, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa, Xà Phiên. Tọa độ địa lý của huyện được xác định từ 9°54' đến 9°59' vĩ độ Bắc và 105°57' đến 106°9' kinh độ Đông. Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Vị Thanh và huyện Vị Thủy.
- Phía Đông giáp thị xã Long Mỹ.
- Phía Tây giáp tỉnh Kiên Giang.
- Phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu và tỉnh Sóc Trăng.



Hình 2. Vị trí của huyện Long Mỹ trong tỉnh Hậu Giang

Về giao thông đường bộ, có các tuyến quan trọng chạy qua địa bàn như ĐT.930B; ĐT.930 và các tuyến đường huyện tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác. Về giao thông đường thủy có sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong chảy dài trên địa phận và hệ thống kênh, rạch chằng chịt nên tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế giữa huyện với các vùng lân cận. Do đó, huyện có đủ điều kiện thuận lợi để thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo đúng mục tiêu đã đề ra.

Nhìn chung, hệ thống công trình cơ sở hạ tầng - kinh tế xã hội của huyện đang từng bước hoàn chỉnh, nhất là hệ thống giao thông thủy lợi, hình thành các cụm kinh tế xã hội, trung tâm chợ xã; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã được quy hoạch và đang triển khai thực hiện góp phần thu hút đầu tư, công trình văn hoá, phúc lợi xã hội là điều kiện cần thiết để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá hiện đại hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

Bên cạnh những mặt đạt được, Long Mỹ cũng còn có những khó khăn nhất định như: Điểm xuất phát kinh tế của huyện tương đối thấp, quy mô nền kinh tế còn nhỏ bé, thu nhập thấp, cơ cấu kinh tế thời gian gần đây có chuyển biến tích cực song vẫn còn tồn tại những bộ phận chuyển dịch chậm, phát triển chưa đồng bộ. Cơ cấu sản xuất trong từng ngành chưa chuyển dịch kịp thời với sự biến động thị trường, nền nông nghiệp nhìn chung chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán manh mún. Việc tiếp nhận những ưu đãi đầu tư, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực còn ít và có phần khó khăn,... Phải nói rằng những khó khăn thách thức trên tác động không nhỏ đến quá trình công nghiệp hoá hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của huyện.

Tuy còn một số mặt khó khăn nhất định nhưng nhìn chung, huyện Long Mỹ có điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội tương đối thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá đa dạng với nhiều ngành mũi nhọn đạt hiệu quả kinh tế cao, có nguồn lao động dồi dào và tỷ lệ lao động trẻ chiếm ưu thế. Đây là các thế mạnh, là động lực thúc đẩy kinh tế phát triển tổng hợp các ngành nông nghiệp lẫn các ngành công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh nếu được đầu tư đúng mức, khai thác đúng lợi thế.

Bảng 1. Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Long Mỹ năm 2024

STT	Phân theo đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Toàn huyện	260,72	77.030	295
1	Thị trấn Vĩnh Viễn	40,63	10.653	262
2	Thuận Hưng	23,55	8.549	363

STT	Phân theo đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
3	Thuận Hòa	28,81	9.476	329
4	Vĩnh Thuận Đông	30,85	11.170	362
5	Vĩnh Viễn A	28,23	6.854	243
6	Lương Tâm	29,93	7.937	265
7	Lương Nghĩa	30,60	8.940	292
8	Xà Phiên	48,12	13.451	280

Nguồn: Báo cáo tình hình kinh tế-xã hội tỉnh Hậu Giang tháng 12, quý IV và năm 2024

b) Địa hình, địa mạo

Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình từ 0,6 -1,1 m so với mực nước biển, có xu hướng thấp dần theo hướng Nam và Tây Nam, khu vực nội đồng thường thấp hơn khu vực ven sông rạch, và bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch dày đặc nên thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, du lịch sinh thái, cũng như phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên, với địa hình thấp cũng gây rất nhiều khó khăn cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật, cơ giới hoá nông nghiệp, phát triển giao thông đường bộ và ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của nhân dân, nhất là vào mùa mưa lũ.

c) Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 27,7⁰C, thường tháng 1 thấp nhất là khoảng 25,9⁰C, tháng 4 cao nhất là khoảng 28,8⁰C.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao, khoảng 2.300 giờ/năm.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành 2 mùa rõ rệt; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.500 mm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (chiếm 90% tổng lượng mưa).

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 80 - 85%, thấp nhất vào mùa khô, cao nhất vào mùa mưa.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ Vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa và lốc xoáy; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và lạnh; gió mùa Đông Nam thường xuất hiện từ tháng 2 đến tháng 4, có đặc điểm là khô và nóng, kèm theo còn có gió chướng, trong mùa mưa còn xuất hiện các cơn lốc xoáy bất ngờ, gây ảnh hưởng tới sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Nhìn chung, Long Mỹ có điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho việc phát triển cây trồng, vật nuôi và các hoạt động kinh tế khác. Thế mạnh của huyện là sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với các cây con chủ lực: lúa, mía và khai thác tiềm năng mặt nước nuôi thủy sản, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu nông sản.

d) Thủy văn

Chế độ thủy văn của hệ thống kênh rạch huyện Long Mỹ chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều biển Tây và biển Đông (một số xã trên địa bàn); chế độ dòng chảy chính của sông rạch, chế độ mưa tại chỗ và địa hình. Thủy triều biển Tây là chế độ nhật triều có pha bán nhật theo hệ thống sông Cái Lớn tác động mạnh vào huyện Long Mỹ nên một phần diện tích phía Tây Nam của huyện trước đây do điều kiện cống, đập và đê ngăn mặn chưa hoàn chỉnh nên tình trạng xâm nhập mặn kéo dài trong các tháng mùa khô.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên đất

Trên địa bàn có 04 nhóm chính là đất mặn, đất phèn, đất phù sa và đất nhân tác, cụ thể như sau:

- Nhóm đất mặn: diện tích 4.656 ha, chiếm 17,86% DTTN, chủ yếu là loại đất mặn ít, phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa, Lương Tâm, Thuận Hưng, Thuận Hòa và thị trấn Vĩnh Viễn, hiện đã được ngăn mặn và rửa ngọt bằng hệ thống thủy lợi khép kín, đa số được sản xuất 2-3 vụ lúa/năm.

- Nhóm đất phèn: có quy mô diện tích là 14.564 ha, chiếm 55,86% diện tích tự nhiên, xuất hiện trên những bề mặt địa hình thấp trũng. Đất phèn hoạt động nông, đang phát triển, mặn ít phân bố trên địa bàn các xã như Lương Nghĩa, Lương Tâm, Xà Phiên, Thuận Hưng, Thuận Hòa và thị trấn Vĩnh Viễn, đất phèn hoạt động nông và sâu, đang phát triển, mặn trung bình phân bố tại xã Vĩnh Viễn A. Hiện trạng chủ yếu trồng lúa 2 – 3 vụ. Đề nghị nên tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi để khống chế phèn, đảm bảo cho năng suất lúa được ổn định.

- Nhóm đất phù sa: diện tích 1.124 ha, chiếm 4,31% DTTN; xuất hiện trên những bề mặt địa hình cao, đất phù sa phân bố chủ yếu trên địa bàn xã Vĩnh Thuận Đông, phần lớn diện tích đất phù sa trồng lúa 2-3 vụ lúa; một phần diện tích là đất trồng cây ăn quả lâu năm trên líp hoặc luân canh lúa- màu, đất trồng màu và nhà ở rải rác. Vì vậy đề nghị nên ưu tiên bố trí cho chuyên canh lúa nước, luân canh lúa màu hoặc trồng cây ăn quả trên đất được lập liếp.

- Nhóm đất nhân tác: diện tích 4.821 ha, chiếm 18,49% DTTN; đây là đất được lên liếp để trồng cây lâu năm, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cụm, tuyến dân cư tập trung, vì vậy chúng có mặt trên tất cả các xã trên địa bàn huyện.

Bảng 2: Diện tích các loại đất trên địa bàn huyện Long Mỹ

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất mặn		4.656	17,86
	Đất mặn ít	Mi	4.656	17,86
II	Đất phèn		14.564	55,86
1	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	298	1,14
2	Đất phèn hoạt động nông mặn trung bình	Sj1M	3.940	15,11
3	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	877	3,36
4	Đất phèn hoạt động sâu mặn trung bình	Sj2M	6.480	24,85
5	Đất phèn tiềm tàng nông	Sp1	42	0,16
6	Đất phèn tiềm tàng nông mặn trung bình	Sp1M	1.943	7,45
7	Đất phèn tiềm tàng sâu mặn trung bình	Sp2M	983	3,77
III	Đất phù sa		1.124	4,31
	Đất phù sa gley		1.124	4,31
IV	Nhóm đất nhân tác		4.821	18,49
	Đất liếp		4.821	18,49
V	Sông suối		908	3,48
	Tổng cộng		26.072	100,00

Nguồn: Lược trích từ Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030

b) Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** được cung cấp từ sông Hậu thông qua hệ thống sông, kênh rạch khá dày đặc trên địa bàn. Nguồn nước chủ yếu phục vụ cho mục đích sản xuất nông nghiệp và một phần nhỏ phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Ngoài nguồn nước từ sông, kênh, rạch thì nước mưa cũng là một nguồn quan trọng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

- **Nước dưới đất:** trên địa bàn huyện ở độ sâu khoảng từ 80 - 500m có 4 tầng chứa nước với trữ lượng lớn, chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu khai thác ở độ sâu từ 80 – 150 m để phục vụ cho mục đích công nghiệp chế biến và sinh hoạt của nhân dân, một số nơi chưa đến 50m đã có nước dưới đất.

c) Tài nguyên nhân văn

Huyện có quá trình lịch sử, văn hóa lâu đời và được tái lập trên cơ sở tách một số xã, thị trấn để thành lập thị xã Long Mỹ theo Nghị quyết số 933/NQ-UBTVQH ngày 15/5/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Hiện nay, trên địa bàn huyện có các dân tộc sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer và một số dân tộc khác, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số. Cộng đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay... Đồng thời, người dân Long Mỹ luôn thân thiện,

hiếu khách nên đã tạo nhiều thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện cũng có nhiều di tích văn hoá lịch sử như căn cứ Khu ủy Tây Nam bộ, Đền thờ Bác Hồ ở xã Lương Tâm,... Huyện đang đẩy mạnh xây dựng tuyến du lịch miệt vườn, du lịch tâm linh và Khu di tích chiến thắng Chương Thiện (Thị Trấn Vĩnh Viễn) và Đền thờ Bác Hồ (xã Lương Tâm),...

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

a) Phân tích hiện trạng môi trường

Đối với huyện Long Mỹ Nguồn chính gây sức ép đến môi trường trên địa bàn được nhận diện gồm:

- Vấn đề phát triển đô thị kéo theo sự gia tăng rác thải, nước thải khu đô thị, khu dân cư tập trung:

Tuy dân số khu vực đô thị của huyện trong giai đoạn qua đánh giá không có sự gia tăng đột biến, tuy nhiên sự phát triển hạ tầng đô thị nhanh chóng trên địa bàn cũng như xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia đi qua địa bàn (như các tuyến cao tốc) đã gây áp lực đến môi trường.

Bên cạnh đó, nước thải sinh hoạt của đô thị chưa được thu gom xử lý triệt để, nước thải chưa được xử lý theo công thoát nước thải ra môi trường kênh, rạch.

b) Nước biển dâng, xâm nhập mặn

Mùa khô 2023 - 2024, thời tiết cực đoan, nắng nóng kéo dài, nguồn nước trên các sông, kênh, rạch khô cạn, nước mặn từ biển Tây và biển Đông xâm nhập một số khu vực trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, độ mặn đo được tại một số khu vực có thời điểm lên đến 13,5‰, vùng chịu ảnh hưởng của hạn, mặn lên đến 110.000ha. Tuy nhiên, rút kinh nghiệm từ những các đợt hạn, mặn lịch sử vào mùa khô những năm trước đây, do đã có sự chủ động từ trước các cơ quan, đơn vị chức năng, địa phương và người dân đã chủ động lên phương án ứng phó nên thiệt hại từ hạn, mặn gây ra không đáng kể.

Những năm qua, để góp phần vào những thành công trong công tác ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn, đặc biệt là mùa khô 2023 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang có sự đóng góp tích cực, hiệu quả của người dân các địa phương. Vào mùa khô hàng năm, địa bàn huyện Long Mỹ thường xuyên bị ảnh hưởng do hạn hán, xâm nhập mặn nhưng với sự chủ động, linh hoạt của người dân trong việc triển khai các giải pháp ứng phó, nên hạn, mặn không gây ảnh hưởng cây trồng, vật nuôi cũng như nguồn nước sinh hoạt.

Với sự hỗ trợ, hướng dẫn của các cơ quan chức năng, nhiều hộ dân huyện Long Mỹ nói riêng và tỉnh Hậu Giang nói chung hiện đang tập trung chuyển đổi diện tích đất trồng lúa sang trồng cây màu, nuôi thủy sản cho giá trị kinh tế cao.

Cùng với đó, chính quyền các cấp cũng đang tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các giải pháp nhằm ứng phó với các hiện tượng cực đoan của BĐKH như: giông lốc, sạt lở đất, ngập lụt đang ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh.

c) Sạt lở đất

Theo dự báo từ các cơ quan chuyên môn của tỉnh Hậu Giang, do ảnh hưởng của LaNina, từ nay đến cuối năm 2024, tình hình thiên tai tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Trước tình hình này, huyện Long Mỹ hiện đang tập trung triển khai các giải pháp, nâng cao tinh thần, trách nhiệm của chính quyền các cấp và người dân địa phương trong công tác phòng, chống thiên tai và sẵn sàng các phương án ứng phó với thiên tai, đặc biệt là vào mùa mưa bão năm 2024, góp phần xây dựng cộng đồng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

d) Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Biến đổi khí hậu đã và sẽ ảnh hưởng khá mạnh đến sản xuất cũng như đời sống của nhân dân. Do đó, đối với sản xuất nông nghiệp cần hoàn thiện bờ vùng, bờ bao, hệ thống kênh mương để tránh tình trạng ngập úng vào mùa mưa lũ và lấy nước vào mùa kiệt. Đối với nuôi trồng thủy sản cần phải tính tới dịch chuyển vùng nuôi và các giải pháp xây dựng công trình và giải pháp phi công trình (con giống, kỹ thuật đào ao, thả nuôi...) để ứng phó với biến đổi khí hậu phải xem là ưu tiên hàng đầu của ngành thủy sản - nông nghiệp.

Thực hiện xây dựng kè sinh thái, nhằm giảm tỷ lệ sạt lở bờ sông, lộ giao thông nông thôn, trồng thêm nhiều cây xanh góp phần tăng tỷ lệ che phủ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Do chủ động tốt công tác chuẩn bị, thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống, ứng phó kịp thời nên đã hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra, bảo vệ được sản xuất và ổn định đời sống Nhân dân.

Chế độ thường trực phòng chống thiên tai đảm bảo nghiêm túc, đúng quy định. Thực hiện tốt công tác theo dõi, bám sát diễn biến của thiên tai, chủ động triển khai ứng phó kịp thời với diễn biến xâm nhập mặn, mưa, bão, áp thấp nhiệt đới và xử lý các tình huống sạt lở xảy ra trên địa bàn.

- Các biện pháp ứng phó đối với bão, áp thấp nhiệt đới:

+ Xây dựng kịch bản đối với các cấp độ bão, ATNĐ khác nhau cho các cơ quan, đơn vị được phân công phòng, chống thiên tai.

+ Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, ưu tiên đối với các đối tượng là người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

+ Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

+ Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất.

+ Kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời sự cố công trình phục vụ phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

+ Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực sẽ xảy ra thiên tai.

- Đối với nước dâng, triều cường:

+ Thường xuyên theo dõi bản tin dự báo, thông tin kịp thời để địa phương và người dân chủ động phòng tránh.

+ Tăng cường công tác kiểm tra các tuyến đê, bờ bao có nguy cơ tràn, gây vỡ đê, bờ bao để có giải pháp khắc phục kịp thời.

+ Vận động người dân sống trong các vùng bị ảnh hưởng tôn cao bờ bao chống tràn để bảo vệ sản xuất.

+ Tổ chức khắc phục hậu quả do triều cường gây ra, huy động lực lượng gia cố, sửa chữa các tuyến đê, bờ bao bị sạt lở.

+ Thông kê mức độ thiệt hại (nếu có) để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

- Tình hình xâm nhập mặn tại thị trấn Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, xã Lương Tâm và xã Lương Nghĩa ngày càng diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến sản xuất, mặc dù chưa đến mức nguy hiểm nhưng đây là một trong những cảnh báo để các cơ quan chức năng đề ra những giải pháp phù hợp để đối phó có hiệu quả với những tác động tiêu cực của hiện tượng biến đổi khí hậu gây ra, nhất là trong đảm bảo sản xuất nông nghiệp và điều kiện dân sinh.

1.4. Đánh giá chung

a) Thuận lợi

- Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ là các trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Hậu Giang, có tuyến cao tốc Bắc – Nam đi qua, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy liên vùng. Do đó, có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái miệt vườn, dịch vụ vận tải đường thủy,... góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 và những năm tiếp theo.

- Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, con người thân thiện, hiếu khách. Đồng thời, có khá nhiều di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đẹp, nên rất thuận lợi cho việc phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, nhất là các loại hình du lịch có thể mạnh như du lịch di tích lịch sử văn hóa, du lịch trên sông, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch cộng đồng.

b) Khó khăn

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, cũng như việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

- Mùa mưa kéo dài, triều cường lên cao nên gây úng cục bộ tại một số nơi trên địa bàn. Đồng thời, môi trường nước trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm, với mức độ có xu hướng ngày càng tăng. Do đó, làm hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mặt khác, do là huyện mới chia tách năm 2015, điểm xuất phát kinh tế của huyện rất thấp, cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu và thiếu, quy mô nền kinh tế còn nhỏ, thu nhập của người dân còn thấp, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm. Nền nông nghiệp vẫn còn tình trạng sản xuất nhỏ, phân tán manh mún. Việc tiếp nhận những ưu đãi đầu tư, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực còn ít và có phần khó khăn,...

2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Long Mỹ cụ thể như sau:

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt 4.747 tỷ đồng (tăng 421 tỷ so với cùng kỳ năm 2023); trong đó khu vực I: 2.959 tỷ đồng (tăng 184 tỷ so với cùng kỳ 2023); khu vực II: 1.038 tỷ đồng (tăng 139 tỷ so với cùng kỳ); khu vực III 750 tỷ đồng (tăng 98 tỷ so với cùng kỳ 2023).

- Chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất (Giá thực tế): Khu vực I chiếm 61,79% (giảm 1,17% so với cùng kỳ năm 2023); khu vực II chiếm 21,41% (tăng 0,39% so với cùng kỳ năm 2023); khu vực III chiếm 16,80% (tăng 0,78% so với cùng kỳ năm 2023).

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2024 đạt 1.954 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện 632.747 triệu đồng. Trong đó: Thu nội địa kể cả thu tiền sử dụng đất thực hiện 71 tỷ 782 triệu đồng.

- Về xây dựng Nông thôn mới: Năm 2024, toàn huyện thực hiện đạt 96 tiêu chí nông thôn mới. Xã Thuận Hưng công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu; xã Vĩnh Thuận Đông đạt 19 tiêu chí nông thôn mới nâng cao; xã Lương Tâm đạt 11 tiêu chí nâng cao; xã Lương nghĩa đạt 13 tiêu chí nông thôn mới, Xà Phiên đạt 14 tiêu chí nông thôn mới, Vĩnh Viễn A đạt 19 tiêu chí nông thôn mới.

- Phát triển doanh nghiệp: Số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến nay là 26 công ty), trong năm 2024 huyện đã phát triển mới được 5 HTX.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a) Phát triển nông nghiệp:

- Cây lúa: Tổng diện tích lúa cả năm trên địa bàn huyện đã xuống giống được 38.919 ha, năng suất trung bình cả năm ước đạt 6,82 tấn/ha (tăng 0,04 tấn/ha so với cùng kỳ). Tổng sản lượng lúa thu hoạch đạt khoảng 265.437 tấn (tăng 4,1%

so với cùng kỳ). Cụ thể: Vụ Đông Xuân 2023-2024 diện tích xuống giống 17.973,38 ha (giảm 1,1% so với cùng kỳ), năng suất bình quân 7,865 tấn/ha, tăng 0,1 tấn/ha so với cùng kỳ, sản lượng đạt 139.457,3 tấn. Vụ Hè thu 2024: toàn huyện đã xuống giống được 17.716,3 ha, năng suất bình quân 6,09 tấn/ha. Vụ Thu Đông 2024: xuống giống 3.471,5 ha lúa, năng suất trung bình 5,2 tấn/ha, sản lượng đạt 18.052 tấn. Tính đến nay tổng diện tích bao tiêu trên địa bàn là 14.444ha (có ký kết hợp đồng là 10.540 ha, không có hợp đồng là 3.904 ha).

- Cây rau màu: Diện tích rau màu toàn huyện xuống giống năm 2024 ước đạt 5.307,6 ha, giảm 2% so với cùng kỳ (5.415,5 ha), năng suất trung bình 17,7 tấn/ha; sản lượng thu hoạch đạt 93.686,2 tấn.

- Cây ăn trái: Tổng diện tích cây ăn trái toàn huyện hiện có 4.005,65 ha (tăng 1,1% so với cùng kỳ), sản lượng ước đạt 69.081,66 tấn. Trong đó: Trong năm chuyển đổi 180,77 ha, trong đó chuyển đổi sang cây hàng năm 3,8 ha; chuyển sang cây lâu năm 63,25 ha; chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản 113,69 ha và khác (sân phơi) 0,43 ha.

- Công tác quản lý đàn gia súc, gia cầm: Tổng đàn heo năm 2024 là 62.500 con, giảm 10,9% so với cùng kỳ; đàn trâu 814 con, giảm 8% so với cùng kỳ; đàn bò 984 con, tăng 1,1% so với cùng kỳ và tổng đàn gia cầm 1.850.000 con (trong đó: 288.642 con gà và 1.561.358 con vịt). Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2024 ước đạt 15.150 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: Tổng diện tích nuôi thủy sản năm 2024 là 2.802,51 ha, tăng 9,9% so với cùng kỳ (2.550 ha), trong đó diện tích nuôi ao là 578,79 ha, diện tích nuôi ruộng là 2.223,7 ha (cá ruộng: 2.068,5 ha, tôm: 155,5 ha). Tổng sản lượng ước đạt 12.973,2 tấn, trong đó sản lượng nuôi đạt 12.496,2 tấn, sản lượng khai thác đạt 477 tấn.

b) Phát triển nông thôn

Trong năm 2024 huyện đã phát triển mới được 5 HTX, lũy kế đến nay, trên địa bàn huyện có 53 Hợp tác xã (3 HTX đã giải thể), trong đó: 47 Hợp tác xã nông nghiệp và 6 Hợp tác xã phi nông nghiệp. Hiện có 64 tổ hợp tác đang hoạt động có hiệu quả. Trong đó, có 04 Hợp tác xã được tỉnh chọn tham gia Đề án Phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2021 – 2025.

Tổng sản phẩm OCOP của huyện đến nay là 34 sản phẩm (Trong đó: 9 sản phẩm 4 sao; 25 sản phẩm 3 sao).

2.2.2. Ngành công nghiệp, thương mại - dịch vụ và xây dựng

a) Về công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, thương mại – dịch vụ

Các cơ sở kinh doanh khu vực ngoài quốc doanh đang có sức tăng trưởng tốt trong năm 2024 nhờ vào các chính sách, chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước

về khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp mở hướng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, tăng lượng hàng hóa xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của huyện. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (giá so sánh) ước thực hiện 1.038 tỷ đồng.

Hoạt động mua bán ở các chợ truyền thống trên địa bàn huyện tương đối tốt, hoạt động vận tải thông suốt đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu phát triển kinh tế và đi lại của người dân. Trong cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa, hầu hết các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng đều tăng so cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước thực hiện năm 2024 được 2.918 tỷ đồng.

Phối hợp với Sở Công thương tỉnh Hậu Giang xúc tiến thương mại, quảng bá các sản phẩm OCOP, sản phẩm đạt chuẩn VietGAP, Global GAP (được 26 sản phẩm) trên địa bàn huyện nhằm đưa lên sàn thương mại điện tử, tìm đầu ra cho tiêu thụ sản phẩm.

Số doanh nghiệp thành lập mới từ đầu năm đến nay là 26 doanh nghiệp.

- *Về điện*: Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn cơ bản đạt 99,98% tổng số hộ, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn là 99,97%.

b) Về đầu tư – xây dựng:

Tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng với kết quả mang lại chuyển biến tích cực góp phần tác động vào phát triển kinh tế - xã hội phục vụ thiết thực đời sống người dân. Tập trung nhất lĩnh vực giao thông, thủy lợi,... Thực hiện Chiến dịch giao thông nông thôn - Thủy lợi và bảo vệ môi trường nông thôn năm 2024, với kết quả:

- *Phần đường*: Tổng khối lượng xây dựng mới và nâng cấp mở rộng, duy tu sửa chữa 19 tuyến đường giao thông nông thôn tổng khối lượng thực hiện 198.600m² tương đương 49km, tổng kinh phí thực hiện 76,716 tỷ đồng. (Trong đó: Ngân sách nhà nước 57,680 tỷ đồng, huy động trong dân 5,936 tỷ đồng và huy động mạnh thường quân 13,1 tỷ đồng).

- *Phần Cầu bê tông*: Xây dựng mới và nâng cấp, sửa chữa: 27 cây cầu bê tông, với tổng diện tích 3.159m² tương đương 882m dài đạt 371,59% so với Kế hoạch của tỉnh giao, với tổng kinh phí thực hiện 14,688 tỷ đồng. Trong đó: Nhà nước 860 triệu đồng, nhân dân đóng góp 253 triệu đồng, huy động mạnh thường quân 13,575 tỷ đồng.

- Đường và cầu đều có lắp đặt biển báo theo quy định: tổng số biển báo thực hiện 190 biển báo hiệu.

- *Về lĩnh vực Xây dựng*: Công tác quản lý đất đai, quản lý xây dựng được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đề ra, thường xuyên kiểm tra, nắm tình hình, qua đó phát hiện vi phạm để kịp thời chấn chỉnh.

Trong năm đã tiến hành lập Quy hoạch chung đô thị Vĩnh Viễn, đã phê duyệt xong nhiệm vụ và đang tổ chức lựa chọn nhà thầu đáp ứng đủ điều kiện lập đồ án; lập Quy hoạch Vùng huyện, đã phê duyệt xong nhiệm vụ và đang tổ chức lựa chọn nhà thầu đáp ứng đủ điều kiện lập đồ án; Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, đã lập nhiệm vụ và tổ chức lấy ý kiến theo quy định đồng thời trình Sở Xây dựng thỏa thuận phê duyệt nhiệm vụ.

- Tiếp tục nâng chất và hoàn thành các tiêu chí chưa đạt đối với Đô thị Vĩnh Viễn, Đô thị Xà Phiên và Đô thị Lương Nghĩa.

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác quy hoạch và quản lý tốt quy hoạch đã được phê duyệt, tăng cường kiểm tra, quản lý trật tự xây dựng, cấp phép xây nhằm phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm. Kết quả trong 11 tháng đầu năm 2024 huyện đã cấp 29 hồ sơ xin phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn theo quy định.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a) Dân số

Đối với khu vực đô thị

- Thực hiện Nghị quyết số 655/NQ-UBTVQH14 về thành lập thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, ngày 12 -3-2019 của ủy ban Thường vụ Quốc hội (khóa XIV) về việc thành lập thị trấn Vĩnh Viễn thuộc huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang. Theo đó, thị trấn Vĩnh Viễn thuộc huyện Long Mỹ trên cơ sở nguyên trạng xã Vĩnh Viễn, gồm 40,72 km² diện tích tự nhiên, chiếm 15,58% tổng diện tích toàn huyện, 10.627 nhân khẩu và 7 ấp dân cư bao gồm: ấp 1, ấp 2, ấp 3, ấp 4, ấp 5, ấp 11 và ấp 12. Cơ cấu kinh tế, chủ yếu là nông nghiệp và thương mại, dịch vụ. Đô thị Vĩnh Viễn phát triển về 2 phía dọc theo kênh Long Mỹ 2 và kênh 13.

Đối với khu vực nông thôn

Toàn huyện có 5 xã được công nhận hoàn thành, đạt chuẩn nông thôn mới (Thuận Hưng, Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hòa, Lương Tâm, Vĩnh Viễn A), còn 2 xã chưa đạt (Lương nghĩa đạt 13 TC, Xà Phiên đạt 14TC). Có 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (xã Thuận Hưng) còn lại các xã Vĩnh Thuận Đông đạt 18 tiêu chí xã NTM nâng cao (ước đến cuối đạt 19/19 TC), Thuận Hòa đạt 11 TC, Lương Tâm đạt 11 tiêu chí xã NTM nâng cao.

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện gồm 07 xã, có diện tích 22.059,56 ha, chiếm 83,21% diện tích toàn huyện; dân số 66.221 người, chiếm 86,17 % dân số toàn huyện.

Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều, chủ yếu phân bố tập trung tại các xã có điều kiện thuận lợi về kinh doanh dịch vụ - thương mại, chăn nuôi, canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Đời sống dân cư nông thôn của huyện còn thấp do điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật chưa đồng bộ. Còn một bộ phận lớn dân cư nông thôn sống phân tán, ven sông và kênh rạch gây khó khăn cho việc hình thành vùng chuyên canh, chuyên môn hóa trong sản xuất và hưởng các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

b) Lao động

Theo số liệu thống kê, lực lượng lao động trong các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ của huyện Long Mỹ giai đoạn 2019 - 2023 như sau:

Bảng 3: Lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ của huyện giai đoạn 2019 – 2023

Đơn vị: người

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	71	90	104	120	181
Tư nhân	33	42	49	53	81
Công ty hợp danh					
Công ty TNHH	34	40	47	59	92
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước					
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	4	8	8	8	8

Nguồn: Niên giám thống kê huyện (2018 – 2023)

Với số liệu như hiện nay, có thể thấy, chủ yếu lao động làm việc trong các ngành bán buôn bán lẻ; các dịch vụ nhỏ lẻ. Như vậy các lĩnh vực du lịch, vận tải của huyện chưa phát triển mạnh.

c) Việc làm

- Lĩnh vực lao động, việc làm, dạy nghề: Trong năm, huyện đã mở được 15 lớp dạy nghề cho 375 lao động nông thôn, đạt 83,33% NQ (trong đó: 13 lớp dạy nghề nhóm nghề phi nông nghiệp và 02 lớp dạy nghề nông nghiệp). Giải quyết việc làm mới cho 3.050/1.950 lao động, đạt 156% NQ. Trong đó: Tìm việc làm mới tại huyện cho 2.025/1.400 lao động (nữ 968), ngoài tỉnh 892/430 (421), đưa người lao động đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng lao động 75/75 lao động (20 nữ) chiếm tỷ lệ 100%. Quỹ quốc gia 58/45 lao động, số tiền 2.925 triệu đồng.

d) Thu nhập

- Nguồn thu ngân sách địa phương gặp khó do không có các doanh nghiệp lớn. Nguồn lực ngân sách để phát triển kinh tế địa phương, bao gồm nguồn vốn cho cải thiện cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn bị thiếu hụt nghiêm trọng.

- Đời sống nông thôn chậm cải thiện, khu vực công nghiệp không tạo đủ việc làm có thu nhập tốt cho người lao động; những điều đó dẫn tới làn sóng di cư khỏi địa phương.

e) Tập quán

Hiện nay, trên địa bàn huyện có các dân tộc sinh sống như Kinh, Hoa, Khmer và một số dân tộc khác, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số. Cộng

đồng các dân tộc khác nhau với những nét đặc trưng khác nhau về phong tục tập quán sinh sống, truyền thống, bản sắc cùng hội tụ trên địa bàn đã tạo nên nét đa dạng về văn hóa được bảo tồn và lưu truyền cho đến ngày nay.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a) Thực trạng phát triển đô thị

Hiện trên địa bàn huyện có 1 thị trấn là Vĩnh Viễn, tổng dân số đô thị 10.627 người (chiếm 13,83% dân số toàn huyện), đất đô thị toàn huyện 4.062,81 ha (chiếm 15,58% diện tích tự nhiên toàn huyện).

Vĩnh Viễn là vùng đất có truyền thống cách mạng, là căn cứ địa trong kháng chiến với nhiều dấu ấn của các đồng chí cách mạng lão thành.

Nhìn chung do mới được thành lập năm 2019, nên đô thị phát triển chủ yếu từ khu vực nông thôn, vì vậy cơ sở hạ tầng, kiến trúc đô thị của huyện vẫn còn những hạn chế, cụ thể như sau:

- Các khu nhà ở trong các khu dân cư, nhất là các khu vực ngoài khu trung tâm hầu hết đều do nhân dân tự xây dựng bám theo các trục đường chính, thiếu tính hiện đại về mặt kiến trúc, chưa đẹp về mặt mỹ quan đô thị.

- Các công trình công cộng đã phát triển song còn thiếu cân đối với nhu cầu, trong đó có một số công trình hạ tầng xã hội như nhà trẻ, nhà văn hóa, sân thể thao, chưa đáp ứng được cho nhu cầu phát triển đô thị.

- Các tuyến đường trong khu dân cư hầu hết có nền đường hẹp, chất lượng mặt đường thấp.

- Hệ thống lưới điện hạ thế, mạng lưới thông tin liên lạc hầu hết đi nổi đang bị xuống cấp, chưa đảm bảo an toàn và mỹ quan đô thị. Tỷ lệ các tuyến đường phố chính được chiếu sáng chưa cao.

- Vệ sinh môi trường đô thị còn nhiều hạn chế, hầu hết nước thải sinh hoạt chưa được xử lý hoặc xử lý chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị chưa phát triển tương xứng, chưa tạo ra nguồn thu lớn cho ngân sách huyện và giải quyết công ăn việc làm cho nhân dân trên địa bàn.

b) Thực trạng phát triển nông thôn

Năm 2023, dân số nông thôn 66.221 người, chiếm 86,17% dân số toàn huyện.

Quá trình hình thành các điểm dân cư nông thôn gắn liền với quá trình sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp là chủ yếu, với những nét đặc trưng của các khu dân cư vùng đồng bằng Sông Cửu Long, dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến kênh, các tuyến giao thông thủy bộ và vùng sản xuất. Các tụ điểm dân cư có mật độ tập trung đông ở những nơi thuận tiện giao thông, dịch vụ phát triển. Các công trình văn hoá phúc lợi xã hội được bố trí hầu hết ở trung tâm các xã. Các điểm dân

cư nông thôn trong huyện được kết nối với nhau bởi hệ thống đường giao thông liên ấp, liên xã.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các năm qua hạ tầng ở nông thôn được huyện quan tâm đầu tư, bộ mặt nông thôn đã thay đổi đáng kể, đời sống nhân dân được cải thiện dần. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn hiện nay còn chưa hoàn chỉnh. Hệ thống giao thông nông thôn trong các khu dân cư mặc dù đã được cứng hóa nhưng có bề rộng mặt đường hẹp, cộng với việc bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt đã gây khó khăn không nhỏ cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá và đi lại của nhân dân. Hệ thống cơ sở hạ tầng (trường học, trạm y tế, thể dục thể thao, nhà văn hoá,...) mặc dù đã được quan tâm đầu tư song còn nhiều hạn chế do nguồn kinh phí từ ngân sách hạn hẹp.

Trong các khu dân cư phần lớn nhà ở được xây dựng theo kiểu nông hộ cấp IV có diện tích khuôn viên lớn với vườn, sân phơi và hệ thống chuồng trại gia súc gia cầm. Việc xây dựng nhà ở hoàn toàn mang tính tự phát, không có tính định hướng không gian dài hạn, phần lớn chưa đảm bảo yêu cầu về kiến trúc và mỹ quan.

Việc thu gom, xử lý rác thải, nước thải chưa được quan tâm đã gây tác động xấu đến môi trường sống của nhân dân, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng nguồn nước, vẫn còn một bộ phận dân số sử dụng nước giếng khoan, giếng đào trong sinh hoạt hàng ngày.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

*** Giao thông**

a) Hệ thống đường bộ

Trên địa bàn huyện có 2 tuyến đường tỉnh là ĐT 930, ĐT 930B. Trong đó:

ĐT.930: Từ trung tâm thị xã Long Mỹ là tuyến đường giao thông nối các xã Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A, huyện Long Mỹ với xã Hỏa Tiến của TP. Vị Thanh qua Quốc lộ 61 đi Kiên Giang, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 19,0 km, mặt đường nhỏ. Hiện nay, các tuyến này đang được nâng cấp, mở rộng để đáp ứng cho nhu cầu đi lại, cũng như vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

ĐT.930B: Từ trung tâm xã Thuận Hưng là tuyến giao thông nối các xã Thuận Hưng, Xà Phiên đến xã Lương Tâm, Lương Nghĩa đi thị trấn Ngan Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, đoạn qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 22,5 km, mặt đường nhỏ.

ĐT. 931 (chiều dài toàn tuyến 16 km): Vị Thanh - thị trấn Vĩnh Viễn – Xẻo Vẹt, đoạn từ TT Vĩnh Viễn đến Vị Thanh dài 10 km đã thi công hoàn thành, mặt đường láng nhựa rộng 7m, đi qua thị trấn Vĩnh Viễn, xã Vị Thủy, xã Hỏa Lựu, phường III (TP. Vị Thanh).

Đường huyện: có 7 tuyến bao gồm ĐH 4, ĐH 6, ĐH 8, ĐH 10, ĐH 11, ĐH 14, ĐH 15, với tổng chiều dài 65 km. Các tuyến đường huyện phần lớn trải nhựa hoặc bê tông hóa, chiều rộng đường trung bình khoảng 2 – 3,5 m, đủ cho 1 làn xe, thường bị ngập nước vào mùa mưa, tải trọng cầu thuộc các tuyến đường này không lớn hoặc chưa có cầu mà chỉ có bến đò. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển, chưa đảm bảo cho việc đi lại và lưu thông hàng hoá, nhất là vận chuyển bằng xe cơ giới. Đường huyện: các tuyến trên địa bàn có chiều rộng mặt đường thường từ 2m đến 3,5m đủ cho 1 làn xe, thường bị ngập nước vào mùa mưa, tải trọng cầu thuộc các tuyến đường này không lớn hoặc chưa có cầu mà chỉ có bến đò. Do đó, khả năng khai thác còn hạn chế, không ổn định và bị giới hạn về tải trọng vận chuyển.

Đường giao thông nông thôn: đến nay đã xây dựng được 83/26 tuyến và 97/21 cây cầu.

Nhìn chung, hệ thống giao thông của huyện thông suốt, áp liền áp góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, thúc đẩy thương mại, dịch vụ phát triển. Nhiều công trình đưa vào sử dụng đã tác động tích cực, thay đổi diện mạo địa phương như: Đường tỉnh 930, 930B; tuyến Xà Phiên - Vịnh Chèo; tuyến đê ngăn mặn Vị Thanh - Long Mỹ; hệ thống giao thông nông thôn, bờ bao và cống đập khép kín khu vực sản xuất;...

Đồng thời, đây cũng là địa phương có dự án đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau đi qua đang được xây dựng.

Cùng với hệ thống đường bộ, mạng lưới giao thông đường thủy là kênh vận chuyển hàng hóa quan trọng trên địa bàn huyện, nhất là trong vận chuyển nông sản, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất và đời sống. Hiện nay, trên địa bàn huyện có các tuyến giao thông thủy quan trọng như sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong, kênh Hậu Giang 3, sông Ngan Dừa- Xẻo Chích, kênh Long Mỹ 2, sông Giồng Cấm, kênh Trục Thắng và hệ thống kênh, rạch khá dày đặc đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho việc đi lại, vận chuyển bằng tàu, ghe giữa các ấp, các xã trong huyện và giữa huyện với các vùng lân cận. Trong thời gian tới cần đầu tư nạo vét, mở rộng cửa sông, xây dựng hệ thống kho tàng bến bãi và trang bị thiết bị bốc dỡ hàng hóa phù hợp nhằm phục vụ cho các tàu thuyền có công suất lớn hơn ra vào được dễ dàng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

*** Thủy lợi**

Trên địa bàn huyện có các tuyến chính như sông Cái Lớn, sông Nước Đục, sông Nước Trong, kênh Hậu Giang 3, kênh Long Mỹ 2, kênh Ngăn Mặn, kênh Trà Ban,... cùng nhiều tuyến vừa và nhỏ khác nên đáp ứng tốt cho sản xuất nông nghiệp cũng như nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy của nhân dân.

Huyện Long Mỹ có hệ thống kênh rạch chằng chịt, mật độ trung bình đạt 1,5 km/km². Toàn huyện hiện có 62 tuyến kênh cấp I,II,III, với tổng chiều dài 358 km được phân bổ rộng khắp các xã, thị trấn. Chiều rộng mặt kênh từ 13 -100, độ sâu trung bình khoảng 1-5m, hàng năm luôn được quan tâm đầu tư cải tạo, nạo vét thường xuyên, đảm bảo phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, đồng thời để thoát lũ trong mùa mưa và cung cấp nước ngọt phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân. Đặc biệt, huyện đã xây dựng được các tuyến kè chống sạt lở, đê bao ngăn mặn kết hợp với giao thông nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

*** Điện**

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về điện, tỷ lệ hộ sử dụng điện trên địa bàn cơ bản đạt 99,98% tổng số hộ, trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn là 99,97%.

Hiện nay huyện Long Mỹ được cấp điện chủ yếu từ trạm 110/22kV Long Mỹ có công suất 40MVA và trạm 110/22kV Vị Thanh công suất 40MVA thông qua các xuất tuyến như sau:

- Trạm 110kV Long Mỹ: cấp điện cho các xã Lương Nghĩa, xã Lương Tâm, Xà Phiên, Thuận Hòa.

- Trạm 110kV Vị Thanh: cấp điện cho các xã Vĩnh Viễn A, Vĩnh Viễn và một phần xã Thuận Hưng, Vĩnh Thuận Đông.

Cuối năm 2020 tỷ lệ hộ sử dụng điện toàn huyện 95,62%. Số hộ sử dụng điện an toàn 20.144/21.162 hộ, chiếm 95,1% tổng số hộ dân.

Hiện tại, lưới điện trung thế đã phủ kín trên toàn bộ địa bàn huyện Long Mỹ và 100% hộ dân cư đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia. Lưới điện trung thế chủ yếu là lưới điện trên không, sử dụng cấp điện áp 22kV, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Lưới điện hạ áp được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây. Lưới điện nổi dùng cáp vặn xoắn ABC, với tiết diện dây dẫn từ 35- 95mm².

Toàn bộ các tuyến đường trục chính đều đã có hệ thống chiếu sáng đèn đường. Đèn chiếu sáng sử dụng đèn cao áp thủy ngân công suất từ 150W – 250W được gắn trên cột bê tông ly tâm 10m.

Các Trạm biến thế phân phối trong khu vực chủ yếu là các trạm treo vận hành ở cấp điện áp 22KV, cấp điện cho phụ tải sinh hoạt, công trình công cộng, một số khu sản xuất nhỏ.

Hiện nay lưới điện hạ thế nhiều nơi chưa đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, lưới điện đi nổi, tiết diện dây dẫn nhỏ, bán kính phục vụ quá dài, không đảm bảo an toàn và mỹ quan, tổn thất điện áp và điện năng cao, chất lượng cấp điện thấp, độ tin cậy và an toàn cấp điện không đảm bảo, ảnh hưởng đến khả năng sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất.

Trong giai đoạn tới, cùng với quá trình phát triển kinh tế, nhu cầu sử dụng điện của huyện sẽ rất lớn so với khả năng cung cấp hiện nay, nhất là nhu cầu điện phục vụ cho công nghiệp trong những năm tới. Do đó, ngoài nguồn nhiệt điện cần khuyến khích khai thác năng lượng tái tạo như điện gió, sinh khối, mặt trời. Mặt khác cần tăng cường nguồn vốn ngân sách Nhà nước và huy động vốn của các thành phần kinh tế để đầu tư mở rộng và cải tạo mạng lưới điện, ưu tiên giải quyết kịp thời nhu cầu điện phục vụ đời sống và sản xuất của các khu dân cư vùng sâu, vùng xa.

*** Giáo dục và đào tạo**

Ngành Giáo dục và Đào tạo đang từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức lớn mạnh, đạt chất lượng cao so với số lượng cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành Giáo dục và Đào tạo của huyện. Quan tâm đầu tư và tận dụng tối đa cơ sở vật chất nhà trường để tổ chức dạy và học. Đảm bảo chất lượng giáo dục toàn diện theo hướng kết hợp giáo dục văn hóa với tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nhằm giáo dục tình cảm, đạo đức, giáo dục thể chất và kỹ năng sống cho học sinh bậc trung học.

Năm học 2022 - 2023, về tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia: Số trẻ 0-2 tuổi vào nhà trẻ: 203 trẻ đạt 50,75% chỉ tiêu giao; số trẻ 3- 5 tuổi vào mẫu giáo: 2.352 trẻ đạt 87,1% chỉ tiêu giao; tiểu học: 6.548 học sinh đạt 96,45% chỉ tiêu giao - Trung học cơ sở: 4.873 học sinh, đạt 106,6% chỉ tiêu giao; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 30/33 (đạt 90,9%).

*** Y tế**

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được được đặc biệt chú trọng, các lĩnh vực trọng tâm như khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm... được thực hiện tốt; mức độ hài lòng của người dân đối với ngành Y tế ngày càng cao. Công tác đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm được quan tâm, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra. Trong năm đã khám và điều trị cho 112.788 lượt người; số bệnh nhân điều trị nội trú: 907 lượt.

Các chương trình y tế cộng đồng được triển khai thực hiện tốt; Chú trọng nâng cao chất lượng dân số gắn với cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ bà mẹ và trẻ em.

Năm 2024, toàn huyện ghi nhận 24 ca sốt xuất huyết, tăng 02 ca so với cùng kỳ 2023; bệnh tay chân miệng xảy ra 31 ca, giảm 02 ca so với cùng kỳ; các bệnh truyền nhiễm khác có vắc xin bảo vệ không xảy ra.

*** Văn hoá - thể dục thể thao – du lịch**

Lĩnh vực văn hoá xã hội có nhiều bước tiến đáng ghi nhận. Trong đó, triển khai nhiều hoạt động văn hóa phục vụ các sự kiện, ngày lễ lớn trên địa bàn chu đáo, an toàn, hiệu quả. Nâng chất và xây dựng các thiết chế ấp văn hóa, xã văn hóa nông thôn mới và văn minh đô thị (Tổng số ấp văn hóa được công nhận là

50/50 ấp, đạt tỷ lệ 100%). Các xã phát động Nhân dân đăng ký thực hiện các danh hiệu văn hóa và xây dựng Kế hoạch nâng chất ấp văn hóa, xã văn hóa nông thôn mới năm 2023; đăng ký xây dựng mô hình mới và tiếp tục tổ chức cuộc thi “Mô hình có cảnh quan, môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp” trên địa bàn huyện Long Mỹ lần thứ IX giai đoạn 2023- 2024. Triển khai tuyên truyền xây dựng Chính quyền điện tử và chuyển đổi số huyện Long Mỹ giai đoạn 2021 – 2025. Tổng số hồ sơ dịch vụ công trực tuyến: Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện đã tiếp nhận hồ sơ trực tuyến 1 phần: 1386/1448; hồ sơ trực tuyến toàn trình: 451/557 trung bình đạt 88,33%; Các văn bản, tài liệu chính thức trao đổi giữa các đơn vị được trao đổi hoàn toàn dưới dạng điện tử, trên môi trường mạng (trừ các văn bản mật và các văn bản theo quy định của huyện, tỉnh).

Tuyên truyền và thực hiện công tác chuyển đổi số của Tổ công nghệ cộng đồng huyện như sau: Số lượng người dân có cài đặt dịch vụ công trực tuyến 14.301/67.042 (đạt 21,33%), số lượng người dân cài App Hậu Giang 16.841/67.042 (đạt 25,12%), số lượng người dân có tài khoản thanh toán trực tuyến 37.038/67.042 (đạt 55,25%).

Năm 2023, huyện triển khai thực hiện có hiệu quả Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đến nay đã đạt 100% đạt gia đình văn hóa.

Phát triển phong trào thể dục - thể thao quần chúng làm nền tảng để phát triển thể thao của huyện đạt thành tích cao. Toàn huyện có 29.804 người luyện tập thể dục - thể thao thường xuyên; 9.031 gia đình thể thao; 86 câu lạc bộ ở cơ sở.

Củng cố và duy trì hoạt động của các câu lạc bộ văn hóa - văn nghệ, phát huy bản sắc văn hóa - văn nghệ của đồng bào người dân tộc Khmer và các đồng bào dân tộc thiểu số khác. Toàn huyện có 10 câu lạc bộ đờn ca tài tử và 02 câu lạc bộ hát Aday.



Hình 3. Đền thờ Bác Hồ (thuộc xã Lương Tâm)



Hình 4. Di tích “Chiến thắng Chương Thiện (thị trấn Vĩnh Viễn)

Trong năm 2023 có khoảng trên 500 đoàn khách trong và ngoài huyện đến tham quan viếng Bác tại đền thờ Bác Hồ, xã Lương Tâm và tham quan Khu di tích chiến thắng Chương Thiện thị trấn Vĩnh Viễn, buổi dã ngoại Vĩnh Viễn, Thuận Hưng; Măng cầu Xiêm Thuận Hòa; Đình Nguyễn Trung Trực, nhà bia tưởng niệm anh hùng Liệt sĩ Vĩnh Viễn, Trung đoàn 10 sông Hương, bia lưu niệm Trường Đảng Miền Nam, thu hút sự tham gia của 26.474 lượt người. Trong năm đã mở 02 lớp tập huấn nghiệp vụ Du lịch, đồng thời cử chuyên viên phòng VH TT và các đối tượng kinh doanh du lịch tham dự đầy đủ các lớp tập huấn nghiệp vụ Du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang tổ chức.

2.6. Đánh giá về các nguồn lực của huyện và tính tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất

a) Nguồn lực tự nhiên:

Tài nguyên đất: Tổng diện tích lúa đạt 38.919 ha, năng suất trung bình cao (6,82 tấn/ha). Đất canh tác nông nghiệp là nguồn lực chính được sử dụng hiệu quả thông qua các mùa vụ lúa, rau màu, cây ăn trái và nuôi trồng thủy sản. Năm 2024, huyện chuyển đổi 180,77 ha đất (trong đó 113,69 ha sang nuôi trồng thủy sản). Việc này thể hiện sự tối ưu hóa quỹ đất nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

Nguồn nước: 96% hộ dân nông thôn và 97,33% hộ dân đô thị được cấp nước sạch. Điều này góp phần cải thiện chất lượng sống và hiệu quả sản xuất, đặc biệt trong nông nghiệp. Đối với ứng phó biến đổi khí hậu, Các biện pháp chống xâm nhập mặn, như bảo vệ 92,5 ha lúa bị ảnh hưởng, đảm bảo sử dụng đất bền vững.

b) Nguồn lực kinh tế:

Đầu tư xã hội: Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.954 tỷ đồng, tập trung vào các công trình giao thông và cơ sở hạ tầng. Việc nâng cấp 49 km đường giao thông và xây mới 27 cây cầu bê tông đã cải thiện khả năng tiếp cận, tăng giá trị sử dụng đất đô thị và nông thôn.

Phát triển kinh tế nông nghiệp: Huyện chú trọng vào nông nghiệp công nghệ cao, liên kết chuỗi giá trị (14.444 ha diện tích lúa bao tiêu). Sự phát triển này đòi hỏi quy hoạch sử dụng đất phù hợp để nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Công nghiệp và dịch vụ: Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.038 tỷ đồng. Huyện phối hợp xúc tiến thương mại, đưa sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử, mở rộng khả năng tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, gián tiếp ảnh hưởng đến việc quy hoạch đất nông nghiệp bền vững.

c) Nguồn lực con người:

Nhân lực: Huyện giải quyết việc làm cho 3.050 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 67% (cao hơn mức trung bình quốc gia). Sự chuyển dịch từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp yêu cầu quy hoạch đất để tạo ra các khu công

nghiệp, khu dịch vụ. Thành lập mới 5 hợp tác xã (tổng 53 HTX đang hoạt động). Các mô hình kinh tế tập thể này tối ưu hóa việc sử dụng đất, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp và chế biến.

Văn hóa xã hội: Đạt 96 tiêu chí nông thôn mới, trong đó có 1 xã kiểu mẫu. Điều này thể hiện sự phát triển đồng bộ về hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần gia tăng giá trị đất. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,08% trong năm 2024, nhờ các chính sách hỗ trợ tài chính và đất đai cho người nghèo. Điều này làm tăng hiệu quả sử dụng đất ở và đất sản xuất.

d) Lợi thế:

Diện tích đất nông nghiệp lớn, đặc biệt phù hợp cho trồng lúa, rau màu và cây ăn trái. Sản lượng nông sản đạt mức cao, cùng với các mô hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tạo cơ sở phát triển nông nghiệp bền vững.

Đầu tư lớn vào giao thông nông thôn, cầu đường, và cấp nước sạch giúp cải thiện khả năng tiếp cận và nâng cao giá trị đất, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Hệ thống chợ và cơ sở thương mại dịch vụ phát triển, hỗ trợ tiêu thụ nông sản và kích thích đô thị hóa.

Các chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, và hỗ trợ vốn vay tạo điều kiện cho người dân tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất, cải thiện đời sống.

e) Thách thức:

Xâm nhập mặn và thiên tai như bão, lũ gây thiệt hại đáng kể cho đất nông nghiệp, đặc biệt ở các vùng ven sông và vùng trũng thấp.

Tiến độ giải ngân các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm, ảnh hưởng đến việc triển khai các dự án sử dụng đất.

Tình trạng ký kết bao tiêu sản phẩm còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả kinh tế của đất nông nghiệp chưa được tối ưu.

Dù đã đầu tư mạnh, một số khu vực vẫn chưa được kết nối tốt về giao thông và hạ tầng đô thị, gây khó khăn trong khai thác giá trị đất.

Một số hợp tác xã hoạt động không hiệu quả, thiếu sự đồng đều về năng lực quản lý và kỹ thuật, làm giảm hiệu quả khai thác đất.

Tỷ lệ số hóa hồ sơ và thực hiện thủ tục trực tuyến còn thấp, làm giảm hiệu quả trong quản lý và sử dụng đất.

Kiến nghị:

Đẩy mạnh các biện pháp chống xâm nhập mặn và bảo vệ đất, triển khai các công trình thủy lợi, hồ chứa nước ngọt, và các giải pháp khoa học để ngăn ngừa tác động của xâm nhập mặn.

Chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mô hình canh tác hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, kết hợp du lịch nông nghiệp để tăng giá trị đất.

Tổ chức đào tạo, tập huấn chuyên sâu về quản lý, kỹ thuật sản xuất, và liên kết thị trường để nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các hợp tác xã, tăng cường đào tạo nghề phi nông nghiệp để hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu lao động và sử dụng đất phi nông nghiệp hiệu quả hơn.

Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, và nâng cao năng lực quản lý của các cơ quan địa phương.

Huyện Long Mỹ có nhiều lợi thế vượt trội để phát triển bền vững nhờ nguồn lực tự nhiên, con người và hạ tầng đang được khai thác hiệu quả. Tuy nhiên, để vượt qua các thách thức, cần đẩy mạnh đầu tư hạ tầng, cải thiện quản lý đất đai, và ứng dụng công nghệ trong quản lý. Các kiến nghị trên sẽ giúp tối ưu hóa sử dụng đất, nâng cao giá trị kinh tế và đảm bảo phát triển bền vững.

PHẦN II

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN LONG MỸ ĐẾN THỜI ĐIỂM TỔ CHỨC ĐIỀU CHỈNH

1. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Luật Đất đai năm 2024, cùng với các địa phương trong tỉnh, Đảng bộ và nhân dân huyện Long Mỹ đã quán triệt, phổ biến các chủ trương lớn của Nhà nước và của ngành về quản lý Nhà nước đối với đất đai, tiếp tục đưa công tác này đi vào ổn định, hạn chế những vi phạm trong quản lý và sử dụng đất, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Phòng Nông nghiệp và Môi trường được giao là đơn vị tham mưu cho UBND huyện trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã nỗ lực hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của Ngành cũng như của Tỉnh đề ra.

Trong những năm qua, với sự chỉ đạo quyết liệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự quan tâm, hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã triển khai và thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai đến các cán bộ, công chức ngành Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các Ban - ngành có liên quan để tổ chức thực hiện, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng đất đai.

1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

a) Tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật về đất đai

Huyện Long Mỹ đã tích cực triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật, nhất là trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai:

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; bám bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Các chiến dịch tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách liên quan đến quy hoạch và sử dụng đất được thực hiện thường xuyên thông qua hệ thống loa truyền thanh, các buổi họp dân, hoặc qua các tổ chức đoàn thể. Huyện đã triển khai các khóa tập huấn, hội thảo nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ quản lý cấp xã và người dân.

Tạo sự đồng thuận trong công tác thu hồi đất, bồi thường và tái định cư. Điều này đặc biệt quan trọng với các dự án giao thông, nông nghiệp hoặc cụm công nghiệp trên địa bàn. Giảm thiểu các tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất nhờ người dân hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình.

b) Đào tạo và nâng cao năng lực quản lý đất đai

Huyện đã cử nhiều cán bộ đi đào tạo về quản lý nhà nước, kỹ thuật đo đạc đất đai, và công nghệ GIS, cần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trong việc quản lý quy hoạch, đo đạc địa chính và giải quyết tranh chấp đất đai. Các chương trình đào tạo nghề cho người dân cũng gắn liền với sử dụng đất hiệu quả, như dạy kỹ thuật nuôi trồng, chăn nuôi phù hợp với các vùng đất đặc thù và hỗ trợ người dân sử dụng đất hiệu quả hơn, đặc biệt là trong các vùng chuyên canh nông nghiệp.

c) Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong quản lý đất đai

Huyện Long Mỹ đã ứng dụng các công nghệ hiện đại như xây dựng cơ sở dữ liệu GIS, quản lý thông tin đất đai thông qua phần mềm điện tử, giúp việc tra cứu, theo dõi thông tin đất đai trở nên dễ dàng và minh bạch hơn, tạo cơ sở dữ liệu minh bạch, giảm thiểu sai sót hoặc tranh chấp đất đai do thông tin thiếu đồng nhất. Nghiên cứu và áp dụng các mô hình phát triển bền vững trên đất, như các vùng sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP, góp phần bảo vệ đất đai, nâng cao giá trị đất nông nghiệp thông qua phát triển các sản phẩm đạt chuẩn xuất khẩu.

d) Hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Huyện Long Mỹ đã thực hiện một số dự án hợp tác quốc tế, như dự án nâng cao năng lực thích ứng biến đổi khí hậu với sự hỗ trợ từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế, tận dụng được nguồn lực tài chính và công nghệ từ các tổ chức quốc tế để cải thiện quản lý đất đai. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, một yếu tố quan trọng trong quản lý và sử dụng đất ở khu vực chịu nhiều tác động từ thiên tai như Hậu Giang. Các dự án liên quan đến cải tạo hệ thống nước sạch và bảo vệ môi trường, sử dụng công nghệ tiên tiến từ các quốc gia khác.

1.1.3. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Đến nay, huyện đang quản lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng

Chính phủ về việc phê duyệt “Dự án Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đây là cơ sở pháp lý cho giải quyết các vấn đề liên quan đến tranh chấp lãnh thổ, xác định phạm vi hành chính trong quản lý kinh tế - xã hội.

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023, huyện Long Mỹ có tổng diện tích tự nhiên là 26.072,37 ha, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 08 đơn vị hành chính cấp xã: Thuận Hưng, Thuận Hòa, Vĩnh Thuận Đông, Vĩnh Viễn A, Lương Tâm, Lương Nghĩa và Xà Phiên và thị trấn Vĩnh Viễn.

Bảng 4: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Long Mỹ

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp
	Toàn huyện	26.072,37	50
1	Thị trấn Vĩnh Viễn	4.062,81	7
2	Thuận Hưng	2.354,75	5
3	Thuận Hòa	2.881,68	5
4	Vĩnh Thuận Đông	3.084,53	8
5	Vĩnh Viễn A	2.823,03	5
6	Lương Tâm	2.993,49	7
7	Lương Nghĩa	3.059,77	5
8	Xà Phiên	4.812,30	8

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Long Mỹ năm 2023

1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

a) Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đây là nội dung hết sức quan trọng trong công tác quản lý đất đai; đảm bảo cho công tác quản lý đất đai được chính xác, chặt chẽ đến từng thửa đất, từng đối tượng sử dụng đất trên địa bàn; đồng thời là dữ liệu đầu vào cho việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai một cách khoa học, hiện đại, tin học hóa cao.

Đến nay, huyện đã tiến hành thực hiện dự án đo đạc “Xây dựng lưới địa chính, đo đạc thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Long Mỹ” cho tất cả các xã trong huyện theo tỷ lệ 1/500 và 1/1000.

b) Lập bản đồ hiện trạng, bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kiểm kê đất đai định kỳ 05 năm, huyện Long Mỹ đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện và 08 xã, thị trấn trực thuộc. Kỳ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 được thực hiện theo Chỉ thị số

15/CT-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Đây là nguồn tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác điều hành, chỉ đạo của các cấp chính quyền; làm cơ sở cho việc định hướng, quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

Hiện nay, Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021.

1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

a) Điều tra và đánh giá đất đai

Huyện Long Mỹ đã thực hiện các đợt kiểm kê đất đai, lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và xác định tiềm năng của các vùng đất. Điều này giúp nhận diện rõ ràng hiện trạng đất đai, khả năng sử dụng và các hạn chế. Qua các đánh giá, huyện đã chuyển đổi thành công 1.794 ha đất lúa 3 vụ có hiệu quả thấp sang trồng cây ăn trái hoặc kết hợp với thủy sản, nâng cao giá trị kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích. Kết quả điều tra và đánh giá đất đai đã tạo nền tảng cho quy hoạch phát triển bền vững, giảm nguy cơ thoái hóa đất và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên.

b) Bảo vệ đất đai

Long Mỹ tập trung bảo vệ các vùng đất sản xuất nông nghiệp giá trị cao như vùng lúa chất lượng cao (3.850 ha), bưởi da xanh, măng cầu xiêm và khóm. Các mô hình sản xuất đạt chuẩn VietGAP và GlobalGAP giúp bảo vệ đất khỏi thoái hóa hóa học. Huyện đã triển khai hệ thống kênh mương và các biện pháp thủy lợi để giảm thiểu xói mòn, bảo vệ độ màu mỡ của đất. Những nỗ lực bảo vệ đất đai đảm bảo duy trì năng suất, chất lượng nông sản, đồng thời giữ vững vai trò đất đai trong phát triển kinh tế nông nghiệp.

c) Cải tạo đất

Các dự án cải tạo đất được thực hiện thông qua chuyển đổi đất canh tác kém hiệu quả sang các mục đích có giá trị kinh tế cao hơn, kết hợp áp dụng công nghệ sinh học và sản xuất tuần hoàn. Huyện đã hỗ trợ các mô hình sản xuất như nuôi bò tuần hoàn, trồng cây ăn trái, cấp mã vùng trồng đạt tiêu chuẩn để nâng cao giá trị sử dụng đất. Nhờ cải tạo đất, năng suất canh tác tăng đáng kể, chất lượng đất được cải thiện, phù hợp với điều kiện khí hậu và yêu cầu của thị trường.

d) Phục hồi đất đai

Các vùng đất suy thoái hoặc ô nhiễm được phục hồi bằng cách cải thiện hệ thống tưới tiêu và trồng cây xanh để giảm xói mòn và tăng khả năng chống chịu của đất. Những khu vực đất bị ảnh hưởng bởi canh tác không bền vững được đưa vào các mô hình luân canh hoặc trồng rừng để khôi phục chất lượng. Kết quả là các vùng đất trước đây có nguy cơ bị bỏ hoang hoặc thoái hóa đã được tái sử dụng, góp phần duy trì quỹ đất nông nghiệp ổn định và bền vững.

1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

a) Về quy hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021, đây là căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ tiến hành lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn, phục vụ cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị và xây dựng nông thôn mới đến năm 2030.

Hiện nay, trên cơ sở các Văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường), UBND tỉnh Hậu Giang, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hậu Giang và UBND huyện Long Mỹ có liên quan việc lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện; phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Long Mỹ đã tham mưu Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ theo quy định.

b) Về kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Công tác lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được sự quan tâm của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện, các phòng ban, đơn vị cùng Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Hiện nay, công tác lập kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023, 2024 của huyện Long Mỹ đã được lập, thẩm định, phê duyệt đúng quy định và triển khai thực hiện có hiệu quả. Trong đó:

- Hàng năm, thực hiện rà soát đối với các công trình, dự án quá 3 năm chưa triển khai thực hiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi theo quy định.

- Việc thực hiện các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10ha) trên địa bàn huyện, đã được thực hiện đúng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Trình tự, thủ tục giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện theo đúng quy định. Đất được giao, được chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt.

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã thực hiện công bố công khai tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử và tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn để các ngành, địa phương và đông đảo quần chúng nhân dân được biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Đến nay, nhiều công trình, dự án đã và đang được triển khai thực hiện; một số dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần tích cực trong việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Long Mỹ luôn đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, quá trình thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Đối với các công trình, dự án có thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (*dưới 10ha*) đều đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang thông qua tại các Nghị quyết; Qua đó, đảm bảo cơ sở pháp lý, mang lại hiệu quả trong quá trình triển khai thực hiện, phân nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng đất.

Nhìn chung, công tác giao, cho thuê đất trên địa bàn đã thực hiện khá tốt, các tổ chức, cá nhân được giao đất, thuê đất đều sử dụng đất đúng mục đích, chức năng, phát huy được thế mạnh của từng vùng, tăng cường đầu tư thâm canh, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Theo số liệu thống kê năm 2023, 100% diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện đã được giao và cho thuê để quản lý, sử dụng; Cụ thể:

- Diện tích đất theo đối tượng sử dụng là 23.512,00ha, chiếm 90,18% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 22.823,38ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 22.784,90ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 38,48ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 688,61ha, gồm: Hộ gia đình, cá nhân sử dụng 585,09ha; Tổ chức kinh tế sử dụng 5,48ha; Cơ quan đơn vị của nhà nước sử dụng 47,33ha; Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 26,20ha; Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng 24,51ha.

- Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý của toàn huyện là 2.560,37ha, chiếm 9,82% diện tích đất tự nhiên; trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 130,53ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 21,60ha, Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 108,93ha.

+ Đất phi nông nghiệp: 2.429,84ha, gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý 1.885,11ha; Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 544,73ha.

1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu chi liên quan đến đất đai đã được Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; việc thu thuế sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất căn cứ theo các quy định của Nhà nước, của tỉnh theo bảng giá các loại đất trên địa bàn huyện do tỉnh Hậu Giang ban hành.

Hiện nay, bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2020-2024 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt tại Quyết định 43/QĐ-

UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024; đây là căn cứ để địa phương thực hiện: tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tính thuế sử dụng đất, tính phí và lệ phí trong quản lý - sử dụng đất đai, tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai, tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai,... nhằm bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai

Thu ngân sách nhà nước từ đất đai: Tổng thu ngân sách nhà nước của huyện đạt 3.685 tỷ đồng trong nhiệm kỳ, tỷ lệ tăng thu hàng năm là 11,43%. Thu nội địa (bao gồm các nguồn từ đất đai như tiền sử dụng đất, thuế liên quan đến đất) đạt 222,471 tỷ đồng, chiếm 155,57% chỉ tiêu nghị quyết;

Thuế, phí và tiền sử dụng đất: Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất và quản lý giá đất được chú trọng. Điều này đảm bảo nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hợp lý và phù hợp với thị trường, đồng thời hạn chế thất thoát ngân sách;

Chi đầu tư phát triển: Trong tổng chi ngân sách 2.998,114 tỷ đồng, huyện đã chi 670,596 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, bao gồm đầu tư vào cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý và sử dụng đất, như giải phóng mặt bằng, tái định cư, và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn;

Tái định cư và giải phóng mặt bằng: Huyện đã thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho 32 công trình, dự án trên địa bàn. Đồng thời, đầu tư 5,5 ha khu tái định cư tại thị trấn Vĩnh Viễn để phục vụ các hộ dân bị ảnh hưởng;

Huy động vốn và xã hội hóa đầu tư: Huyện đã huy động tốt nguồn lực xã hội, kêu gọi sự tham gia của các doanh nghiệp và người dân trong phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Đặc biệt, công tác xã hội hóa đã góp phần vào phát triển các dự án giao thông, khu tái định cư, và phát triển đô thị;

Kiểm tra thất thu thuế và quản lý nguồn thu: Huyện đã đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để ngăn chặn thất thu thuế và quản lý tốt các khoản thu từ đất đai. Việc giải quyết các hồ sơ đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được thực hiện với tỷ lệ đúng hạn cao, hạn chế các sai sót trong quản lý;

Công tác quản lý tài chính đất đai của huyện Long Mỹ đã có nhiều tiến bộ, đặc biệt là trong việc tăng thu ngân sách từ đất đai, quản lý giá đất, và huy động nguồn lực xã hội. Tuy nhiên, cần cải thiện hơn nữa trong việc tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả xử lý hồ sơ để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy

luôn được Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh và UBND huyện Long Mỹ đặc biệt quan tâm sát sao trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Công tác tuyên truyền vận động trong Nhân dân trong giải quyết khiếu nại về bồi thường giải phóng mặt bằng được thực hiện tốt, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Theo đó:

- Trong năm 2022: Thực hiện tốt việc thu hồi và giao đất kịp thời cho các dự án đầu tư trên địa bàn (*Trong đó có dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025*). Giải quyết kịp thời các vướng mắc về công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định đơn giá đất cụ thể để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư.

- Trong năm 2023: UBND huyện ban hành và công bố Thông báo thu hồi đất của 02 dự án (*Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025 (di dời đường dây 220kv Nhà máy điện Cà Mau - Sóc Trăng); Khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn*), ban hành Quyết định thu hồi đất 05 dự án chuyển tiếp từ năm 2022 (*Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Dự án Đường 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt); Khu tái định cư phục vụ Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025; Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang; Giải phóng mặt bằng Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); Khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu Trung tâm – Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang*) và trong năm không phát sinh công trình, dự án mới phải ban hành Quyết định thu hồi đất.

1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Huyện Long Mỹ đã thực hiện nhiều hoạt động phát triển quỹ đất nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tái định cư:

Quy hoạch và phát triển khu tái định cư: Huyện đã đầu tư và cơ bản hoàn thành 2 khu tái định cư với tổng diện tích 5,5 ha tại thị trấn Vĩnh Viễn. Các khu tái định cư này phục vụ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi 32 công trình, dự án trên địa bàn. Điều này thể hiện sự chuẩn bị tốt trong việc cung ứng quỹ đất cho tái định cư.

Phát triển đất phục vụ các công trình hạ tầng: Công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất được thực hiện cho nhiều dự án lớn trong lĩnh vực giao thông và xây dựng đô thị. Việc thu hồi và phát triển quỹ đất được đồng bộ với quy hoạch tổng thể và kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất: Huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2020 và triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030.

Đồng thời, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện đều đặn, giúp định hướng quản lý và khai thác quỹ đất một cách hợp lý.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Trong nhiệm kỳ, huyện đã tiếp nhận và xử lý 455 hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu với tổng diện tích cấp mới là 118,39 ha. Công tác này giúp quản lý chặt chẽ quỹ đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả: Việc quản lý quỹ đất được thực hiện minh bạch, đặc biệt trong các dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư. Huyện ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong các dự án liên quan.

Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội: Quỹ đất được khai thác hiệu quả để phục vụ các mục tiêu phát triển như giao thông, xây dựng đô thị, và các công trình công ích. Điều này thể hiện rõ qua việc huyện đã triển khai 37 dự án giao thông với tổng kinh phí 91.136 triệu đồng, trong đó quỹ đất phục vụ xây dựng các tuyến đường, cầu, và cơ sở hạ tầng khác.

Thu hút đầu tư: Huyện tích cực kêu gọi doanh nghiệp đầu tư vào các khu vực có lợi thế, sử dụng quỹ đất để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các vùng sản xuất tập trung. Đây là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy kinh tế địa phương và tạo việc làm.

1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm. Đến nay, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao:

- Trong năm 2021: đã cấp 76 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với diện tích là 18,13ha, đạt tỷ lệ 99,85%, đạt 100% Nghị quyết HĐND.

- Trong năm 2022: đã tiếp nhận 76 hồ sơ cấp mới quyền sử dụng đất, với tổng diện tích 24,02 ha, đạt tỷ lệ 99,88%, đạt 100% Nghị quyết HĐND.

- Trong năm 2023: 79 trường hợp với diện tích cấp mới là 17,6 ha theo đúng trình tự, thủ tục với tỷ lệ giải quyết là 100% hồ sơ và không có hồ sơ trễ hẹn.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính gồm: bản đồ địa chính, sổ mục kê, sổ địa chính, sổ đăng ký biến động đất đai, được quản lý ở cấp huyện và xã. Đối với bản đồ địa chính số hóa được cập nhật thường xuyên tại Văn phòng đất đai chi nhánh huyện Long Mỹ theo hồ sơ đăng ký biến động của người dân và tổ chức, đồng thời cung cấp cho Công chức địa chính cấp xã nắm địa bàn và Phòng Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi quản lý thống nhất.

1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Đồng thời, được sự quan tâm, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Long Mỹ được tổ chức thực hiện và hoàn thành theo đúng quy định. Hiện nay, công tác thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022 và 2023 của huyện cũng đã hoàn thành.

Nhìn chung chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai từng bước được nâng cao. Kết quả của công tác thống kê, kiểm kê đất đai là tài liệu quan trọng, phục vụ cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn (*đặc biệt là công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*); đồng thời là cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Về thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu nông nghiệp và môi trường.

1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đến nay, trên địa bàn huyện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra,

kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Hiện tại, huyện Long Mỹ có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm phát triển quỹ đất. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Nông nghiệp và Môi trường nói riêng.

1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn. Phòng Nông nghiệp và Môi trường đã phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý những trường hợp có dấu hiệu vi phạm theo đúng quy định của pháp luật. Đã đề xuất UBND huyện tổ chức nhiều cuộc kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất mà sử dụng không đúng mục đích, chuyển nhượng trái phép,... qua đó giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

1.2. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Chuyển dịch cơ cấu sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp (đặc biệt là chuyển sang đất ở) có nơi còn mang tính tự phát, chưa theo quy hoạch.

- Việc chỉnh trang, xây dựng các khu dân cư đô thị, nông thôn còn chưa theo quy hoạch, chưa hợp lý cả về kinh tế và kỹ thuật. Nhiều nơi chưa có quy hoạch khu dân cư và buông lỏng quản lý nên để dân cư sống phân tán dọc đường giao thông, thiếu hạ tầng cơ sở... gây khó khăn cho việc quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước.

- Việc xây dựng các khu dân cư - tái định cư và một số công trình hạ tầng cơ sở chậm, nguyên nhân chủ yếu tập trung ở khâu giá bồi thường và giải quyết tái định cư; việc tự chuyển mục đích sử dụng và chuyển nhượng đất đai trong dân còn xảy ra ở một số địa bàn do chưa có quy hoạch chi tiết nên người dân không nắm được các định hướng và mục tiêu sử dụng đất của địa phương.

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế còn thiếu so với định mức chung, chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Long Mỹ đến năm 2030, dự báo diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện sẽ giảm đáng kể do chuyển sang các nhu cầu về đất ở và chuyên dùng khác; Do đó việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và NTTS nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đất đai để đảm bảo các chỉ tiêu trong sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội được xác định là quan điểm sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2024.

2. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Long Mỹ là 26.072,37ha, chiếm 16,07% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, cụ thể:

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.953,93	3.502,88	2.435,24	2.646,56	2.688,02	4.326,28	2.065,83	2.556,30	2.732,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,52	2.792,68	1.510,77	2.042,19	2.102,17	3.642,05	1.723,88	2.170,31	2.141,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.125,52	2.792,68	1.510,77	2.042,19	2.102,17	3.642,05	1.723,88	2.170,31	2.141,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,77	101,38	338,67	22,05	13,18	13,20	16,06	14,80	32,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,88	582,48	582,13	468,44	564,88	645,45	310,16	359,99	520,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,37	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,82	11,20	37,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,39	1,22		109,11		4,86	3,91		1,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,44	559,93	387,79	346,94	371,75	486,02	288,92	325,38	351,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51		47,39	72,33	55,53	100,78	57,79	66,23	79,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	88,42							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	11,31	1,08	0,40	0,93	0,72	0,42	0,68	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60							
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,10	5,84	2,32	4,17	2,32	4,89	3,48	1,78	3,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	0,60	0,15	0,22		0,52	0,34	0,25	0,66

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,53	0,15	0,28	0,27	0,13	0,21	0,12	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	4,71	2,02	3,04	2,05	3,53	2,93	1,41	2,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34			0,63		0,71			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,07	1,57		0,55	1,19	1,43	0,28	1,83	2,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,86		0,23	1,19	0,49	0,14	1,34	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	0,71		0,32		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.528,75	160,15	78,53	76,47	246,81	359,41	182,65	224,53	200,20
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	706,63	151,78	69,84	72,78	101,20	91,89	63,76	70,69	84,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	811,89	3,97	7,93	2,04	144,70	266,82	118,42	153,59	114,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	1,95		1,22					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		0,02		0,02				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,33		0,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,44	2,04		1,49	5,84	3,37			1,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	0,94	0,29	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,62	1,53	0,73	1,72	3,25	3,04	2,10	4,85	1,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	905,75	277,73	257,53	187,37	55,83		41,83	22,77	62,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,75	277,73	257,53	187,37	55,83		41,83	22,77	62,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28						0,44	2,84	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD									
	<i>Trong đó:</i>										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2023 huyện Long Mỹ.

a) Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22.953,93 ha (chiếm 88,04% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3.502,88ha, xã Vĩnh Viễn A 2.435,24ha, xã Lương Tâm 2.646,56ha, xã Lương Nghĩa 2.688,02ha, xã Xà Phiên 4.326,28ha, xã Thuận Hưng 2.065,83ha, xã Thuận Hòa 2.556,3ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.732,82ha. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18.125,52 ha (chiếm 69,52% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 2.792,68ha, xã Vĩnh Viễn A 1.510,77ha, xã Lương Tâm 2.042,19ha, xã Lương Nghĩa 2.102,17ha, xã Xà Phiên 3.642,05ha, xã Thuận Hưng 1.723,88ha, xã Thuận Hòa 2.170,31ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.141,47ha.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 551,77 ha (chiếm 2,12% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 101,38ha, xã Vĩnh Viễn A 338,67ha, xã Lương Tâm 22,05ha, xã Lương Nghĩa 13,18ha, xã Xà Phiên 13,2ha, xã Thuận Hưng 16,06ha, xã Thuận Hòa 14,8ha, xã Vĩnh Thuận Đông 32,43ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4.033,88 ha (chiếm 15,47% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 582,48ha, xã Vĩnh Viễn A 582,13ha, xã Lương Tâm 468,44ha, xã Lương Nghĩa 564,88ha, xã Xà Phiên 645,45ha, xã Thuận Hưng 310,16ha, xã Thuận Hòa 359,99ha, xã Vĩnh Thuận Đông 520,35ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 122,37 ha (chiếm 0,47% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 25,12ha, xã Vĩnh Viễn A 3,67ha, xã Lương Tâm 4,77ha, xã Lương Nghĩa 7,79ha, xã Xà Phiên 20,72ha, xã Thuận Hưng 11,82ha, xã Thuận Hòa 11,2ha, xã Vĩnh Thuận Đông 37,28ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 120,39 ha (chiếm 0,46% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,22ha, xã Lương Tâm 109,11ha, xã Xà Phiên 4,86ha, xã Thuận Hưng 3,91ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,29ha.

b) Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3.118,44 ha (chiếm 11,96% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 559,93ha, xã Vĩnh Viễn A 387,79ha, xã Lương Tâm 346,94ha, xã Lương Nghĩa 371,75ha, xã Xà Phiên 486,02ha, xã Thuận Hưng 288,92ha, xã Thuận Hòa 325,38ha, xã Vĩnh Thuận Đông 351,71ha. Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 479,51 ha (chiếm 1,84% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: xã Vĩnh Viễn A 47,39ha, xã Lương Tâm 72,33ha, xã Lương Nghĩa 55,53ha, xã Xà Phiên 100,78ha, xã Thuận Hưng 57,79ha, xã Thuận Hòa 66,23ha, xã Vĩnh Thuận Đông 79,46ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 88,42 ha (chiếm 0,34% diện tích tự nhiên) chủ yếu phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn 88,42ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,95 ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 11,31ha, xã Vĩnh Viễn A 1,08ha, xã Lương Tâm 0,4ha, xã Lương Nghĩa 0,93ha, xã Xà Phiên 0,72ha, xã Thuận Hưng 0,42ha, xã Thuận Hòa 0,68ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,41ha.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5,6 ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) chủ yếu phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn 5,6ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 20,3 ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 5,4ha, xã Lương Tâm 2,57ha, xã Xà Phiên 12,3ha, xã Thuận Hưng 0,03ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 28,1 ha (chiếm 0,11% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 5,84ha, xã Vĩnh Viễn A 2,32ha, xã Lương Tâm 4,17ha, xã Lương Nghĩa 2,32ha, xã Xà Phiên 4,89ha, xã Thuận Hưng 3,48ha, xã Thuận Hòa 1,78ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3,3ha. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,74 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,6ha, xã Vĩnh Viễn A 0,15ha, xã Lương Tâm 0,22ha, xã Xà Phiên 0,52ha, xã Thuận Hưng 0,34ha, xã Thuận Hòa 0,25ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,66ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,94 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,53ha, xã Vĩnh Viễn A 0,15ha, xã Lương Tâm 0,28ha, xã Lương Nghĩa 0,27ha, xã Xà Phiên 0,13ha, xã Thuận Hưng 0,21ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,25ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,08 ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 4,71ha, xã Vĩnh Viễn A 2,02ha, xã Lương Tâm 3,04ha, xã Lương Nghĩa 2,05ha, xã Xà Phiên 3,53ha, xã Thuận Hưng 2,93ha, xã Thuận Hòa 1,41ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,39ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,34 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: xã Lương Tâm 0,63ha, xã Xà Phiên 0,71ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 9,07 ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,57ha, xã Lương Tâm 0,55ha, xã Lương Nghĩa 1,19ha, xã Xà Phiên 1,43ha, xã Thuận Hưng 0,28ha, xã Thuận Hòa 1,83ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,22ha. Trong đó:

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,34 ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,86ha, xã Lương Tâm 0,23ha, xã Lương Nghĩa 1,19ha, xã Xà Phiên 0,49ha, xã Thuận Hưng 0,14ha, xã Thuận Hòa 1,34ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,09ha.

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,73 ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,71ha, xã Lương Tâm 0,32ha, xã Xà Phiên 0,94ha, xã Thuận Hưng 0,14ha, xã Thuận Hòa 0,49ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,13ha.

- ***Đất sử dụng vào mục đích công cộng***: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.526,52 ha (chiếm 5,85% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 159,55ha, xã Vĩnh Viễn A 78,45ha, xã Lương Tâm 76,25ha, xã Lương Nghĩa 246,81ha, xã Xà Phiên 358,89ha, xã Thuận Hưng 182,52ha, xã Thuận Hòa 224,28ha, xã Vĩnh Thuận Đông 199,77ha. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 706,63 ha (chiếm 2,71% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 151,78ha, xã Vĩnh Viễn A 69,84ha, xã Lương Tâm 72,78ha, xã Lương Nghĩa 101,2ha, xã Xà Phiên 91,89ha, xã Thuận Hưng 63,76ha, xã Thuận Hòa 70,69ha, xã Vĩnh Thuận Đông 84,69ha.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 811,89 ha (chiếm 3,11% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3,97ha, xã Vĩnh Viễn A 7,93ha, xã Lương Tâm 2,04ha, xã Lương Nghĩa 144,7ha, xã Xà Phiên 266,82ha, xã Thuận Hưng 118,42ha, xã Thuận Hòa 153,59ha, xã Vĩnh Thuận Đông 114,42ha.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,17 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,95ha, xã Lương Tâm 1,22ha.

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,04 ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: xã Vĩnh Viễn A 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,02ha.

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,11 ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,04ha, xã Lương Tâm 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,01ha, xã Xà Phiên 0,03ha, xã Thuận Hưng 0,01ha.

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,68 ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,66ha, xã Lương Tâm 0,19ha, xã Lương Nghĩa 0,88ha, xã Xà Phiên 0,15ha, xã Thuận Hưng 0,33ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,66ha.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14,44 ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 2,04ha, xã Lương Tâm 1,49ha, xã Lương Nghĩa 5,84ha, xã Xà Phiên 3,37ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,7ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,88 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,94ha, xã Vĩnh Viễn A 0,29ha, xã Lương Tâm 0,09ha, xã Lương Nghĩa 0,05ha, xã Xà Phiên 0,6ha, xã Thuận Hưng 0,03ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,76ha.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 18,62 ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,53ha, xã Vĩnh Viễn A 0,73ha, xã Lương Tâm 1,72ha, xã Lương Nghĩa 3,25ha, xã Xà Phiên 3,04ha, xã Thuận Hưng 2,1ha, xã Thuận Hòa 4,85ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,4ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 905,75 ha (chiếm 3,47% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 277,73ha, xã Vĩnh Viễn A 257,53ha, xã Lương Tâm 187,37ha, xã Lương Nghĩa 55,83ha, xã Thuận Hưng 41,83ha, xã Thuận Hòa 22,77ha, xã Vĩnh Thuận Đông 62,69ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,28 ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) phân bổ cho các đơn vị hành chính: xã Thuận Hưng 0,44ha, xã Thuận Hòa 2,84ha

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung biến động sử dụng đất

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 26.072,37 ha không thay đổi so với diện tích năm 2020.

Bảng 6: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020-2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	26.072,37	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	22.953,93	-118,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	18.125,52	-100,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.226,19	18.125,52	-100,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,83	551,77	-0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	4.033,88	-21,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	122,37	-0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	120,39	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	3.118,44	118,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	479,51	-0,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	88,42	2,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	15,95	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60	
2.5	Đất an ninh	CAN	19,50	20,30	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,87	27,39	1,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	2,74	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	1,94	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	22,08	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	1,34	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		1,52	1,52
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,96	9,07	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	4,34	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	4,73	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.410,15	1.528,75	118,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,55	706,63	121,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	814,37	811,89	-2,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	3,17	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	4,68	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,43	14,44	0,01

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	2,88	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,69	18,62	-0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,06	905,76	-2,30
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	905,75	-2,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao				

Nguồn số liệu: Số liệu thống kê đất đai năm 2020, 2023 của huyện Long Mỹ.

a) Đất nông nghiệp: Diện tích năm 2024 là 22.953,93ha, giảm 118,86ha so với hiện trạng năm 2020. Tình hình biến động diện tích nhóm đất nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích năm 2024 là 18.125,52ha, giảm 100,67ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng lúa giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích năm 2024 là 551,77ha, giảm 0,06ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích năm 2024 là 4.033,88ha, giảm 21,59ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất thương mại, dịch vụ và nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích năm 2024 là 122,37ha, giảm 0,15ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 120,39ha, tăng 3,61ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

b). Đất phi nông nghiệp: Hiện trạng năm 2024 là 3.118,44ha, tăng 118,86ha so với hiện trạng năm 2020. Tình hình biến động diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích năm 2024 là 479,51ha, giảm 0,73ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở tại nông thôn giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng. Nguyên nhân đất ở tại nông nghiệp là do thực hiện công trình như: Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh; Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A; Đầu tư xây dựng đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau; Đường tỉnh 931...

- **Đất ở tại đô thị:** Hiện trạng năm 2024 là 88,42ha, tăng 2,45ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất ở tại đô thị tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,95ha không thay đổi so với năm 2020.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5,6ha không thay đổi so với năm 2020.

- **Đất an ninh:** Hiện trạng năm 2024 là 20,3ha, tăng 0,8ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Hiện trạng năm 2024 là 27,39ha, tăng 1,52ha so với hiện trạng năm 2020. Tình hình biến động diện tích nhóm đất xây dựng công trình sự nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,74ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,94ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 22,08ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,34ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Năm 2020 không có chỉ tiêu, đến năm 2024 diện tích là 1,52ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2024 là 9,07ha, tăng 0,11ha so với hiện trạng năm 2020. Tình hình biến động diện tích nhóm đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Hiện trạng năm 2024 là 4,34ha, tăng 0,1ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng do chuyển từ đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm sang.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Hiện trạng năm 2024 là 4,73ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Hiện trạng năm 2024 là 1.528,75ha, tăng 118,6ha so với hiện trạng năm 2020. Tình hình biến động diện tích nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng trong giai đoạn 2020-2024, cụ thể như sau:

+ **Đất công trình giao thông:** Hiện trạng năm 2024 là 706,63ha, tăng 121,08ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Diện tích năm 2024 là 811,89ha, giảm 2,48ha so với hiện trạng năm 2020. Nguyên nhân diện tích đất công trình thủy lợi giảm là do thực hiện các công trình như: Đường tỉnh 930B; đầu tư xây dựng đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau.....

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,17ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,04ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,11ha không thay đổi so với năm 2020.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,68ha không thay đổi so với năm 2020.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14,44ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,88ha không thay đổi so với năm 2020.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích năm 2024 là 18,62ha, giảm 0,07ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng. Nguyên nhân đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt giảm là do thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích năm 2024 là 905,76ha, giảm 2,3ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm do chuyển sang nhóm đất có mục đích công cộng. Nguyên nhân diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm là do thực hiện các công trình như: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau; Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A; Đường tỉnh 930B; Đường tỉnh 931....

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,28ha không thay đổi so với năm 2020.

3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phê duyệt theo Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 24 tháng 03 năm

2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025, đoạn Cần Thơ – Cà Mau (đoạn qua địa bàn tỉnh Hậu Giang) vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 1829/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh, bổ sung và hủy bỏ công trình dự án trong Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi, cập nhật, bổ sung công trình, dự án vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện; Quyết định số 1807/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc cập nhật, bổ sung vị trí Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang; Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc điều chỉnh, cập nhật và bổ sung Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; điều chỉnh, cập nhật và bổ sung công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Qua gần 04 năm triển khai thực hiện, kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ như sau:

3.1.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Tổng số công trình, dự án **329** công trình, dự án, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Đã triển khai thực hiện hoàn thành **89/329** công trình, dự án, đạt **27,05%** về số lượng dự án (tương đương với diện tích **136,76ha**).

- Có **35/329** công trình, dự án đề xuất hủy bỏ do không khả thi, không có nhu cầu sử dụng đất hoặc bị trùng với dự án khác,... chiếm **10,64%** về số lượng dự án.

- Có **205/329** công trình, dự án đề xuất tiếp tục thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, chiếm **62,31%** về số lượng công trình, dự án.

Cụ thể:

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong giai đoạn 2021-2024

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất an ninh					
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Long Mỹ thuộc Công an tỉnh Hậu Giang	5,40	4,60	0,80	TT Vĩnh Viễn	
II	Đất thương mại – dịch vụ					
2	Cửa hàng KD xăng dầu Thảo Tường	0,12		0,12	Xã Xà Phiên	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
3	Trần Văn Mộng (Cty TNHH MTV Xăng dầu Mộng Phúc)	0,26		0,26	Xã Thuận Hòa	
III	Đất giao thông					
4	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến đường cao tốc Cần Thơ)	20,05	17,42	2,63	Thị trấn Vĩnh Viễn	
5	Đường tỉnh 931 (đoạn từ xã Vĩnh Viễn đến cầu Xẻo Vệt)	18,59		18,59	Thị trấn Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm	
6	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 930B (đoạn từ đền thờ Bắc đến ranh tỉnh Hậu Giang)	7,60		7,60	Xã Lương Tâm;	
7	Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Viễn A	11,20	6,70	4,50	TT Vĩnh Viễn, Vĩnh Viễn A	
8	Mở rộng đường tránh thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ	2,40		2,40	Vĩnh Viễn	
9	Đường kênh Hóc Pó (đoạn từ giáp đường tỉnh 930B đến Sông Ngan Dừa)	1,50		1,50	Xã Lương Nghĩa	
10	Nâng cấp mở rộng đường nội Ô thị trấn Vĩnh Viễn	0,50		0,50	Vĩnh Viễn	
11	Đường bê tông tuyến kênh Chổng Mỹ (đoạn từ 930B đến sông Ngan Dừa) ấp 6 xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	
12	Tuyến 2 Quyền B	0,12		0,12	TT Vĩnh Viễn	
13	Đường bê tông tuyến kênh 10 Thước B thị trấn Vĩnh Viễn (đoạn từ tường THPT Tây Đô đến 5 Ý)	0,39		0,39	TT Vĩnh Viễn	
14	Tuyến đường kênh Ngang (đoạn từ cầu 7 Kỳ đến 7 Quyền)	0,60		0,60	TT Vĩnh Viễn	
15	Tuyến đường bờ đông kênh 2 Quyền đoạn từ cầu 10 Thước đến kênh Chổng Mỹ	0,60		0,60	TT Vĩnh Viễn	
16	Đường kênh Cây Điệp ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,10		0,10	TT Vĩnh Viễn	
17	Đường bê tông bờ Bắc kênh 19/5 ấp 6 xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
18	Đường ô tô xã Vĩnh Viễn A (đoạn từ kinh Thanh Thủy đến sông Nước Đục)	0,80		0,80	Xã Vĩnh Viễn A	
19	Đường bê tông bờ Nam kênh 10 Thước ấp 8 xã Vĩnh Viễn A	0,39		0,39	Xã Vĩnh Viễn A	
20	Đường bê tông tuyến kênh Thủy Lợi 6 ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,23		0,23	Xã Lương Nghĩa	
21	Đường bê tông tuyến Sông Ngan Dừa (đoạn 1) ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,42		0,42	Xã Lương Nghĩa	
22	Đường bê tông tuyến sông Ngan Dừa (đoạn 2) ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,33		0,33	Xã Lương Nghĩa	
23	Đường bê tông tuyến kênh Cái Rắn (đoạn từ cầu Châu đến sông Cái Ngan Dừa) ấp 7 xã Xà Phiên	0,15		0,15	Xã Xà Phiên	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
24	Đường bê tông tuyến sông Cái Trầu ấp 6 xã Xà Phiên	0,30		0,30	Xã Xà Phiên	
25	Đường bê tông tuyến kênh Tắc ấp 8 xã Xà Phiên	0,27		0,27	Xã Xà Phiên	
26	Đường bê tông tuyến kênh Hàn Bàn A ấp 4 xã Xà Phiên	0,08		0,08	Xã Xà Phiên	
27	Đường bê tông bờ Tây kênh Xẻo Vệt ấp 9 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
28	Đường bê tông ven sông Cái ấp 8+9 xã Lương Tâm (đoạn từ nhà thờ Lương Thiện đến nhà 3 Bền)	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
29	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Xẻo Vệt ấp 9 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
30	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 3 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
31	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Tô Ma ấp 3 xã Lương Tâm	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	
32	Đường ven sông Cái Ngan Dừa	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
33	Tuyến đường kênh 3 tuyến sông Cái ấp 9	0,60		0,60	Xã Lương Tâm	
34	Đường bê tông bờ Bắc kênh Long Mỹ 2 ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Thuận Hòa	0,51		0,51	Xã Thuận Hòa	
35	Đường bê tông bờ Tây kênh 3 Dơi - kênh Đồn ấp 4, ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	0,54		0,54	Xã Vĩnh Thuận Đông	
36	Đường bê tông bờ Tây kênh 3 Dơi - kênh Quán Tán ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,60		0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
37	Đường bê tông tuyến kênh 5 Trăm ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông	0,20		0,20	Xã Vĩnh Thuận Đông	
38	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Chủ Tĩnh ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông	0,27		0,27	Xã Vĩnh Thuận Đông	
39	Đường bê tông bờ Nam tuyến Xẻo Sốc ấp 7 xã Vĩnh Thuận Đông	0,10		0,10	Xã Vĩnh Thuận Đông	
40	Đầu tư xây dựng cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	15,84		15,84	TT Vĩnh Viễn	
IV	Đất thủy lợi					
41	Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2	4,00	4,00		Xã Vĩnh Viễn A, Xã Lương Nghĩa	
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa					
42	Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83		0,83	Xã Vĩnh Viễn A	
43	Nhà bia tường niệm các liệt sĩ Trung đoàn 10 - Quận khu 9 tại xã Xà Phiên	0,06		0,06	Xã Xà Phiên	
44	Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A	1,00		1,00	Xã Vĩnh Viễn A	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
45	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn cầu Trắng)	0,01		0,01	Xã Thuận Hưng	
46	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 931)	0,01		0,01	TT Vĩnh Viễn	
47	Cổng chào huyện Long Mỹ (đoạn đường tỉnh 930B)	0,01		0,01	Xã Lương Tâm	
48	Cổng chào thị trấn Vĩnh Viễn (đường tỉnh 930)	0,01		0,01	TT Vĩnh Viễn	
49	Cổng chào trước đầu vào xã Vĩnh Viễn A	0,01		0,01	Xã Vĩnh Viễn A	
50	Nhà văn hóa ấp 6	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
51	Nhà văn hóa ấp 9	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
52	Nhà văn hóa ấp 10	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
53	Nhà văn hóa ấp 1	0,07		0,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
54	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	0,03		0,03	Xã Vĩnh Viễn A	
55	Nhà văn hóa ấp 7	0,05		0,05	Xã Vĩnh Viễn A	
56	Nhà văn hóa ấp 2	0,05		0,05	TT Vĩnh Viễn	
57	Nhà văn hóa ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,07	0,07		Xã Vĩnh Thuận Đông	
VI	Đất xây dựng cơ sở GD-ĐT					
58	Trường mẫu giáo Xà Phiên 2	0,17		0,17	Xã Xà Phiên	
59	Trường THCS Xà Phiên	0,20		0,20	Xã Xà Phiên	
60	Trường mẫu giáo Thuận Hòa (Giai đoạn 2)	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	
61	Trường Tiểu học Lương Tâm 1	0,20		0,20	Xã Lương Tâm	
62	Trường THCS Lương Tâm	0,50		0,50	Xã Lương Tâm	
63	Trường Mẫu giáo Xà Phiên 1 (giai đoạn 2)	0,50		0,50	Xã Xà Phiên	
64	Trường THCS Xà Phiên	0,50		0,50	Xã Xà Phiên	
65	Trường THCS Nguyễn Thành Đô	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
66	Trường Mẫu giáo Vĩnh Viễn 1	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	
67	Trường mẫu giáo Xà Phiên 1	0,60	0,60		Xã Xà Phiên	
68	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa (ấp 7)	0,25	0,25		Xã Lương Nghĩa	
69	Trường TH Lương Nghĩa 1 (ấp 6)	0,14	0,14		Xã Lương Nghĩa	
70	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,20	0,20		Xã Vĩnh Thuận Đông	
71	Trường THPT Tây Đô	0,96	0,96		Xã Vĩnh Viễn	
VII	Đất công trình năng lượng					
72	Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang.	0,03		0,03	Xã Thuận Hòa	

STT	Công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Diện tích HT (ha)	Tăng thêm (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ					
73	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang – Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông, giai đoạn 2021 - 2025 (đi dờ Đường dây 220kv Nhà máy điện Cà Mau - Sóc Trăng)	0,06		0,06	Xã Lương Nghĩa	
VIII	Đất có di tích lịch sử văn hóa					
74	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	0,60		0,60	Xã Lương Tâm; Xã Vĩnh Viễn A	
IX	Đất ở tại nông thôn					
75	Khu dân cư thương mại xã Lương Tâm	0,92		0,92	Xã Lương Tâm	
X	Đất ở tại đô thị					
76	Khu Tái định cư ấp 3, thị trấn Vĩnh Viễn	3,13		3,13	Xã Vĩnh Viễn	
XI	Đất xây dựng trụ sở cơ quan					
77	Giải phóng mặt bằng Khu Trung tâm hành chính huyện Long Mỹ (phần đất tiếp giáp Đường 931 và Khu hành chính huyện Long Mỹ)	0,29		0,29	Xã Vĩnh Viễn	
78	Giai phóng mặt bằng khu hành chính mới huyện Long Mỹ	8,80	8,80		Xã Vĩnh Viễn	
XII	Đất nông nghiệp khác					
79	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	TT Vĩnh Viễn	
80	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	0,70		0,70	TT Vĩnh Viễn	
81	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	Xã Vĩnh Thuận Đông	
82	Sản xuất trồng nấm và chăn nuôi	1,00		1,00	Xã Vĩnh Thuận Đông	
83	Trang trại chăn nuôi heo	2,20		2,20	TT Vĩnh Viễn	
84	Kết hợp mô hình trồng nấm, trồng cây đinh lăng và chăn nuôi	2,80		2,80	Xã Xà Phiên	
85	Trang trại chăn nuôi	2,00		2,00	Xã Lương Tâm	
86	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00		4,00	Xã Lương Nghĩa	
87	Liên kết chuỗi sản xuất nông sản trên địa bàn đặt biệt khó khăn	0,90		0,90	Xã Lương Nghĩa	
88	Liên kết chuỗi sản xuất nông sản trên địa bàn đặt biệt khó khăn	0,95		0,90	Xã Lương Nghĩa	
89	Xây dựng Trại chăn nuôi heo thịt	1,69		1,69	Xã Thuận Hòa	

Bảng 8: Danh mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ, không thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Cty TNHH MTV Xăng dầu Kiều Trang	0,14	Xã Xà Phiên	
II	Đất giao thông			
2	Đường bê tông tuyến kênh Cù Tre ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	0,26	TT Vĩnh Viễn	
3	Đường Lương Tâm - Vĩnh Thuận Đông (giai đoạn 2)	3,90	TT Vĩnh Viễn	
4	Tuyến Cái Dứa	0,10	TT Vĩnh Viễn	
5	Đường Tây kênh 3 Doi - kênh Đồn	0,10	TT Vĩnh Viễn	
6	Đường kênh Trục Thăng (cổng Mường Cừ)		Xã Vĩnh Viễn A	
7	Tuyến đường bờ Nam kênh Mười Thước	0,60	Xã Vĩnh Viễn A	
8	Đường đông Rạch Vàm Cấm	0,10	Xã Lương Nghĩa	
9	Đường sông Ngan Dừa (đoạn 1)	0,33	Xã Lương Nghĩa	
10	Đường kênh Xã Hội	0,35	Xã Xà Phiên	
11	Đường kênh Hậu Giang III	0,65	Xã Xà Phiên	
12	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 4 xã Lương Tâm	0,10	Xã Lương Tâm	
13	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Tô Ma ấp 4 xã Lương Tâm	0,10	Xã Lương Tâm	
14	Đường bê tông bờ Nam tuyến Bà Đầm ấp 5 xã Thuận Hòa	0,38	Xã Thuận Hòa	
15	Tuyến đường kênh Tắc	0,60	Xã Thuận Hòa	
16	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Chủ Tĩnh ấp 3 đến ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
17	Bờ kè và công viên đô thị xã Lương Nghĩa	0,72	Lương Nghĩa	
III	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			
18	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	2,00	TT Vĩnh Viễn	
19	Xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Thuận Hưng	1,00	Xã Thuận Hưng	
20	Nhà văn hóa ấp 1	0,05	Xã Thuận Hòa	
21	Xây dựng nhà văn hóa ấp 9, xã Lương Nghĩa	0,05	Xã Lương Nghĩa	
22	Nhà văn hóa ấp 6	0,05	Xã Xà Phiên	
IV	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
23	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3	0,50	Xã Lương Nghĩa	
V	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			
24	Khu thể thao xã Lương Nghĩa	1,00	Xã Lương Nghĩa	
VI	Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
25	Mở rộng đền thờ Bác	3,07	Xã Lương Tâm	
VII	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng			
26	Xây dựng cơ sở hỏa táng cho đồng bào Khmer tại chùa ấp 4	0,36	Xã Xà Phiên	
VIII	Đất ở tại nông thôn			
27	Khai thác tuyến đất ở dọc hai bên đường tỉnh 931	10,00	Xã Lương Tâm	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Khu đất công ấp 2 (thửa đất số 402)	0,10	Xã Thuận Hòa	Vị trí xây dựng nhà văn hóa ấp
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 602)	0,19	Xã Thuận Hòa	Vị trí xây dựng nhà văn hóa ấp 2
-	Khu đất UBND (thửa đất số 509; 117; 227; 603)	2,71	Xã Lương Nghĩa	Vị trí xây dựng trụ sở công an xã
IX	Đất ở tại đô thị			
28	Khai thác tuyến đất ở dọc hai bên đường tỉnh 931	50,41	TT Vĩnh Viễn	
X	Đất tín ngưỡng			
29	Khu đất cơ sở tín ngưỡng (dự kiến)	0,79	Xã Lương Nghĩa	
XI	Đất trồng cây hàng năm khác			
30	Đề án đa dạng hóa sinh kế	47,00	Xã Thuận Hòa	
XII	Đất nuôi trồng thủy sản			
31	Khu mời gọi đầu tư sản xuất thủy sản (thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) 5.200 ha	478,67	Xã Vĩnh Viễn A, Xã Lương Tâm	
XIII	Đất nông nghiệp khác			
32	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,00	Xã Xà Phiên	
33	Dự án đầu tư sản xuất, chế biến nông, thủy sản và phân vi sinh	45,00	Xã Lương Tâm	Vị trí xây dựng sân Golf
34	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	0,84	Xã Lương Tâm	
35	Khu chăn nuôi thủy cầm (thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 5.200 ha)	95,89	Xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa	

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

Bảng 9: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)			26.072,37	26.072,37	26.072,37		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	21.668,72	22.953,93	-118,86	8,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	16.940,00	18.125,52	-100,67	7,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.226,19	16.940,00	18.125,52	-100,67	7,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	551,83	578,48	551,77	-0,06	-0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	2.833,32	4.033,88	-21,59	1,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	475,88	122,37	-0,15	-0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	841,04	120,39	3,61	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	4.403,65	3.118,44	118,86	8,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	622,02	479,51	-0,73	-0,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	224,38	88,42	2,45	1,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	22,57	15,95		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	15,00	5,60		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,50	20,74	20,30	0,80	64,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	25,87	78,08	27,39	1,52	2,91
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	14,82	2,74		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	5,51	1,94		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	43,70	22,08		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	14,05	1,34		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,96	125,90	9,07	0,11	0,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	71,22	4,34	0,10	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	24,68	4,73	0,01	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.410,15	2.342,67	1.528,75	118,60	12,72
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,55	1.034,25	706,63	121,08	26,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	814,37	842,28	811,89	-2,48	-8,89

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	10,13	3,17		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,68			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	417,09	0,04		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,55	0,11		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	4,86	4,68		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		27,83			
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,43	16,43	14,44	0,01	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	5,47	2,88		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,69	19,05	18,62	-0,07	-19,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,06	908,06	905,76	-2,30	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	908,06	905,75	-2,31	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	3,28		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

a). Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng là 23.072,79ha, quy hoạch được duyệt giảm còn 21.668,72ha. Kết quả thực hiện còn 22.953,93ha, giảm 118,86ha so với hiện trạng và cao hơn 1.285,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích hiện trạng là 18.226,19ha, quy hoạch được duyệt giảm còn 16.940ha. Kết quả thực hiện còn 18.125,52ha, giảm 100,67ha so với hiện trạng và cao hơn 1.185,52 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** Diện tích hiện trạng là 551,83ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 578,48ha. Kết quả thực hiện còn 551,77ha, giảm 0,06ha so với hiện trạng và thấp hơn 26,71 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích hiện trạng là 4.055,47ha, quy hoạch được duyệt giảm còn 2.833,32ha. Kết quả thực hiện còn 4.033,88ha, giảm 21,59ha so với hiện trạng và cao hơn 1.200,56 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng là 122,52ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 475,88ha. Kết quả thực hiện còn 122,37ha, giảm 0,15ha so với hiện trạng và thấp hơn 353,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng là 116,78ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 841,04ha. Kết quả thực hiện 120,39ha, tăng 3,61ha so với hiện trạng và thấp hơn 720,65 ha so với quy hoạch được duyệt.

b). Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng là 2.999,58ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 4.403,65ha. Kết quả thực hiện 3.118,44ha, tăng 118,86ha so với hiện trạng và thấp hơn 1.285,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng là 480,24ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 622,02ha. Kết quả thực hiện còn 479,51ha, giảm 0,73ha so với hiện trạng và thấp hơn 142,51 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng là 85,97ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 224,38ha. Kết quả thực hiện 88,42ha, tăng 2,45ha so với hiện trạng và thấp hơn 135,96 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng là 15,95ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 22,57ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 6,62 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng là 5,6ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 15ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 9,4 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng là 19,5ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 20,74ha. Kết quả thực hiện 20,3ha, tăng 0,8ha so với hiện trạng và thấp hơn 0,44 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 25,87ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 78,08ha. Kết quả thực hiện 27,39ha, tăng 1,52ha so với hiện trạng và thấp hơn 50,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng là 2,74ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 14,82ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 12,08 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng là 1,94ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 5,51ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 3,57 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng là 22,08ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 43,7ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 21,62 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Diện tích hiện trạng là 1,34ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 14,05ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 12,71 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 8,96ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 125,9ha. Kết quả thực hiện 9,07ha, tăng 0,11ha so với hiện trạng và thấp hơn 116,83 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng không có chỉ tiêu, quy hoạch được duyệt tăng lên 30ha. Kết quả chưa thực hiện, diện tích không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng là 4,24ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 71,22ha. Kết quả thực hiện 4,34ha, tăng 0,1ha so với hiện trạng và thấp hơn 66,88 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 4,72ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 24,68ha. Kết quả thực hiện 4,73ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng và thấp hơn 19,95 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích hiện trạng là 1.410,15ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 2.342,67ha. Kết quả thực hiện 1.528,75ha, tăng 118,6ha so với hiện trạng và thấp hơn 813,92 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình giao thông:** Diện tích hiện trạng là 585,55ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 1.034,25ha. Kết quả thực hiện 706,63ha, tăng 121,08ha so với hiện trạng và thấp hơn 327,62 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Diện tích hiện trạng là 814,37ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 842,28ha. Kết quả thực hiện còn 811,89ha, giảm 2,48ha so với hiện trạng và thấp hơn 30,39 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích hiện trạng là 3,17ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 10,13ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 6,96 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Hiện trạng không có chỉ tiêu, quy hoạch được duyệt tăng lên 5,68ha. Kết quả chưa thực hiện, diện tích không thay đổi so với hiện trạng.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích hiện trạng là 0,04ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 417,09ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 417,05 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích hiện trạng là 0,11ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 0,55ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 0,44 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích hiện trạng là 4,68ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 4,86ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 0,18 ha so với quy hoạch được duyệt.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng không có chỉ tiêu, quy hoạch được duyệt tăng lên 27,83ha. Kết quả chưa thực hiện, diện tích không thay đổi so với hiện trạng.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích hiện trạng là 14,43ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 16,43ha. Kết quả thực hiện 14,44ha, tăng 0,01ha so với hiện trạng và thấp hơn 1,99 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng là 2,88ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 5,47ha. Kết quả thực hiện không thay đổi so với hiện trạng và thấp hơn 2,59 ha so với quy hoạch được duyệt.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích hiện trạng là 18,69ha, quy hoạch được duyệt tăng lên 19,05ha. Kết quả thực hiện còn 18,62ha, giảm 0,07ha so với hiện trạng và thấp hơn 0,43 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích hiện trạng là 908,06ha, quy hoạch được duyệt không đổi so với hiện trạng. Kết quả thực hiện còn 905,75ha, giảm 2,31ha so với hiện trạng. Trong đó:

+ **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Diện tích hiện trạng là 908,06ha, quy hoạch được duyệt không đổi so với hiện trạng. Kết quả thực hiện còn 905,75ha, giảm 2,31ha so với hiện trạng.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích năm 2024 là 3,28ha, không thay đổi so với hiện trạng kỳ trước và bằng với quy hoạch được duyệt được duyệt.

3.1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, cụ thể như sau:

- **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:** Quy hoạch được duyệt là 1.416,20ha, kết quả thực hiện 118,87ha, đạt 8,39% quy hoạch (thấp hơn 1.297,33ha so với chỉ tiêu quy hoạch).

- **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:** Quy hoạch được duyệt là 1.431,06ha, kết quả thực hiện 3,70ha, đạt 0,26% quy hoạch (thấp hơn 1.427,36ha so với chỉ tiêu quy hoạch).

- **Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở:** Quy hoạch được duyệt là 3,30ha, kết quả thực hiện 0ha, không đạt so với quy hoạch.

Bảng 10: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.416,20	118,86	-1.297,33	8,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	414,39	99,14	-315,24	23,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>414,39</i>	<i>99,14</i>	<i>-315,24</i>	<i>23,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,30	0,05	-14,25	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	936,83	19,51	-917,32	2,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	40,68	0,16	-40,52	0,39
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	10,00		-10,00	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.431,06	3,70	-1.427,36	0,26
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	87,87		-87,87	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	163,00	0,13	-162,87	0,08
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	243,35		-243,35	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	377,58	1,74	-375,84	0,46
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	16,03		-16,03	
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng	HNK/LNP				
2.9	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,00		-10,00	
2.10	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.11	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	20,89		-20,89	
2.12	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng	CLN/LNP				
2.13	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	170,58		-170,58	
2.14	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất làm muối	CLN/LMU				
2.15	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	317,76	1,83	-315,93	0,58
2.16	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	24,00		-24,00	
2.17	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK				
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	QH đến năm 2030 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,30		-3,30	

3.1.4. Kết quả thực hiện thu hồi đất trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Trong giai đoạn 2021-2023, công tác thu hồi đất theo kế hoạch sử dụng đất hằng năm được duyệt ghi nhận những kết quả như sau:

+ Năm 2021, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 177,32 ha, thực hiện 18,07 ha, đạt 10,19%, trong khi đất phi nông nghiệp cần thu hồi 3,40 ha, thực hiện 1,64 ha, đạt 48,20%.

+ Năm 2022, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 177,88 ha, thực hiện 92,71 ha, đạt 52,12%; đất phi nông nghiệp cần thu hồi 4,40 ha, thực hiện 2,40 ha, đạt 54,50%.

+ Năm 2023, diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi và bổ sung là 571,48 ha, thực hiện 152,52 ha, đạt 53,45%; đất phi nông nghiệp cần thu hồi 3,36 ha, thực hiện 0,29 ha, đạt 8,63%.

=> Như vậy, tổng diện tích đất nông nghiệp đã thu hồi trong giai đoạn 2021-2023 là 263,30ha và đất phi nông nghiệp đã thu hồi trong giai đoạn 2021-2023 là 4,33ha.

3.1.5. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Khai thác hiệu quả các khu vực đất sản xuất nông nghiệp, trong đó đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và NTTS. Huyện đã hình thành các mô hình sản xuất mang lại hiệu quả kinh tế cao như: Mô hình trồng chanh không hạt theo hướng an toàn, mô hình sản xuất dưa lưới trong nhà kính, mô hình trồng rau an toàn trong nhà lưới, mô hình trồng sầu riêng, dưa lưới,...

Tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của huyện, cùng với việc tăng diện tích đất nông nghiệp Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp: năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng lên rõ rệt.

Huyện có chủ trương đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí

hợp lý cây trồng, vật nuôi, tạo thương hiệu lúa sạch, lúa hữu cơ cho huyện, phát triển nuôi trồng thủy sản đem lại hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp.

Đất phi nông nghiệp của huyện đang sử dụng khá hợp lý, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, đất sản xuất kinh doanh,... nhu cầu sử dụng đến đâu thì giao đến đó, đã hạn chế được phần nào quy hoạch treo, sử dụng sai mục đích.

- Hiệu quả kinh tế như nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: Việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất đóng góp đáng kể vào nguồn thu ngân sách địa phương thông qua các khoản thuế, phí liên quan, huyện Long Mỹ đã thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu dân cư mới và dịch vụ thương mại, đồng thời thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đảm bảo khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Công tác đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng được đẩy mạnh để hạn chế tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích. Việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất tại huyện Long Mỹ mang lại nhiều lợi ích kinh tế, nhưng cũng đi kèm với những tác động tiêu cực về môi trường và xã hội. Để đạt hiệu quả cao hơn, cần tăng cường kiểm soát quy hoạch, đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc và đảm bảo chính sách tái định cư phù hợp.

- Hiệu quả xã hội: Việc bố trí đất cho phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ đã góp phần đáng kể vào giải quyết việc làm trên địa bàn huyện như là tăng số lượng cơ sở sản xuất và kinh doanh, thương mại - dịch vụ phát triển mạnh tăng 122 cơ sở, công tác giải quyết việc làm hiệu quả, Huyện đã giải quyết việc làm mới cho 11.394 lao động, đạt 227% so với nghị quyết đề ra.

+ Đối với khu tái định cư, Huyện đã đầu tư 02 khu tái định cư với diện tích 5,5 ha tại thị trấn Vĩnh Viễn để hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng và đăng ký thêm 1 khu tái định cư ở Thị trấn Vĩnh Viễn với diện tích 7,32ha

+ Đối với khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Huyện vẫn duy trì vùng chuyên canh lúa, thủy sản và cây ăn trái, đồng thời phát triển các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhờ áp dụng mô hình nông nghiệp bền vững và chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp, sản lượng nông nghiệp vẫn đảm bảo tăng trưởng.

- Hiệu quả môi trường: Trong định hướng sử dụng đất bền vững, lâu dài cần quan tâm xử lý tốt mối quan hệ giữa sản xuất với thị trường tiêu thụ, giữa sản xuất và chế biến.

Hàng năm huyện còn phát động trồng hàng trăm ngàn cây phân tán, góp phần tăng độ che phủ của đất. Ngoài ra, cùng với hệ thống kênh mương, đê bao, cống điều tiết cơ bản đáp ứng khá tốt yêu cầu tiêu nước, thoát lũ và nước thải sinh hoạt, đảm bảo độ che phủ ở các khu vực trọng yếu và các điểm dân cư, duy trì được đa dạng sinh học, bảo vệ khá tốt các nguồn tài nguyên thủy sản và động thực vật.

Hầu hết diện tích canh tác lúa của huyện được trồng 2 - 3 vụ hoặc luân canh lúa - màu, công tác tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp chủ động góp phần nâng cao năng suất các loại cây trồng, vật nuôi, chất lượng nông thủy sản ngày một được cải thiện.

Môi trường các khu dân cư và đô thị từng bước được cải thiện, phần lớn rác thải trong các dân cư đô thị, nông thôn được thu gom và xử lý, các khu dân cư mới của đều được quy hoạch, thiết kế chi tiết.

Đến nay, đánh giá chung về môi trường trên địa bàn huyện cơ bản còn tốt. Các biểu hiện ô nhiễm không khí như khói bụi, mùi, ô nhiễm nguồn nước từ chất thải sinh hoạt, chăn nuôi tuy có diễn ra, nhưng mang tính cục bộ và cũng được phát hiện và đưa ra các giải pháp phù hợp, kịp thời. Kiểm soát tốt về lũ và xâm nhập mặn, tiêu úng, thoát phèn mang lại hiệu quả.

Tuy nhiên, một số khu vực đã có biểu hiện suy thoái môi trường, các khu dân cư nông thôn hầu như chưa có xử lý nước thải, chất thải. Nhiều hộ nông dân còn chăn nuôi trong các khu dân cư. Thu gom chất thải mới được thực hiện chủ yếu cho đô thị và chỉ mới đáp ứng được 70 - 80% nhu cầu, chất thải rắn khu vực nông thôn chưa được thu gom, xử lý. Vấn đề khai thác hợp lý nguồn nước ngầm để tránh hậu họa sụt lún đất cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Ô nhiễm môi trường gây ra do các hoạt động nông nghiệp, đặc biệt là do quá trình sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp đã trở thành vấn đề quan tâm hiện nay ở nước ta. Các loại hoá chất sử dụng trong nông nghiệp đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc, ...

Quá trình đô thị hóa, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp làm giảm nhanh chóng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa, gây áp lực không nhỏ đến quá trình sử dụng, tái tạo tài nguyên đất và môi trường tự nhiên.

Việc khai thác các loại tài nguyên không có kiểm soát, đã đưa đến mức độ ô nhiễm không thể chấp nhận được bởi các chất độc hại trong không khí; ô nhiễm nguồn nước; xói mòn đất và tích tụ các loại khí độc; đe dọa làm biến đổi khí hậu; làm nóng tầng khí quyển trên quy mô rộng.

3.1.6. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Hậu Giang, UBND huyện Long Mỹ đã thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Long Mỹ. Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, huyện Long Mỹ đã thực hiện:

- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, 2022, 2023, 2024 và đã được UBND tỉnh Hậu Giang phê duyệt.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực: cụm công nghiệp, đất cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển đô thị.
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Quy hoạch đã có tính hệ thống, đồng bộ giữa các cấp. Quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt được trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Sau khi Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Long Mỹ đã chỉ đạo các Phòng ban và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai và tập trung triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt; trong đó, thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án.
- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp tỉnh đến cấp huyện và cấp xã.
- Là cơ sở để lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.
- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, khu dân cư, phát triển đô thị và xây dựng NTM, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.
- Thực hiện xong những công trình trọng điểm của Quốc gia và của tỉnh như: Cao tốc Bắc – Nam phía đông giai đoạn 2021-2025, khu đô thị mới thị trấn Vĩnh Viễn, Hệ thống đê bao ngăn mặn Long Mỹ - Vị Thanh giai đoạn 2, Trung tâm văn hóa thể thao - học tập cộng đồng xã Vĩnh Viễn A, Xây dựng Nhà Trưng bày Cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang. Hạng mục: Đường dây 22kV kết nối Nhà máy điện sinh khối Hậu Giang và trạm biến áp 110/22kV Long Mỹ.....
- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Giúp quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp (đất trồng lúa), góp phần quan trọng trong bảo vệ diện tích đất nông nghiệp nói chung và đất trồng lúa nói riêng, nhằm mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bảo vệ môi trường, góp phần phát triển bền vững và thích ứng với Biến đổi khí hậu.
- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 đã chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

3.2.2. Những tồn tại trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Trong năm 2020-2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, thời gian thực hiện giãn cách xã hội kéo dài đã tác động lớn đến nền kinh tế; trong năm 2023, dưới sự tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cả nước nói chung, của tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ nói riêng, từ đó ảnh hưởng lớn đến nguồn lực, nguồn vốn đầu tư thực hiện các công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến nhiều chỉ tiêu sử dụng đạt thấp hoặc chưa đạt.

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Chưa chủ động nắm bắt được khả năng về vốn đầu tư của những dự án có nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước. Nhiều công trình, dự án đăng ký đến nay vẫn chưa thực hiện: Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn, các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

- Hiện nay, huyện Long Mỹ đang trong quá trình phát triển, xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, do đó nhu cầu sử dụng đất của địa phương là rất lớn; Tuy nhiên, khả năng thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do phải phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách cấp trên phân bổ hàng năm; các nguồn thu trên địa bàn còn hạn chế đã ảnh hưởng đến khả năng tái đầu tư cho các lĩnh vực văn hóa - xã hội của địa phương.

- Công tác dự báo và quy hoạch các cấp, các ngành làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất còn những hạn chế nhất định. Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành còn nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đến khả năng vốn đầu tư, kế hoạch triển khai thực hiện, nên dẫn đến kết quả thực hiện còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3.2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

a) Nguyên nhân khách quan:

- Quy hoạch sử dụng đất huyện Long Mỹ được lập và phê duyệt trước Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Do đó, một số định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chỉ tiêu sử dụng đất, danh mục công trình, dự án cấp quốc gia, cấp thành phố phụ thuộc vào quy hoạch cấp trên.

- Quá trình thực hiện các thủ tục đầu tư chậm, hoặc chưa bố trí được nguồn lực tài chính để thực hiện dự án, hoặc chưa thỏa thuận xong việc định giá đất, định giá tài sản, bồi thường, chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, nên chưa đủ các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành có một số nội dung không thống nhất (về thời gian kỳ quy hoạch, chỉ tiêu sử dụng đất, chỉ tiêu xây dựng,...) dẫn đến việc điều chỉnh thay đổi về địa điểm, quy mô diện tích, chỉ tiêu mật độ sử dụng đất của các dự án trong quá trình thực hiện, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất của kỳ quy hoạch.

- Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn phải phụ thuộc trực tiếp vào khả năng tài chính của chủ đầu tư (đối với các dự án có vốn ngoài ngân sách) và nguồn vốn ngân sách được phân bổ theo kế hoạch trung hạn và từng năm (đối với các dự án đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước). Nhu cầu thực tế tương đối lớn, tuy nhiên nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho địa phương còn hạn chế, ưu tiên tập trung đầu tư vào các dự án trọng điểm, cấp bách.

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua của huyện Long Mỹ vẫn còn gặp nhiều khó khăn (đặc biệt là hạ tầng giao thông đối ngoại) dẫn đến các dự án kêu gọi đầu tư chưa được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

+ Nhu cầu và đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân rất lớn. Tuy nhiên do phụ thuộc vào nguồn lực tài chính nên kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đạt thấp.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Đối với công trình phúc lợi công cộng hầu hết đều sử dụng vốn ngân sách nhà nước, trong khi nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, đến nhiều dự án phải tạm ngưng vì chưa được cấp vốn. Một số công trình, dự án có sự điều chỉnh cục bộ, trong khi đó quy hoạch sử dụng đất chưa điều chỉnh kịp thời nên vẫn xảy ra công trình không thống nhất giữa các quy hoạch ngành với quy hoạch sử dụng đất.

- Sau khi quy hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các ban ngành, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn phối hợp thực hiện việc công bố công khai, triển khai và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất; Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chủ quan trong quá trình triển khai thực hiện, một số ngành, địa phương có đăng ký dự án nhưng chưa thật sự quan tâm, lên kế hoạch, bố trí nguồn vốn thực hiện dẫn đến nhiều dự án chậm triển khai.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cho công tác lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ như sau:

- Thực hiện tốt quy định của Luật Đất đai và các văn bản pháp luật về thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 76, Luật Đất đai).

- Cần tổ chức tuyên truyền phổ biến pháp luật về đất đai một cách sâu rộng trong nhân dân nhằm nâng cao nhận thức của người dân khi tham gia lập và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo điều kiện để người dân dễ dàng thực hiện quyền đăng ký chuyển mục đích sử dụng đối với các trường hợp phải xin phép nhà nước, đồng thời kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển mục đích sử dụng đất.

- Cần huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho việc lập và tổ chức thực hiện đầy đủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện và đưa công tác quản lý, sử dụng đất đai vào nề nếp theo đúng quy định của pháp luật.

- Cần rà soát, đánh giá từng dự án, công trình đang bị chậm tiến độ: Công trình, dự án có thể thực hiện sớm thì tập trung nguồn lực để thực hiện ngay không để kéo dài; công trình, dự án không có khả năng thực hiện được thì điều chỉnh mốc thời gian, lộ trình thực hiện quy hoạch; những công trình, dự án không hợp lý về quy mô diện tích thì điều chỉnh quy mô; những quy hoạch bất hợp lý, không khả thi với tình hình thực tế và định hướng phát triển giai đoạn tới thì quyết định hủy bỏ và công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc điều chỉnh, hủy bỏ quy hoạch đó.

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực; tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương. Cần nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp giữa các sở, ngành và các địa phương trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của Huyện nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của địa phương.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch. Phải xây dựng hệ thống giải pháp và các chương trình hành động cụ thể, chi tiết để triển khai thực hiện đúng theo phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng.

- Quan tâm đến năng lực thực hiện dự án của các chủ đầu tư, lựa chọn thật kỹ nhà đầu tư, nhằm bảo đảm dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi; kiên quyết không giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai hoặc triển khai không bảo đảm tiến độ cam kết, bảo đảm cho việc sử dụng đất đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Cần áp dụng công nghệ mới, phần mềm mới vào xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý, giám sát và triển khai công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo thực hiện đúng, đủ và theo kế hoạch đã đề ra. Đồng thời, sẽ giúp cho địa phương quản lý chặt chẽ công tác quy hoạch sử dụng đất theo đúng phương án đã được duyệt.

PHẦN III

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 – 2030 CỦA HUYỆN LONG MỸ

1. BỐI CẢNH CHUNG CỦA TỈNH VÀ THỰC TẾ CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1.1. Bối cảnh chung của tỉnh

Tác động của hội nhập và các hiệp định thương mại, đặc biệt với 2 hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là CPTPP và Việt Nam với EU (EVFTA) được đánh giá sẽ đem lại cơ hội rất lớn đối với sản xuất, kinh doanh, tạo cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu cũng như nâng cao năng lực cho ngành công nghiệp, nông nghiệp của tỉnh vốn còn rất nhiều dư địa. Hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những tác động tích cực đối với sự phát triển của nước ta nói chung và tỉnh Hậu Giang nói riêng: mở rộng thị trường xuất khẩu, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất toàn cầu, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, cải cách thể chế theo hướng tích cực, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, tranh thủ vốn đầu tư, công nghệ tri thức, kinh nghiệm quản lý. Tuy nhiên, việc hội nhập cũng mang đến nhiều thách thức lớn cho sản xuất và xuất khẩu trong tỉnh khi phải đối mặt với sự cạnh tranh bình đẳng theo luật chơi chung của WTO, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún và tự phát, khó đáp ứng được tiêu chuẩn của thị trường quốc tế.

Sau 20 năm thành lập Qui mô nền kinh tế của tỉnh đã được nâng lên, những kết quả bước đầu của tái cơ cấu kinh tế đã tạo ra những tiền đề mới đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu đã dịch chuyển sang chiều sâu, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và người dân ngày càng tăng lên; an ninh, chính trị - trật tự an toàn xã hội được giữ vững là nền tảng vững chắc cho phát triển. Đây là điều kiện thuận lợi nhằm phát huy tối đa nguồn tài nguyên tự nhiên, con người, văn hóa và cơ hội phát triển, xây dựng Hậu Giang trở thành tỉnh khá trong khu vực và cả nước.

1.2. Tình hình thực tế của huyện Long Mỹ

Bước vào thời kỳ mới, huyện có những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức được nhận diện như sau:

Điểm mạnh

- Huyện có vị trí địa lý tiếp giáp với thành phố Vị Thanh là trung tâm kinh tế - xã hội của tỉnh Hậu Giang, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy liên vùng, vị trí gần nhất với cửa biển Rạch Giá. Người dân thân thiện, hiếu khách, có khá nhiều di tích lịch sử văn hóa và cảnh quan thiên nhiên đẹp. Do đó, có điều

kiện thuận lợi để phát triển thương mại, dịch vụ, đặc biệt là du lịch, như du lịch di tích lịch sử văn hóa, du lịch trên sông, du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch nông nghiệp nông thôn, du lịch cộng đồng.

- Huyện có địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ và nguồn nước nên ngành nông nghiệp - thủy sản của huyện có điều kiện phát triển với việc hình thành các vùng chuyên canh có quy mô, diện tích, sản lượng hàng hoá lớn và chất lượng.

- Huyện đã thử nghiệm nhiều mô hình nông nghiệp, thủy sản, chăn nuôi động vật rừng v.v. với hiệu quả khá cao, tuy quy mô chưa nhiều.

- Quỹ đất cho phát triển công nghiệp còn nhiều; giá đất, chi phí giải phóng mặt bằng tương đối thấp so với Cần Thơ.

Điểm yếu

- Ngành nông nghiệp - thủy sản, trong thời gian qua do chưa có sự gắn kết giữa sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nên hiệu quả sản xuất chưa cao. Lúa vẫn là sản phẩm chính, với tỷ lệ diện tích rất lớn. Do đó, để nâng cao giá trị gia tăng của hàng hóa nông sản là thách thức không nhỏ đối với huyện.

- Quy mô và số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN, kinh doanh thương mại- dịch vụ còn hạn chế; mức độ tiếp nhận thông tin, khoa học, kỹ thuật chưa nhiều, mức độ phát triển đô thị còn rất thấp. Ngành du lịch, tuy có lợi thế để phát triển, nhưng hạ tầng còn thiếu, quy mô còn nhỏ, thiếu tính đa dạng và chưa tạo được điểm nhấn đặc thù.

- Do huyện mới được tái lập (với đa phần là các xã vùng xa của huyện Long Mỹ cũ) với hạ tầng kỹ thuật - xã hội còn thấp, nên hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu và yếu.

- Địa hình của huyện bị chia cắt bởi hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt nên gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lưu thông và vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, cũng như việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật - xã hội.

- Đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn và tay nghề cao còn thiếu.

- Tỷ lệ hộ nghèo còn cao chiếm 9,34% tổng số hộ.

Cơ hội

- Trong giai đoạn 2022-2025 đường cao tốc Cần Thơ – Cà Mau đi qua huyện dài 22 km (Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hưng, Vĩnh Viễn, Lương Tâm, Lương Nghĩa) và cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá- Bạc Liêu đi qua huyện, ĐT 931 đã hoàn thành đoạn từ TT Vĩnh Viễn đến TP Vị Thanh sẽ kết nối huyện với TP. Vị Thanh và vùng lân cận thuận lợi.

- Có nhiều cảnh quan thiên nhiên, ngập nước, cần phải phát huy những đặc điểm này trở thành thế mạnh, thay vì tìm cách đối phó.

- Xây dựng chính quyền thân thiện, cầu thị, minh bạch, mang tinh thần phục vụ nhân dân, luôn đồng hành cùng các doanh nghiệp với nhiều chính sách ưu đãi thu hút đầu tư, thủ tục thông thoáng...

Thách thức

- Phải đối phó với những tác động tiêu cực trước mắt cũng như lâu dài của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Già hóa dân số và thiếu hụt lao động và phát sinh gánh nặng an sinh xã hội.

- Quy mô nền kinh tế nhỏ, đời sống người dân còn rất khó khăn.

Với tất cả các yếu tố như trên, có thể khẳng định trong thời gian rất gần huyện Long Mỹ với những mục tiêu về kinh tế - xã hội đã đề ra sẽ có nhiều thuận lợi để phát triển nhanh, toàn diện và bền vững.

2. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

2.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là yếu tố quan trọng của môi trường sống, bảo vệ đất đai có hiệu quả là góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Do đó, việc khai thác và sử dụng đất đai phải bảo đảm được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của xã hội và của người sử dụng đất trong mối quan hệ phát triển bền vững với môi trường sinh thái. Vì vậy, quan điểm khai thác, sử dụng và quản lý đất đai trên địa bàn huyện phải đảm bảo các nội dung sau:

- Đảm bảo thực hiện chiến lược, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bố trí sử dụng đất phải dựa trên các mục tiêu cơ bản: tăng trưởng và phát triển; hiệu quả an sinh xã hội và bảo vệ môi trường; phát triển bền vững;

- Do đất đai là tài nguyên hạn chế, việc sử dụng đất tốt, có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển kinh tế - xã hội và sự ổn định chính trị trước mắt cũng như lâu dài. Do đó, cần khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất, vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất đai;

- Bố trí sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt, là cơ sở thực hiện kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng quỹ đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa;

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất cho lĩnh vực kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phúc lợi xã hội, đặc biệt là bố trí quỹ đất để quy hoạch phát triển đô thị nhằm nâng

cao chất lượng cuộc sống của người dân. Đồng thời, chú trọng bố trí phát triển quỹ đất đáp ứng cho nhu cầu xã hội hoá ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao nhằm khai thác tiềm năng, thế mạnh các ngành này trong tương lai;

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng khu dân cư và tái định cư, các công trình dịch vụ thương mại, du lịch. Dành quỹ đất bố trí quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa phù hợp với phong tục tập quán, tâm linh của người dân theo hướng bảo vệ môi trường và tiết kiệm đất;

- Chú trọng khai thác phần không gian chiều cao bên trên và không gian ngầm dưới mặt đất để nâng cao hệ số sử dụng đất khi đầu tư xây dựng các công trình sản xuất, kinh doanh, công nghiệp, thương mại - dịch vụ và nhà ở;

- Nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất, nhất là đất phi nông nghiệp. Áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải thiện, bảo vệ và duy trì độ phì của đất. Áp dụng linh hoạt các cơ chế chính sách nhằm tạo quỹ đất dự trữ, đất sạch để chủ động đáp ứng nhu cầu đất đai cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng.

2.2. Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng, việc khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên và sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích, đủ nhu cầu, có hiệu quả và bền vững mang ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển của toàn xã hội ở hiện tại và tương lai. Do đó, đối với từng loại đất cần có những biện pháp thích hợp để đạt được tiêu chí này, cụ thể:

- Đối với sản xuất nông nghiệp, để nâng cao hiệu quả sử dụng cần có biện pháp hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi, đảm bảo được yêu cầu tưới tiêu chủ động, góp phần thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, áp dụng các giống cây trồng thích hợp để nâng cao hệ số, hiệu quả sử dụng đất;

- Đối với đất khu vực phát triển đô thị cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát triển các không gian xanh cho đô thị,...và sân chơi cho mọi người;

- Đối với đất khu vực nông thôn phải bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội. Sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, thúc đẩy các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Việc sử dụng tiết kiệm và hợp lý quỹ đất đai có ý nghĩa rất quan trọng, vừa để tăng diện tích sử dụng, hệ số sử dụng vừa làm đẹp cảnh quan môi trường của địa phương.

3. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

3.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a) Dự báo kinh tế

*** Khu vực phát triển nông – lâm - thủy sản**

Giai đoạn 2021-2030, tốc độ tăng trưởng GTSX khu vực I là 5,06%/năm, trong đó: ngành nông nghiệp tăng bình quân 4,8%/năm, ngành lâm nghiệp 0,1%/năm và ngành thủy sản 8,6%/năm; thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất 3 lần so với năm 2020.

GTSX khu vực I theo giá hiện hành năm 2030 đạt 5.500 tỷ đồng. Cơ cấu giá trị sản xuất: Nông nghiệp 89%, lâm nghiệp 0,9%, thủy sản 10,1%. Trong nông nghiệp: Trồng trọt 58,2%, chăn nuôi 20%, dịch vụ nông nghiệp 10%. Trong thủy sản: khai thác 3,2%, nuôi trồng 96,8%. Sản lượng lúa đạt trên 210.000 tấn/năm, thủy sản đạt trên 10.000 tấn/năm. GTSX trên 1 ha đất nông nghiệp năm 2030 đạt 278 triệu đồng (năm 2020 là 133 triệu đồng).

Về trồng trọt:

+ Cây lúa: Diện tích canh tác đến năm 2030 khoảng 16.940 ha, chuyển đổi khoảng 1.286 ha sang trồng cây khác có hiệu quả cao hơn; diện tích gieo trồng khoảng 38.000 ha (Đông Xuân 16.000 ha, Hè Thu 16.000 ha, Thu Đông 6.000 ha). Mở rộng vùng lúa chất lượng cao 8.000 ha theo tiêu chí cánh đồng lớn, sử dụng các giống lúa tốt, có chất lượng gạo ngon, phù hợp với yêu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

+ Cây ăn quả: Tập trung xây dựng vùng chuyên canh cây ăn quả đặc sản chủ lực như Mít, Bưởi, Mãng Cầu, trong đó xây dựng mô hình theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt (GAP) chiếm trên 15% diện tích; mô hình tưới tiên tiến, tiết kiệm nước chiếm 30% diện tích. Tiếp tục cải tạo diện tích vườn tạp, chuyển đổi đất lúa xen vườn để hình thành vườn chuyên, đưa diện tích cây ăn trái toàn huyện lên 4.900 ha, sản lượng 63.700 tấn tăng 28.400 tấn so với năm 2020. Xây dựng từ 6-8 điểm (hộ) tiếp khách du lịch tại các vùng chuyên canh cây ăn trái và các điểm nuôi thủy sản ven sông Cái lớn.

+ Cây rau, màu: Diện tích 3.500 ha, tăng bình quân 6,8%/năm; sản lượng 45.500 tấn, tăng bình quân 7%/năm. Sản phẩm chủ yếu là bắp, bầu, bí, dưa, rau xanh các loại.

+ Ngành chăn nuôi: Đến năm 2030 quy mô đàn trâu ổn định 1.300 con, đàn bò 1.000 con, đàn heo 43.000 con, đàn gia cầm 2.000.000 con. Sản lượng thịt các loại trên 24.000 tấn/năm và sản lượng trứng gia cầm đạt 40 triệu quả. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học; chuyển đổi sang chăn nuôi tập trung theo hình thức gia trại, trang trại đạt 70% và kiểm soát được 100% đàn vịt chạy đồng.

Về thủy sản: Phát huy lợi thế về nuôi trồng thủy sản nước ngọt, tạo động lực tăng trưởng, diện tích nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 1.800 ha, tăng 763 ha so với năm 2020, phân đầu tổng sản lượng thủy sản 10.000 tấn vào năm 2030, tốc độ tăng trưởng bình quân 6,4%/ năm. Trong đó, tập trung phát triển nuôi thâm canh các đối tượng nuôi chủ lực (cá tra, cá thát lát, cá đồng, thủy đặc sản...), đa dạng hóa các đối tượng và hình thức nuôi cho phù hợp với từng vùng, từng địa phương thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn; áp dụng quy trình nuôi đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác và liên kết chuỗi để gắn kết các doanh nghiệp chế biến với các vùng nuôi.

Về lâm nghiệp: Trồng cây phân tán 5.000.000 cây lâm nghiệp các loại. Độ che phủ rừng duy trì đến năm 2030 đạt từ 3% trở lên.

Về kinh tế hợp tác: Xây dựng 02 mô hình HTX được đầu tư đồng bộ về kết cấu hạ tầng, máy móc, thiết bị và phát triển toàn diện, hoạt động hiệu quả. Xây dựng 01 mô hình cung ứng dịch vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp và 01 Trung tâm thu gom, phân loại, sơ chế, đóng gói và phân phối hàng nông sản. Xây dựng thí điểm mô hình kinh tế tuần hoàn hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, tối đa hóa việc tái tạo và tận dụng phế phẩm trong nông nghiệp để tạo thêm sản phẩm mới.

*** Khu vực phát triển kinh tế dịch vụ**

Thương mại:

- Xây dựng thị trấn Vĩnh Viễn trở thành đầu mối trung chuyển, trung tâm phân phối, bán buôn, trung tâm giao thương của huyện, kết nối với các đô thị: Tp. Vị Thanh, TX. Long Mỹ, thị trấn Ngan Dừa. Do đó, phát triển thương mại, dịch vụ huyện phải liên kết, hợp tác chặt chẽ với phát triển thương mại của các địa phương khác trong tỉnh, vùng ĐBSCL.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng bình quân 9,1%/năm, đạt 4.250 tỷ đồng năm 2030 (năm 2020 là 1.787 tỷ đồng). Mức tiêu dùng bình quân/đầu người đạt 50 triệu đồng/người/năm vào năm 2030 (năm 2020 là 23,3 triệu đồng), tăng bình quân 7,9%/năm.

Du lịch:

Khơi dậy hiện thực hóa tiềm năng du lịch của huyện; nâng cao chất lượng các hoạt động và xây dựng sản phẩm trong lĩnh vực du lịch, quảng bá hình ảnh Long Mỹ với du khách trong và ngoài nước. Trong giai đoạn 2021-2025 huyện tập trung xây dựng 04 tuyến du lịch gắn các điểm di tích lịch sử văn hóa, du lịch sinh thái, 01 điểm mô hình du lịch Homestay, cụ thể như sau:

- Tuyến 1: Tham quan di tích lịch sử cách mạng, văn hóa tín ngưỡng, mua sắm gồm: Kết nối tuyến tham quan từ Thiền Viện Trúc Lâm của thị xã Long Mỹ; đến tham quan Chùa Pô-thi-vone-vong-sa (ấp 4 xã Xà Phiên); tham quan đền thờ Bác Hồ xã Lương Tâm; khu di tích Chiến thắng Chương Thiện thị trấn Vĩnh Viễn.

- Tuyến 2: Tham quan di tích lịch sử cách mạng, văn hóa tín ngưỡng gồm: Kết nối tuyến tham quan từ khu di tích lịch sử chiến thắng Vàm Cái Sinh phường 7, thành phố Vị Thanh đến tham quan Khu di tích Chiến thắng Chương Thiện thị trấn Vĩnh Viễn; Đình Nguyễn Trung Trực ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn; nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ ấp 6 xã Vĩnh Viễn A; khu tưởng niệm Sở Chỉ huy Tiền phương Chiến thắng Chương Thiện tại ấp 10 xã Vĩnh Viễn A.

- Tuyến 3: Tham quan di tích cách mạng, cảnh quan sông nước gồm: Khu di tích Chiến thắng Chương Thiện; Vàm Cái Dứa xã Vĩnh Viễn A; khu tưởng niệm sở Chỉ huy Tiền phương Chiến Thắng Chương Thiện xã Vĩnh Viễn A, Lương Tâm; hệ thống viên lang bãi bồi xã Vĩnh Viễn A, thị trấn Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa, Lương Tâm, Xà Phiên; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thị trấn Vĩnh Viễn.

- Tuyến 4: Tham quan du lịch sinh thái nông nghiệp sản phẩm OCOP và sản phẩm tiềm năng của huyện; khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ấp 11 thị trấn Vĩnh Viễn, sản phẩm OCOP đạt chuẩn từ 3 sao trở lên như: Trà măng cầu xã Thuận Hòa; Mật Ong nguyên chất Hương Tràm xã Xà Phiên; Mắm cá Việt Dưng ấp 1 xã Thuận Hòa. Các sản phẩm tiềm năng: Cau non ngào đường Kiều Mỹ ấp 10 xã Thuận Hưng; Bưởi da xanh ruột hồng HTX Tiến Nông tại ấp 2 thị trấn Vĩnh Viễn và ấp 6 xã Thuận Hưng; Lươn một nắng xã Vĩnh Viễn A; Gạo sạch xã Vĩnh Thuận Đông, Lương Tâm; HTX SAEMAUL (Hàn Quốc) ấp 9 xã Lương Tâm,...

- Mô hình du lịch Homestay: Tại quán ăn Gia đình A Ghép, ấp 6 xã Thuận Hưng.

- Phân đầu đến năm 2030 thu hút khoảng 200.000 lượt khách (trong đó khách quốc tế là 2.000 lượt, doanh thu 140 tỷ đồng, tăng bình quân 7%/năm).

*** Khu vực phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp**

- Huyện có vị trí địa lý khá gần thành phố Vị Thanh theo đường tỉnh 931, đồng thời có các tuyến giao thông đường thủy liên vùng nên khá thuận lợi trong việc phát triển công nghiệp. Mặc dù là huyện thuần nông, nhưng trong giai đoạn 2021 - 2030, công nghiệp vẫn được xác định là ngành giữ vai trò đột phá trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do đó phải huy động, tận dụng nhiều nguồn lực để thúc đẩy công nghiệp phát triển, nhất là công nghiệp chế biến nông, thủy sản (lúa gạo, trái cây), công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thông thường, thực phẩm, bánh kẹo, chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, sơ chế nông sản, gỗ gia dụng, cơ khí nhỏ, xây dựng dân dụng, nghề đan lức bình.

- Tập trung kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư hạ tầng phát triển cụm công nghiệp có tiềm lực, thành lập 1 cụm công nghiệp: Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn (30 ha).

- Khu, cụm công nghiệp: định hướng đến năm 2050 hình thành thêm các khu, cụm công nghiệp sau:

+ Khu công nghiệp Vĩnh Viễn: 1.000 ha.

- + Cụm công nghiệp Lương Tâm: 75 ha.
- + Cụm công nghiệp Lương Tâm 2: 75 ha.
- Cơ cấu lao động khu vực công nghiệp đến năm 2025 chiếm 08%, đến năm 2030 chiếm 15,5% trong tổng số lao động trên địa bàn huyện.
- Các cơ sở công nghiệp có công nghệ sản xuất sạch hơn chiếm 85% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

b) Dự báo dân số và đô thị hóa

*** Khu vực phát triển đô thị**

Dự báo dân số: Năm 2025 dân số đô thị khoảng 27.200 người; năm 2030 dân số đô thị khoảng 32.300 người, tăng bình quân 11,8%/năm (Do tăng tuyệt đối). Đất đô thị năm 2020: 3.000 ha, năm 2030: 4.500 ha.

- Đô thị Vĩnh Viễn là trung tâm hành chính cấp huyện, trung tâm chuyên ngành tổng hợp về kinh tế, văn hóa, giáo dục, đào tạo, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Long Mỹ. Cải tạo, chỉnh trang đô thị Vĩnh Viễn hiện hữu theo quy hoạch với quy mô hợp lý, phù hợp với khả năng nguồn vốn ngân sách của huyện và tỉnh đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, phân khu chức năng thuận lợi cho phát triển KT-XH, bảo đảm môi trường. Đô thị Vĩnh Viễn có diện tích 390ha, có vị trí giao giữa ĐT 930 và ĐT 931 và giao của 2 tuyến kênh Mười Thước và kênh Mười Ba. Trong giai đoạn quy hoạch cần huy động nhiều nguồn vốn để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông khu trung tâm các đô thị, mở rộng và làm mới các tuyến đường tỉnh 930 (đường số 1), đường tỉnh 931 (đường số 2), đường số 3,4,A1,A8,C5,C10 theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Vĩnh Viễn. Nạo vét các kênh rạch hiện hữu, xây bờ kè và công viên theo quy hoạch đô thị Vĩnh Viễn.

- Phát triển đô thị Xà Phiên thành đô thị loại V, đến năm 2030 thành lập thị trấn, với quy mô 158ha, thuộc ấp 4,5,7 xã Xà Phiên. Có vị trí cặp đường tỉnh 930B, ĐT 14, kênh Long Mỹ 2 và kênh Rắn. Đô thị Xà Phiên là trung tâm hành chính của thị trấn, là đô thị chuyên ngành kinh tế, văn hóa.

- Phát triển đô thị Lương Nghĩa thành đô thị loại V, đến năm 2030 thành lập thị trấn, nằm về phía Tây Nam của huyện Long Mỹ, là cầu nối giữa xã Lương Tâm với xã Vĩnh Viễn A và các huyện lân cận (huyện Hồng Dân tỉnh Bạc Liêu, huyện Gò Quao tỉnh Kiên Giang), có sông Cái là ranh giới tự nhiên giữa xã Lương Nghĩa với các xã thuộc huyện Hồng Dân. Quy mô đô thị Lương Nghĩa khoảng 68ha. Hệ thống giao thông thủy chính là sông Ngan Dừa. Đô thị Lương Nghĩa là trung tâm hành chính của thị trấn, là đô thị chuyên ngành thương mại, dịch vụ.

+ Tuyên truyền để nhân dân tự nguyện đóng góp công sức, giải toả mặt bằng, tham gia cùng Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã

hội. Hướng dẫn nhân dân thực hiện xây dựng, cải tạo nhà ở theo quy hoạch và định hướng kiến trúc theo khu vực.

- Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đến đầu tư xây dựng và sản xuất tại cụm công nghiệp, góp phần thu hút lực lượng lao động từ các khu vực lân cận ngoài huyện đến sinh sống và làm việc trên địa bàn. Thực hiện được giải pháp này sẽ góp phần xây dựng một số tiêu chí của đô thị loại V mà huyện chưa đạt như tiêu chí về dân số toàn đô thị và dân số nội thị.

- Tập trung đẩy mạnh đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, trạm xử lý nước thải. Trước mắt, triển khai đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thoát nước thải đô thị trên các tuyến đường khu vực nội thị, sau đó đến các tuyến đường ngoại thị. Thực hiện giải pháp này sẽ góp phần xây dựng tiêu chí “tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý” trong bộ tiêu chí xây dựng đô thị loại V mà huyện chưa đạt.

*** Phát triển khu vực nông thôn đến năm 2030:**

Phát huy thế mạnh riêng của từng xã để phát triển mô hình kinh tế nông thôn. Dự báo dân số nông thôn toàn huyện sẽ giảm từ 66.143 người (2020) xuống 52.700 người (2030), giảm bình quân 2,25%/năm.

- Vùng nông thôn: diện tích tự nhiên khoảng 25.391 ha, chiếm 97,6% diện tích tự nhiên của huyện. Định hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp thông minh, công nghệ cao, chú trọng phát triển vườn cây ăn trái kết hợp với du lịch sinh thái miệt vườn, phát triển ngành CN–TTCN, làng nghề theo hướng tạo ra sản phẩm công nghiệp mới (công nghiệp chế biến, lắp ráp thiết bị điện, điện tử, cơ khí sửa chữa, công nghiệp nhẹ, may mặc...) và các sản phẩm đặc trưng phục vụ du lịch sinh thái.

- Tổ chức dân cư nông thôn: Do tập quán quen sống cặp theo sông rạch nên quy hoạch, tổ chức dân cư nông thôn theo các tuyến dân cư cặp theo các tuyến đường thủy, bộ. Đối với các trung tâm xã, mở rộng các điểm dân cư tập trung, tiếp tục đầu tư nâng cấp các công trình công cộng phục vụ đời sống hàng ngày trong xã, hướng đến là đầu mối giao thông trên địa bàn xã, điểm phát triển sôi động các hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

- Xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền sâu, rộng trong quần chúng nhân dân để mỗi người dân xác định việc xây dựng NTM là quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người dân, tạo ý thức cho mọi người dân tích cực tham gia xây dựng NTM. Tiếp tục chỉ đạo nâng chất các tiêu chí nông thôn mới các xã Thuận Hưng, Vĩnh Thuận Đông, Thuận Hòa và Lương Tâm đã đạt được trước năm 2020, phấn đấu đến năm 2025 xã Lương Nghĩa, Xà Phiên và Vĩnh Viễn A đạt chuẩn NTM. Đến năm 2030 20% xã NTM kiểu mẫu, 40% xã NTM nâng cao.

c) Dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

- Dự báo trong thời gian tới các hiện tượng thời tiết cực đoan, xâm nhập mặn, hạn hán, bão, sét đánh do BĐKH ngày càng diễn biến thất thường và khó dự

báo, sẽ làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người dân, gây ra nguy cơ thiếu nước sạch, thiếu lương thực có thể dẫn đến tình trạng đói nghèo, thất nghiệp, gia tăng xung đột tội phạm, ảnh hưởng đến đời sống người dân trên địa bàn huyện.

- BĐKH tác động đến tài sản, sinh kế của người dân tại huyện, bao gồm nhà cửa, nguồn nước, sức khỏe cộng đồng, hạ tầng kỹ thuật, sản lượng cây trồng và vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp,...

- Ô nhiễm môi trường và nguồn nước mặt trên địa bàn huyện ngày một diễn biến phức tạp, nguy cơ thiếu nước ngọt vào mùa khô cho cả sinh hoạt và sản xuất ở một số vùng trên địa bàn huyện là điều có thể xảy ra.

- Cơ cấu mùa vụ, năng suất có thể thay đổi, dịch bệnh có cơ hội gia tăng do sự tác động của BĐKH ngày một phức tạp hơn.

- Nhận thức về BĐKH của cộng đồng còn hạn chế, mới chỉ quan tâm nhiều đến các tác động tiêu cực mà BĐKH gây ra mà chưa quan tâm đúng mức tới việc chuyển đổi lối sống, mẫu hình sản xuất và tiêu thụ theo định hướng các-bon thấp, tăng trưởng xanh.

3.2. Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

a) Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng đã được khoanh định. Việc chuyển đất lúa sang sử dụng mục đích phi nông nghiệp được lựa chọn ở những công trình, dự án thật sự cần thiết theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh, không bố trí ở những khu vực có khả năng khai thác hiệu quả cao cho sản xuất nông nghiệp.

Việc giảm diện tích đất nông nghiệp chủ yếu do thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp (công trình công cộng, phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn hoặc đất sản xuất kinh doanh). Ngoài ra, huyện thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, nhiều diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả đã được chuyển đổi sang các loại đất nông nghiệp khác có giá trị kinh tế cao hơn...

b) Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nhu cầu dành một phần quỹ đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các khu công nghiệp và đô thị... ngày càng gia tăng mạnh. Vì vậy diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên cả nước có mức tăng trưởng tương đối nhanh, liên tục và tuyến tính trong vòng một thập niên qua là phù hợp thực tế kinh tế xã hội Việt Nam đang ngày càng phát triển.

Trước áp lực tăng cầu về diện tích đất chuyên dùng phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế- xã hội, để có được quỹ đất phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp, sản xuất, kinh doanh chỉ có thể chuyển một phần từ quỹ đất nông nghiệp.

Riêng đối với đất ở, trong những năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh và phong trào xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh. Để đáp ứng nhu

cầu nhà ở, diện tích đất ở trên địa bàn huyện đã không ngừng được mở rộng, kể cả khu vực đô thị và nông thôn, đặc biệt là diện tích đất ở tại đô thị tăng nhanh.

c) Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Nhìn chung trong thời gian qua công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện từng bước thực hiện đúng theo quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật về đất đai. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn những tồn tại, hạn chế như: tình hình quản lý các khu đất công của các địa phương không chặt chẽ để các cá nhân, tổ chức lấn, chiếm đất công do nhà nước quản lý sử dụng; chưa xây dựng phương án sử dụng đất công kịp thời... Để thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện đúng theo quy định về đất đai.

Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng ban chuyên môn huyện và UBND các xã, thị trấn chủ động rà soát, đề xuất khai thác sử dụng đất hợp lý, phù hợp với quy định.

3.3. Định hướng phát triển huyện Long Mỹ theo Quy hoạch tỉnh Hậu Giang

Đẩy mạnh tăng trưởng, đảm bảo giá trị sản xuất (GO) tăng tối thiểu 8,2%/năm.

Phát triển không gian đô thị về 3 phía: hướng Đông dọc theo kênh Mười Thước về thị xã Long Mỹ; phát triển về hướng Tây dọc theo kênh Mười Thước hướng về xã Vĩnh Viễn A; phát triển hướng về phía Nam về xã Lương Tâm, đường Tỉnh 931; đến năm 2030 tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh tiêu chí đô thị loại V cho thị trấn Vĩnh Viễn, đô thị Lương Nghĩa, thành lập thị trấn Xà Phiên, gắn phát triển đô thị với phát triển các cụm công nghiệp, du lịch và dịch vụ, xây dựng các tuyến giao thông kết nối với đường cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá- Bạc Liêu đi qua huyện.

Là huyện nông thôn mới, có nền nông nghiệp phát triển ở mức khá, có cơ cấu kinh tế là Nông nghiệp – Dịch vụ - công nghiệp.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ, tỷ trọng lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đóng góp trên 60% GO và tỷ trọng nông nghiệp trong GO giảm xuống dưới 39%. Đến năm 2030, thu nội địa đảm bảo được nhiệm vụ chi thường xuyên.

Phối hợp cùng với tỉnh, huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu vực trung tâm 415ha của Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

4.1.1. Các chỉ tiêu về kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2021-2025 đạt 4.343 tỷ đồng; trong đó, khu vực I: nông nghiệp đạt 2.468 tỷ đồng, khu vực II:

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đạt 1.250 tỷ đồng, khu vực III: thương mại, dịch vụ đạt 625 tỷ đồng.

- Cơ cấu chuyển dịch kinh tế (theo giá thực tế): đến năm 2025, Khu vực I: 53,31%; khu vực II: 28,54%; khu vực III: 18,15%.

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn đạt 7.822 tỷ đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước là 3.685 tỷ đồng, bình quân vượt từ 8% năm. trong đó, thu nội địa đạt 142,9 tỷ đồng bình quân hàng năm vượt từ 10%. Giải ngân vốn xây dựng cơ bản đạt 96% trở lên theo kế hoạch vốn tỉnh giao.

4.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm không dưới 9‰;

- Tỷ lệ hộ nghèo hàng năm giảm từ 1,5% trở lên.

- Giải quyết việc làm cho 5.000 lao động. Dạy nghề cho 1.000 lao động trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 60% hàng năm. Vận động xuất khẩu lao động là 400 người.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100% tất cả các trường trên địa bàn huyện.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng giảm dưới 9,5%. Suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi dưới 20,5%. Toàn huyện có 8/8 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Tiếp tục hoàn chỉnh các tiêu chí đô thị loại V đối với thị trấn Vĩnh Viễn. Phấn đấu xây dựng, phát triển 02 đô thị Xà Phiên, đô thị Lương Nghĩa thành đô thị loại V.

- Có 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 1 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Đồng thời nâng chất các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Đầu tư xây dựng phát triển ít nhất 2 khu trung tâm thương mại xã.

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 98,05%,

- Tỷ lệ chất thải rắn ở trung tâm các xã được thu gom đạt 100%. Tỷ lệ hộ khu vực chợ, trung tâm xã, khu dân cư tập trung được cấp nước sạch đạt 81,5%. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt 99,8 % trở lên.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện trên toàn huyện đạt 99,8%. Trong đó tỷ lệ hộ sử dụng điện an toàn 99%.

4.1.3. Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Việc khai thác sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội cần phải gắn với vấn đề quốc phòng an ninh. Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc

phòng với kinh tế, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội, có chính sách hỗ trợ các gia đình chính sách, có công với cách mạng,...

4.1.4. Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Đi đôi với quá trình khai thác sử dụng đất đai phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, không thể tách rời việc sử dụng đất với bảo vệ môi trường đất để đảm bảo tính bền vững, ổn định lâu dài. Trong quy hoạch sử dụng đất cần tính toán, có các giải pháp hữu hiệu, tái tạo tài nguyên, môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Không ngừng cải tạo nhằm nâng cao sức sản xuất và tính kinh tế từ đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu. Tránh làm suy thoái do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý. Cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Trong phát triển tiểu thủ công nghiệp cần xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí đất đai cho phù hợp với môi trường xung quanh. Cần có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Kết hợp hài hòa giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội với khôi phục môi trường sinh thái, tái tạo tài nguyên, đa dạng sinh học, bảo vệ các di tích lịch sử, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

4.1.5. Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

- Quan điểm phát triển:

Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phải ưu tiên đi trước một bước nhằm tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đồng thời tạo sức hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đến huyện Long Mỹ đầu tư làm ăn, phát triển kinh tế, tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho người dân trên địa bàn.

Phát triển kết cấu hạ tầng là sự nghiệp chung, vừa là quyền lợi vừa là nghĩa vụ của toàn xã hội, mọi người dân đều có trách nhiệm tham gia đóng góp, trước hết là trong thực hiện chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng; bảo đảm lợi ích hài hòa giữa Nhà nước, người dân và nhà đầu tư.

Phát triển kết cấu hạ tầng phải kết hợp chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh; thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn; gắn với tiết kiệm đất canh tác, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, hướng đến thực hiện nền kinh tế xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Mục tiêu:

Trên cơ sở tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ của TW, tỉnh, tập trung vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm, có sức lan tỏa lớn, có tác

động mạnh đến phát triển KT-XH và đáp ứng mục tiêu hoàn thiện tiêu chí đô thị loại V của thị trấn Vĩnh Viễn, Xà Phiên và Lương Nghĩa.

Tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư, giải quyết những dự án đầu tư kết cấu hạ tầng trọng điểm trước mắt và từng bước hình thành mạng lưới hạ tầng kinh tế, xã hội tương đối đồng bộ, kết nối với các hạ tầng quan trọng trong tỉnh, trong vùng ĐBSCL, ưu tiên cho giao thông, các tuyến kết nối với đường cao tốc, đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của huyện đến năm 2030.

Tiến hành chỉnh trang đô thị, hoàn thiện hệ thống vỉa hè, đường, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước, vệ sinh đường phố; xây dựng đô thị theo hướng “sáng, xanh, sạch, đẹp”. Nhựa hóa 70% toàn bộ đường đô thị, xây dựng các tuyến đường đô thị mới theo quy hoạch xây dựng vùng huyện. Tu bổ, nâng cấp, kiên cố hoá kênh mương. Hoàn chỉnh hệ thống cấp nước, mạng lưới điện gắn với điện lưới quốc gia. Kêu gọi đầu tư phát triển năng lượng sạch. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải; phát triển mạng bưu chính, viễn thông hiện đại.

4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đã được phân bổ cho cấp huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Những căn cứ chính để huyện Long Mỹ xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 là:

- Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

- Căn cứ Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố;

- Căn cứ vào kết quả điều tra, phân tích đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội huyện Long Mỹ và thực trạng sử dụng đất những năm vừa qua;

- Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, tiềm năng đất đai và khả năng khai thác sử dụng trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030;

- Căn cứ các chỉ tiêu về tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và bảo vệ tài nguyên - môi trường trên địa bàn huyện;

- Căn cứ tiềm năng nội lực của huyện (về nhân lực, vật lực, vốn, tài nguyên, khoa học công nghệ,...) và khả năng mở rộng các quan hệ hợp tác trong nước và Quốc tế, có thể khai thác đáp ứng nhu cầu phát triển để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh, bền vững kinh tế - xã hội của huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các xã, thị trấn đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch.

Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ phân bố đến từng xã, thị trấn cụ thể như sau:

Bảng 11: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Long Mỹ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.345		22.345,37	3.232,68	2.373,59	2.459,63	2.655,27	4.304,84	2.050,70	2.546,95	2.721,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		520	520,48	92,49	330,78	15,01	6,90	12,90	15,77	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.600		3.600,00	320,05	544,62	408,91	552,76	623,03	294,05	348,65	507,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339	339,12	20,54	96,00	74,77	15,13	50,72	19,32	18,70	43,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		616	615,77	448,30	18,00	42,22	20,50	22,86	24,20	18,00	21,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.727		3.727,00	830,13	449,44	533,87	404,50	507,46	304,05	334,73	362,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510		510,00		50,13	80,56	61,80	105,17	62,18	68,52	81,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160		160,00	160,00							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18		18,00	11,62	1,42	0,63	0,76	0,65	1,29	0,95	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15		15,09	5,60			9,49				
2.5	Đất an ninh	CAN	21		21,45	5,55	0,15	2,69	0,14	12,44	0,18	0,15	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		183	183,09	24,36	5,58	118,63	6,31	10,02	6,65	5,13	6,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15		15,00	6,48	0,69	1,61	0,80	2,42	1,02	0,80	1,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11		11,00	3,81	0,95	1,08	0,99	1,45	0,91	0,84	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,00	9,69	3,24	4,56	3,47	4,49	4,11	2,88	3,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	117		117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		4	4,10	0,83	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		178	178,00	143,42	4,21	5,89	4,82	4,89	4,12	5,18	5,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	30,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35		35,00	16,28	2,29	3,90	3,17	2,30	2,33	3,04	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113		113,00	97,14	1,92	1,99	1,65	2,59	1,79	2,14	3,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.866	-152	1.713,83	204,97	130,75	142,04	256,61	367,64	185,69	224,39	201,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	808		808,00	166,60	96,15	123,70	104,80	91,92	66,29	71,16	87,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	795		795,00	3,97	7,74	1,43	141,62	263,38	115,07	150,42	111,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,25	0,25							
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		45	45,09	16,19	15,06	0,97	4,15	8,27	0,15	0,15	0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14		14,00	1,95	2,50	9,55					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4		4,00	1,46	0,28	0,13	0,37	1,18	0,25	0,20	0,13
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	29		29,00	5,51	7,93	4,67	3,48	1,85	1,85	1,86	1,85
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5	5,03	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,68		0,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		13	13,35	7,19	0,43	1,38	1,30	0,86	1,39	0,60	0,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	17		17,00	2,29	0,24	1,73	6,08	3,61	0,54	0,43	2,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		3	2,88	0,94	0,29	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16		16,00	0,91	0,53	2,52	2,65	2,44	1,50	4,25	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		884	884,38	266,47	256,14	179,09	55,79		41,43	22,77	62,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC											
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		884	884,37	266,47	256,13	179,09	55,79		41,43	22,77	62,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		7	7,28	4,00					0,44	2,84	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Qua rà soát, xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Long Mỹ, một số chỉ tiêu sử dụng đất có chênh lệch so với chỉ tiêu sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang phân bổ tại Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29 tháng 5 năm 2024. Cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp: Tổng diện tích đất nông nghiệp huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 22.345,37ha, đảm bảo so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** Tổng diện tích đất trồng lúa huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 17.270,00ha, đảm bảo so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất trồng cây lâu năm:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất trồng cây hằng năm khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 520,48ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 339,12ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 615,77ha.

b) Đất phi nông nghiệp: Tổng diện tích đất phi nông nghiệp huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 3.727,00ha, đảm bảo với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ. Cụ thể các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- **Đất quốc phòng:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất an ninh:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đối với các chỉ tiêu: Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

+ **Đất công trình giao thông:** Tổng diện tích đất giao thông huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 808,00ha, đảm bảo so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất công trình thủy lợi:** Tổng diện tích đất thủy lợi huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 795,00ha, đảm bảo so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- **Đối với các chỉ tiêu: Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất công trình hạ tầng, bưu**

chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất công trình xử lý chất thải; Đất tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà tang lễ, cơ sở hóa táng: đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Tổng diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên huyện Long Mỹ xác định đến năm 2030 là 14,00ha, đảm bảo so với chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ.

- **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối :** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 5,03ha.

- **Đất tôn giáo:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất tín ngưỡng:** đảm bảo chỉ tiêu so với cấp tỉnh phân bổ, huyện không xác định bổ sung thêm.

- **Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 884,37ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** đây là chỉ tiêu cấp tỉnh không phân bổ, cấp huyện xác định 7,28ha.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

4.2.2.1. Đất nông nghiệp: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 22.345ha, Huyện xác định bổ sung 0,37ha. Như vậy, diện tích đến năm 2030 là 22.345,37ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3.232,68ha, xã Vĩnh Viễn A 2.373,59ha, xã Lương Tâm 2.459,63ha, xã Lương Nghĩa 2.655,27ha, xã Xà Phiên 4.304,84ha, xã Thuận Hưng 2.050,7ha, xã Thuận Hòa 2.546,95ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.721,71ha. Trong đó:

a). Đất trồng lúa: Diện tích đến năm 2030 là 17.270ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 2.351,3ha, xã Vĩnh Viễn A 1.384,19ha, xã Lương Tâm 1.918,72ha, xã Lương Nghĩa 2.059,98ha, xã Xà Phiên 3.595,33ha, xã Thuận Hưng 1.697,36ha, xã Thuận Hòa 2.147,1ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2.116,02ha.

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất trồng lúa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mô hình thực nghiệm lúa theo hướng hữu cơ	3,11	3,11		TT. Vĩnh Viễn	

b). Đất trồng cây hằng năm khác: Diện tích đến năm 2030 là 520,48ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 92,49ha, xã Vĩnh Viễn A 330,78ha, xã Lương Tâm 15,01ha, xã Lương Nghĩa 6,9ha, xã Xà Phiên 12,9ha, xã Thuận Hưng 15,77ha, xã Thuận Hòa 14,5ha, xã Vĩnh Thuận Đông 32,13ha.

c). Đất trồng cây lâu năm: Diện tích đến năm 2030 là 3.600ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 320,05ha, xã Vĩnh Viễn A 544,62ha, xã Lương Tâm 408,91ha, xã Lương Nghĩa 552,76ha, xã Xà Phiên 623,03ha, xã Thuận Hưng 294,05ha, xã Thuận Hòa 348,65ha, xã Vĩnh Thuận Đông 507,93ha.

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất trồng cây lâu năm

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu phát triển đất trồng cây lâu năm	50,00		50,00	Các xã, thị trấn	

d). Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích đến năm 2030 là 339,12ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 20,54ha, xã Vĩnh Viễn A 96ha, xã Lương Tâm 74,77ha, xã Lương Nghĩa 15,13ha, xã Xà Phiên 50,72ha, xã Thuận Hưng 19,32ha, xã Thuận Hòa 18,7ha, xã Vĩnh Thuận Đông 43,94ha.

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	221,86		221,86	Các xã, thị trấn	

e). Đất nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 615,77ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 448,3ha, xã Vĩnh Viễn A 18ha, xã Lương Tâm 42,22ha, xã Lương Nghĩa 20,5ha, xã Xà Phiên 22,86ha, xã Thuận Hưng 24,2ha, xã Thuận Hòa 18ha, xã Vĩnh Thuận Đông 21,69ha.

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất nông nghiệp khác

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Giải phóng mặt bằng phần còn lại Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	415,00	63,64	351,36	TT. Vĩnh Viễn	Bao gồm cả 02 dự án: + Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (54,56ha); + Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao (5,00ha).
2	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	4,00	1,50	2,50	Xã Lương Nghĩa	
3	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thuận Hưng	2,29		2,29	Xã Thuận Hưng	
4	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	1,20	0,60	0,60	Xã Vĩnh Thuận Đông	
5	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình	1,80		1,80	Xã Vĩnh Thuận Đông	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	công nghệ cao					
-	Nhu cầu phát triển đất nông nghiệp khác	236,30		236,30	Các xã, thị trấn	

4.2.2.2. Đất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 3.727ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 830,13ha, xã Vĩnh Viễn A 449,44ha, xã Lương Tâm 533,87ha, xã Lương Nghĩa 404,5ha, xã Xà Phiên 507,46ha, xã Thuận Hưng 304,05ha, xã Thuận Hòa 334,73ha, xã Vĩnh Thuận Đông 362,82ha.

a). Đất ở tại nông thôn: Diện tích đến năm 2030 là 510ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: xã Vĩnh Viễn A 50,13ha, xã Lương Tâm 80,56ha, xã Lương Nghĩa 61,8ha, xã Xà Phiên 105,17ha, xã Thuận Hưng 62,18ha, xã Thuận Hòa 68,52ha, xã Vĩnh Thuận Đông 81,64ha.

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu dân cư nông thôn mới xã Lương Nghĩa	7,00	0,10	6,90	Xã Lương Nghĩa	
2	Khu dân cư nông thôn mới xã Thuận Hưng	5,54	0,27	5,27	Xã Thuận Hưng	
3	Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Viễn A	2,30	0,30	2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
4	Đầu tư GPMB để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới Xà Phiên, huyện Long Mỹ	5,78	0,31	5,47	Xã Xà Phiên	
5	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (đoạn cầu Xẻo Vệt)	8,23		8,23	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
6	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (Nút giao đường tỉnh 930B và đường tỉnh 931))	3,60		3,60	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch	18,60		18,60	Các xã	

b). Đất ở tại đô thị: Diện tích đến năm 2030 là 160ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn 160ha.

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	7,32		7,32	TT. Vĩnh Viễn	
2	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn (phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giải đoạn 2021-2025)	2,40	2,40		TT. Vĩnh Viễn	
3	Khu tái định cư ấp 3	3,13	3,13		TT. Vĩnh Viễn	
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch	72,02		72,02	TT. Vĩnh Viễn	

c). Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đến năm 2030 là 18ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 11,61ha, xã Vĩnh Viễn A 1,43ha, xã Lương Tâm 0,63ha, xã Lương Nghĩa 0,76ha, xã Xà Phiên 0,65ha, xã Thuận Hưng 1,29ha, xã Thuận Hòa 0,95ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,68ha.

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Xây dựng trụ sở liên đoàn Lao động huyện	0,34		0,34	TT. Vĩnh Viễn	
2	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	1,00	0,83	0,17	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
3	Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	0,50		0,50	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
4	Trụ sở UBND xã Thuận Hưng	0,60		0,60	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
6	Khu hành chính Long Mỹ (bao gồm: Khu trụ sở UBND - HĐND, Khu trụ sở Huyện ủy, Hội trường 400 chỗ, Quảng trường, đất Tòa án, đất Viện Kiểm Sát, Chi cục Thi hành án, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng chính sách, Trụ sở 1 cửa tiếp dân, Liên đoàn lao động, Đất dự trữ)	4,54	4,54		TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
7	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa	0,31	0,31		Xã Thuận Hòa	
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch</i>	2,18		2,18	Các xã, thị trấn	

d). Đất quốc phòng: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 15ha, Huyện xác định bổ sung 0,09ha. Như vậy, diện tích đến năm 2030 là 15,09ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 5,6ha, xã Lương Nghĩa 9,49ha.

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Thao trường huấn luyện/Ban CHQS huyện Long Mỹ	9,49		9,49	Xã Lương Nghĩa	

e). Đất an ninh: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 21ha, Huyện xác định bổ sung 0,45ha. Như vậy, diện tích đến năm 2030 là 21,45ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 5,55ha, xã Vĩnh Viễn A 0,15ha, xã Lương Tâm 2,69ha, xã Lương Nghĩa 0,14ha, xã Xà Phiên 12,44ha, xã Thuận Hưng 0,18ha, xã Thuận Hòa 0,15ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,15ha.

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Viễn thuộc Công an huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	0,15		0,15	TT. Vĩnh Viễn	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Công an xã Lương Nghĩa	0,14		0,14	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
3	Công an xã Lương Tâm	0,12		0,12	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
4	Công an xã Thuận Hòa	0,15		0,15	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
5	Công an xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
6	Công an xã Vĩnh Thuận Đông	0,15		0,15	Xã Vĩnh Thuận Đông	
7	Công an xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
8	Công an xã Xà Phiên	0,14		0,14	Xã Xà Phiên	

f). Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 183,09ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 24,36ha, xã Vĩnh Viễn A 5,58ha, xã Lương Tâm 118,63ha, xã Lương Nghĩa 6,31ha, xã Xà Phiên 10,02ha, xã Thuận Hưng 6,65ha, xã Thuận Hòa 5,13ha, xã Vĩnh Thuận Đông 6,41ha. Trong đó:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích đến năm 2030 là 15ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 6,48ha, xã Vĩnh Viễn A 0,69ha, xã Lương Tâm 1,61ha, xã Lương Nghĩa 0,8ha, xã Xà Phiên 2,42ha, xã Thuận Hưng 1,02ha, xã Thuận Hòa 0,8ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,18ha.

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà trưng bày cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	0,83	0,83		Xã Vĩnh Viễn A	Thực hiện thủ tục giao đất
2	Trung tâm văn hóa huyện	3,41		3,41	TT. Vĩnh Viễn	
3	Trung tâm văn hóa thị trấn Vĩnh Viễn	1,89		1,89	TT. Vĩnh Viễn	
4	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
5	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
6	Nhà văn hóa ấp 10, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
7	Nhà văn hóa ấp 11, Xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
8	Nhà văn hóa xã Lương Nghĩa	0,05		0,05	Xã Lương Nghĩa	
11	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
10	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
11	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
12	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Lương Tâm	0,07		0,07	Xã Lương Tâm	
13	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	
14	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	
15	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Xà Phiên	0,10		0,10	Xã Xà Phiên	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
16	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Xà Phiên	0,05		0,05	Xã Xà Phiên	
17	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Xà Phiên	0,12		0,12	Xã Xà Phiên	
18	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Xà Phiên	0,29		0,29	Xã Xà Phiên	
19	Nhà văn hóa ấp 7, Xã Xà Phiên	0,67		0,67	Xã Xà Phiên	
20	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Xà Phiên	0,02		0,02	Xã Xà Phiên	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
21	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
22	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	0,04	0,04		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
23	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	0,05	0,05		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
24	Nhà văn hóa ấp 8, xã Lương Tâm	0,04	0,04		Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
25	Nhà văn hóa ấp 5, xã Thuận Hòa	0,05	0,05		Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
26	Nhà văn hóa ấp 2, xã Xà Phiên	0,06	0,06		Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
27	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
28	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	0,03	0,03		Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
29	Nhà văn hóa ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	0,05	0,05		Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
30	Nhà văn hóa ấp 10, xã Vĩnh Viễn A	0,04	0,04		Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch	4,39		4,39	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích đến năm 2030 là 11ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,95ha, xã Lương Tâm 1,08ha, xã Lương Nghĩa 0,99ha, xã Xà Phiên 1,45ha, xã Thuận Hưng 0,91ha, xã Thuận Hòa 0,84ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,97ha.

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trung tâm y tế huyện Long Mỹ	2,48		2,48	TT. Vĩnh Viễn	
2	Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực	0,60		0,60	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch	6,01		6,01	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích đến năm 2030 là 36ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 9,69ha, xã Vĩnh Viễn A 3,24ha, xã Lương Tâm 4,56ha, xã Lương Nghĩa 3,47ha, xã Xà Phiên 4,49ha, xã Thuận Hưng 4,11ha, xã Thuận Hòa 2,88ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3,56ha.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-----	----------	----------------	----------	---------

		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	(đến cấp xã)	
1	MR trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,50	0,20	0,30	Xã Thuận Hòa	
2	Trường tiểu học Lương Nghĩa 3	0,20		0,20	Xã Lương Nghĩa	
3	Mở rộng trường THPT Tây Đô	0,30		0,30	TT. Vĩnh Viễn	
4	Mở rộng trường THPT Lương Tâm	0,30		0,30	Xã Lương Tâm	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
5	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa	0,05	0,05		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
6	Trường mẫu giáo Thuận Hòa	0,12	0,12		Xã Thuận Hòa	
7	Xây dựng 02 phòng học, sân chơi, thiết bị tại Trường Mẫu giáo Thuận Hòa, điểm Ô Mối, xã Thuận Hòa	0,02	0,02		Xã Thuận Hòa	
8	Trường mẫu giáo Xà Phiên 1	0,43	0,43		Xã Xà Phiên	
9	Trường mẫu giáo Xà Phiên 2	0,17	0,17		Xã Xà Phiên	
10	Trường TH Lương Nghĩa 1	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
11	Trường TH Thuận Hòa 2	0,04	0,04		Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
12	Trường TH Vĩnh Thuận Đông 2	0,26	0,26		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
13	Trường THCS Lương Tâm	0,51	0,51		Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo theo quy hoạch	9,66		9,66	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Diện tích đến năm 2030 là 117ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3,56ha, xã Vĩnh Viễn A 0,3ha, xã Lương Tâm 110,93ha, xã Lương Nghĩa 0,3ha, xã Xà Phiên 1,01ha, xã Thuận Hưng 0,3ha, xã Thuận Hòa 0,3ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,3ha.

Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trung tâm thể dục - thể thao huyện Long Mỹ	3,23		3,23	TT. Vĩnh Viễn	
2	Sân gôn (golf)	110,00		110,00	Xã Lương Tâm	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo quy hoạch	2,43		2,43	Các xã, thị trấn	

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 4,09ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,82ha, xã Vĩnh Viễn A 0,4ha, xã Lương Tâm 0,45ha, xã Lương Nghĩa 0,75ha, xã Xà Phiên 0,65ha, xã Thuận Hưng 0,31ha, xã Thuận Hòa 0,31ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,4ha.

g). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 178ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 143,42ha, xã Vĩnh Viễn A 4,21ha, xã Lương Tâm 5,89ha, xã Lương Nghĩa 4,82ha, xã Xà Phiên 4,89ha, xã

Thuận Hưng 4,12ha, xã Thuận Hòa 5,18ha, xã Vĩnh Thuận Đông 5,47ha. Trong Đó:

- **Đất cụm công nghiệp:** Diện tích đến năm 2030 là 30ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn 30ha.

Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất cụm công nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn	30,00		30,00	TT. Vĩnh Viễn	

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích đến năm 2030 là 35ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 16,28ha, xã Vĩnh Viễn A 2,29ha, xã Lương Tâm 3,9ha, xã Lương Nghĩa 3,17ha, xã Xà Phiên 2,3ha, xã Thuận Hưng 2,33ha, xã Thuận Hòa 3,04ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,69ha.

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất thương mại - dịch vụ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	0,20		0,20	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,06		0,06	TT. Vĩnh Viễn	Dự án cửa hàng xăng dầu Công ty TNHH Thương mại Dầu khí 79 Ngọc Tâm
3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,11		0,11	TT. Vĩnh Viễn	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Phương
4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,08		0,08	TT. Vĩnh Viễn	
5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thùy Linh
6	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,08		0,08	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
7	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,13		0,13	Xã Lương Tâm	
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã nông nghiệp Cao Cường	0,20		0,20	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
9	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Thuận Lợi	0,20		0,20	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
10	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Phúc Thịnh	0,14		0,14	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
11	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	0,41		0,41	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
12	Nhà kho Hợp tác xã Thành Đô ấp 6 xã Lương Nghĩa	0,13		0,13	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
13	Nhà kho Hợp tác xã Tiến Phát ấp 10 xã Thuận Hưng	0,09		0,09	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
14	Giao đất liền kề -2 nền trong khu thương mại	0,05	0,05		Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch	18,98		18,98	Các xã, thị trấn	

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích đến năm 2030 là 113ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 97,14ha, xã Vĩnh Viễn A 1,92ha, xã Lương Tâm 1,99ha, xã Lương Nghĩa 1,65ha, xã Xà Phiên 2,59ha, xã Thuận Hưng 1,79ha, xã Thuận Hòa 2,14ha, xã Vĩnh Thuận Đông 3,78ha.

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đất làng nghề - tiểu thủ công nghiệp	5,96		5,96	TT. Vĩnh Viễn	
2	Dự án khu sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn AGINE	111,49	20,31	91,18	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
3	Lò giết mổ gia súc, gia cầm	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	14,37		14,37	Các xã, thị trấn	

h). Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Diện tích cấp tỉnh phân bổ là 1.866ha, Huyện xác định giảm 152,17ha. Như vậy, diện tích đến năm 2030 là 1.713,83ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 204,97ha, xã Vĩnh Viễn A 130,75ha, xã Lương Tâm 142,04ha, xã Lương Nghĩa 256,61ha, xã Xà Phiên 367,64ha, xã Thuận Hưng 185,69ha, xã Thuận Hòa 224,39ha, xã Vĩnh Thuận Đông 201,74ha. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Diện tích đến năm 2030 là 808ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 166,6ha, xã Vĩnh Viễn A 96,15ha, xã Lương Tâm 123,7ha, xã Lương Nghĩa 104,8ha, xã Xà Phiên 91,92ha, xã Thuận Hưng 66,29ha, xã Thuận Hòa 71,16ha, xã Vĩnh Thuận Đông 87,38ha.

Bảng 28: Danh mục công trình, dự án đất công trình giao thông

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Đường Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá - Bạc Liêu	75,67	1,20	74,47	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	
2	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc Giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	150,63	143,83	6,80	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Thuận Hưng, xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa	
3	Đường tỉnh 928C (nâng cấp từ ĐH 11)	16,76	11,93	4,83	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Thuận Hòa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
4	Đường tỉnh 930	52,11	23,31	28,80	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Thuận Hưng	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
5	Đường tỉnh 930B	13,24	13,01	0,23	Xã Thuận Hòa, Xã Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
6	Đường huyện 14 (Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa)	6,90	6,59	0,31	Xã Thuận Hưng, Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
7	Đường huyện 10 (Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Thuận Đông đoạn từ cầu Nước Đục đến Vịnh Chèo - Đường Đào)	9,74	9,64	0,1	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
8	Đường huyện 8 (Cầu Nước Đục đến Đường Đào)	1,72	1,71	0,01	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
9	Đường huyện 4 (Đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn A đến bến đò 6 Bồn)	9,43	5,58	3,85	Xã Lương Nghĩa, Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
10	Đường ô tô về Trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến UBND xã)	1,10	1,10		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
11	Đường huyện 11 (đoạn từ kênh Trà Ban đến giáp đường Huyện 4 xã Lương Nghĩa)	16,76	11,93	4,83	Xã Thuận Hòa, TT, Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa	
12	Đường huyện 13 (đoạn từ kênh Ba Phát đến đường Tỉnh 930B xã Xà Phiên)	4,54	1,65	2,89	Xã Xà Phiên, Thuận Hưng	
	Đường DA nuôi trồng thủy sản (Giai đoạn 2)	4,60	3,82	0,78	TT. Vĩnh Viễn, Xã Thuận Hưng	
13	* Đường giao thông nông thôn: 264 Công trình					

- Đất công trình thủy lợi: Diện tích đến năm 2030 là 795ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 3,97ha, xã Vĩnh Viễn A 7,74ha, xã Lương Tâm 1,43ha, xã Lương Nghĩa 141,62ha, xã Xà Phiên 263,38ha, xã Thuận Hưng 115,07ha, xã Thuận Hòa 150,42ha, xã Vĩnh Thuận Đông 111,37ha.

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án đất công trình thủy lợi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Xây dựng, nâng cấp hệ thống ô bao vùng giáp nước, huyện Long Mỹ				huyện Long Mỹ	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
2	Nạo vét tuyến kênh Ba Liên-Cái Đĩa, kết hợp với xây dựng hệ thống đê bao, gia cố các vị trí sạt lở trên tuyến kênh				huyện Long Mỹ	
3	Nạo vét kênh Long Mỹ 1 kết hợp hệ thống cống ngăn mặn, Trữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp tạo sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang				huyện Long Mỹ	

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Diện tích đến năm 2030 là 0,25ha, phân bổ tại TT. Vĩnh Viễn 0,25ha.

Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất công trình thủy lợi

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm cấp nước tập trung	0,32	0,07	0,25	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
2	Nhà máy nước Long Mỹ	1,05	1,05		TT. Vĩnh Viễn	sung
3	Trạm cấp nước tập trung	0,08	0,08		Xã Thuận Hưng	

- **Đất công trình phòng, chống thiên tai:** Diện tích đến năm 2030 là 45,09ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 16,19ha, xã Vĩnh Viễn A 15,06ha, xã Lương Tâm 0,97ha, xã Lương Nghĩa 4,15ha, xã Xà Phiên 8,27ha, xã Thuận Hưng 0,15ha, xã Thuận Hòa 0,15ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,15ha.

Bảng 31: Danh mục công trình, dự án đất công trình phòng, chống thiên tai

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	5,63		5,63	TT. Vĩnh Viễn	Theo QH tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030
2	Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang (Bao gồm: - Tuyến đê bao đoạn từ Hóc Pó đến Cống Năm Càng; - Tuyến đê bao đoạn từ Cống Long Mỹ 1 đến Cống Hậu Giang 3; - Bãi chứa bùn nạo vét sông Nước Đục).	38,25			TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xã Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích đến năm 2030 là 14ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,95ha, xã Vĩnh Viễn A 2,5ha, xã Lương Tâm 9,55ha.

Bảng 32: Danh mục công trình, dự án đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Lương Tâm	
2	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	2,00		2,00	Xã Vĩnh Viễn A	
3	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	9,90		9,90	Xã Vĩnh Viễn A, Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
4	Khu di tích trường Đảng miền Nam	2,00		2,00	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung

- **Đất công trình xử lý chất thải:** Diện tích đến năm 2030 là 4ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 1,46ha, xã Vĩnh Viễn A 0,28ha, xã Lương Tâm 0,13ha, xã Lương Nghĩa 0,37ha, xã Xà Phiên 1,18ha, xã Thuận Hưng 0,25ha, xã Thuận Hòa 0,2ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,13ha.

Bảng 33: Danh mục công trình, dự án đất công trình xử lý chất thải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,18		0,18	Xã Lương Nghĩa	
2	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	0,19		0,19	Xã Lương Nghĩa	
3	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,08		0,08	Xã Lương Tâm	
4	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Tâm	0,05		0,05	Xã Lương Tâm	
5	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,11		0,11	Xã Thuận Hòa	
6	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hòa	0,09		0,09	Xã Thuận Hòa	
7	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,15		0,15	Xã Thuận Hưng	
8	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hưng	0,10		0,10	Xã Thuận Hưng	
9	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,07		0,07	Xã Vĩnh Thuận Đông	
10	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	0,06		0,06	Xã Vĩnh Thuận Đông	
11	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,13		0,13	Xã Vĩnh Viễn A	
12	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	0,15		0,15	Xã Vĩnh Viễn A	
13	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Xà Phiên	0,32		0,32	Xã Xà Phiên	
14	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Xà Phiên	0,86		0,86	Xã Xà Phiên	

- **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích đến năm 2030 là 29ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 5,51ha, xã Vĩnh Viễn A 7,93ha, xã Lương Tâm 4,67ha, xã Lương Nghĩa 3,48ha, xã Xà Phiên 1,85ha, xã Thuận Hưng 1,85ha, xã Thuận Hòa 1,86ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,85ha.

Bảng 34: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	0,40		0,40	TT. Vĩnh Viễn	
2	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	13,63		13,63	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Nghĩa, Lương Tâm, Vĩnh Viễn A	
3	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang II	206,77		206,77	Xã Thuận Hòa	
4	Dự án Nhà máy điện Sinh Khối Hậu Giang. Hạng mục: Tuyến Đường dây 22kv đầu nối Nhà máy Điện sinh khối	0,05		0,05	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Long Mỹ					
-	Nhu cầu đất công trình năng lượng theo quy hoạch	14,88		14,88	Các xã, thị trấn	

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích đến năm 2030 là 0,11ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: TT. Vĩnh Viễn 0,04ha, xã Lương Tâm 0,02ha, xã Lương Nghĩa 0,01ha, xã Xà Phiên 0,03ha, xã Thuận Hưng 0,01ha.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích đến năm 2030 là 5,03ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: TT. Vĩnh Viễn 1,81ha, xã Vĩnh Viễn A 0,66ha, xã Lương Tâm 0,19ha, xã Lương Nghĩa 0,88ha, xã Xà Phiên 0,15ha, xã Thuận Hưng 0,68ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,66ha.

Bảng 35: Danh mục công trình, dự án đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Chợ Thuận Hưng (mở rộng)	0,50	0,15	0,35	Xã Thuận Hưng	

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích đến năm 2030 là 13,35ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 7,19ha, xã Vĩnh Viễn A 0,43ha, xã Lương Tâm 1,38ha, xã Lương Nghĩa 1,3ha, xã Xà Phiên 0,86ha, xã Thuận Hưng 1,39ha, xã Thuận Hòa 0,6ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,2ha.

Bảng 36: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,42		3,42	Các xã, thị trấn	

i). Đất tôn giáo: Diện tích đến năm 2030 là 17ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 2,29ha, xã Vĩnh Viễn A 0,24ha, xã Lương Tâm 1,73ha, xã Lương Nghĩa 6,08ha, xã Xà Phiên 3,61ha, xã Thuận Hưng 0,54ha, xã Thuận Hòa 0,43ha, xã Vĩnh Thuận Đông 2,08ha.

Bảng 37: Danh mục công trình, dự án đất tôn giáo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 11 thị trấn Vĩnh viễn	0,69	0,69		TT. Vĩnh Viễn	
2	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 7 xã Thuận Hưng	0,30		0,30	Xã Thuận Hưng	

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Công nhận đất chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	
4	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	0,15		0,15	Xã Vĩnh Thuận Đông	
5	* Công trình cấp GCN QSDĐ					
	Chùa UTĐÔNGMENCHI ấp 7 xã Lương Nghĩa	2,27	2,27		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
6	Chùa Sănkhummemchidomra ấp 12 thị trấn Vĩnh viễn	1,44	1,44		TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
7	Chùa Pôthivonevongsa ấp 4 xã Xà Phiên	1,75	1,75		Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
8	Chùa Bôrâysarâychum ấp 5 xã Xà Phiên	2,17	2,17		Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
9	Chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	1,00	1,00		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
10	Nhà thờ Tân Phú ấp 6 xã Lương Nghĩa	5,67	5,67		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
11	Nhà thờ Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	2,26	2,26		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
12	Nhà thờ Lương Hòa ấp 1 xã Lương Tâm	6,03	6,03		Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
13	Nhà thờ Lương Thiện ấp 8 xã Lương Tâm	2,51	2,51		Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
14	Điểm SH tôn giáo tập Trung: Huỳnh Quy ấp 7 xã Thuận Hưng	0,26	0,26		Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
15	Hội quán Hưng Thành Tự ấp 2 xã Xà Phiên	0,15	0,15		Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
16	Điểm SH ngoài cơ sở thờ tự ấp 8 xã Lương Tâm	0,20	0,20		Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
17	Thánh tịnh Linh Môn Quan ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,44	0,44		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
18	Thánh tịnh Giác Minh Đàn ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,13	0,13		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
19	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Lương Nghĩa	0,01	0,01		Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
20	Ban Trị sự PGHH ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	0,13	0,13		Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
21	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Thuận Hưng	0,05	0,05		Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở tôn giáo theo quy hoạch	1,91		1,91	Các xã, thị trấn	

j). Đất tín ngưỡng: Diện tích đến năm 2030 là 2,88ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,94ha, xã Vĩnh Viễn A 0,29ha, xã Lương Tâm 0,09ha, xã Lương Nghĩa 0,05ha, xã Xà Phiên 0,6ha, xã Thuận Hưng 0,03ha, xã Thuận Hòa 0,12ha, xã Vĩnh Thuận Đông 0,76ha.

k). Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Diện tích đến năm 2030 là 16ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 0,91ha, xã Vĩnh Viễn A 0,53ha, xã Lương Tâm 2,52ha, xã Lương Nghĩa

2,65ha, xã Xà Phiên 2,44ha, xã Thuận Hưng 1,5ha, xã Thuận Hòa 4,25ha, xã Vĩnh Thuận Đông 1,2ha.

Bảng 38: Danh mục công trình, dự án đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Long Mỹ	1,00		1,00	Xã Lương tâm	

l). Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích đến năm 2030 là 884,37ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính: TT. Vĩnh Viễn 266,47ha, xã Vĩnh Viễn A 256,13ha, xã Lương Tâm 179,09ha, xã Lương Nghĩa 55,79ha, xã Thuận Hưng 41,43ha, xã Thuận Hòa 22,77ha, xã Vĩnh Thuận Đông 62,69ha.

m). Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích đến năm 2030 là 7,28ha, phân bổ cho các đơn vị hành chính như sau: TT. Vĩnh Viễn 4ha, xã Thuận Hưng 0,44ha, xã Thuận Hòa 2,84ha.

4.2.2.3. Đất chưa sử dụng:

Phòng Nông nghiệp và Môi trường phối hợp Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện thực hiện bàn giao bản đồ và lược đồ trích thửa từng khu đất nhà nước quản lý cho UBND xã, thị trấn để lập hồ sơ đất đai cho từng khu đất.

UBND các xã, thị trấn căn cứ vào nhu cầu của địa phương và hiện trạng thực tế của từng vị trí khu đất để đề xuất nhu cầu sử dụng và khai thác đối với các khu đất đủ điều kiện và phù hợp với nhu cầu của địa phương mình; đối với các khu đất chưa có nhu cầu và điều kiện để khai thác, sử dụng UBND các xã, thị trấn tổng hợp đề xuất đưa vào đất công ích của xã, thị trấn để quản lý theo quy định.

Đối với các khu đất có tranh chấp UBND các xã, thị trấn thực hiện xác minh nguồn gốc quá trình sử dụng đất và tiến hành hoà giải theo quy định sau đó báo cáo đến Phòng Nông nghiệp và Môi trường để phối hợp giải quyết.

Căn cứ vào bản đồ địa chính (đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đo đạc chính quy) và hồ sơ địa chính qua các thời kỳ có tại huyện Long Mỹ, Phòng Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn chủ động rà soát pháp lý, phân loại từng đối tượng, nguồn gốc đất, thời điểm người dân lấn, chiếm, sự phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trên cơ sở đó đề xuất, giải quyết theo đúng quy định.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với Chi nhánh VP.ĐKĐĐ huyện Long Mỹ và UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện việc xác định ranh giới, mốc giới các khu đất có ranh giới rõ ràng và không tranh chấp.

Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện tiếp tục tăng cường công tác tham mưu Ủy ban nhân dân huyện về công tác quản lý và sử dụng đất công trên địa bàn huyện, góp phần khai thác có hiệu quả đất công được giao quản lý. Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ giúp xã, thị trấn tháo gỡ khó khăn vướng mắc về công tác quản lý đất đai. Kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân huyện giải quyết các trường hợp đất bị lấn chiếm sử dụng không đúng mục đích và đưa ra đấu giá các thửa đất công không còn sử dụng, tạo quỹ đất sạch thu nộp ngân sách Nhà nước theo quy định. Từ đó, UBND đã ban hành kế hoạch số 123/KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2024 về việc quản lý, khai thác sử dụng đất công (đất nhà nước quản lý) trên địa bàn huyện Long Mỹ (Chi tiết thể hiện tại Bảng CH25).

4.2.3. Diện tích cần thu hồi

Bảng 39: Diện tích đất cần thu hồi

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Tổng diện tích thu hồi (1+2)			490,78	352,83	36,08	69,60	19,11	2,64	4,42	0,96	5,14
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	488,77	352,69	35,33	69,11	18,88	2,46	4,37	0,83	5,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	308,50	233,95	18,66	39,97	10,31	1,18	1,20	0,53	2,70
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	308,50	233,95	18,66	39,97	10,31	1,18	1,20	0,53	2,70
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,10	0,14	1,86	6,33	4,77				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,25	118,11	14,81	22,81	3,64	1,28	3,17	0,30	2,13
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92	0,49			0,16				0,27
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2,01	0,14	0,75	0,49	0,23	0,18	0,05	0,13	0,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,84		0,75	0,46	0,23	0,18	0,05	0,13	0,04
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14	0,14							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.4	Đất quốc phòng	CQP									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất an ninh	CAN									
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN									
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT									
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03			0,03					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03			0,03					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC									
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT									
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ	DBV									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	thông tin										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON									
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD									
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC									
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

4.2.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Bảng 40: Quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	623,43	270,20	61,65	186,93	35,75	24,44	18,13	12,35	13,98
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	253,00	113,74	26,47	59,47	20,19	10,72	8,93	5,71	7,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,87	7,89	2,47	7,04	5,28	0,30	0,29	0,30	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,32	144,48	32,71	35,53	10,12	13,42	8,91	6,34	5,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,35	4,09			0,16				0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	84,89			84,89					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		602,52	327,64	100,11	64,00	22,00	36,00	17,59	17,50	17,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	602,52	327,64	100,11	64,00	22,00	36,00	17,59	17,50	17,68
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,61	1,64	0,12		0,06	0,34	0,45		
	<i>Trong đó:</i>										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,71	0,83	0,11		0,05	0,31	0,41		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02						0,02		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,88	0,81	0,01		0,01	0,03	0,02		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

3.2.4. Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

Trên địa bàn huyện Long Mỹ không tiếp giáp trực tiếp với biển.

3.2.3. Xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số

Long Mỹ là huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống của tỉnh với hơn 2.400 hộ, chiếm tỷ lệ hơn 12,5% dân số toàn huyện, trong đó: dân tộc Khmer là 9.068 người, chiếm 11,8%; dân tộc Hoa 552 người, chiếm 0,72%. Đồng bào các

dân tộc huyện Long Mỹ có truyền thống đoàn kết, yêu nước, có nhiều đóng góp quan trọng trong công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước. Giai đoạn 2019-2024, huyện Long Mỹ đã thực hiện tốt công tác dân tộc, chính sách dân tộc, triển khai hỗ trợ cho 100 hộ nghèo, hộ cận nghèo về phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 1,1 tỷ đồng; hỗ trợ cho 428 hộ nghèo thiếu nước sinh hoạt thuộc ấp, xã đặc biệt khó khăn với tổng kinh phí 642 triệu đồng. Thực hiện các chương trình tín dụng chính sách xã hội trên địa bàn huyện, NHCSXH đã giải quyết cho 615 hộ là người dân tộc thiểu số vay vốn để giải quyết việc làm, sản xuất kinh doanh, vay vốn học tập, cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình của Chính phủ cho vay theo ND-28/2022-CP để hỗ trợ chuyển đổi nghề, với tổng số tiền là 24 tỷ 688 triệu đồng. Nhờ đó, tạo bước đột phá cho sự đổi thay trong vùng đồng bào DTTS, an ninh trật tự ổn định, bản sắc văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy. Riêng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi, huyện đã triển khai các dự án hỗ trợ thực hiện chính sách dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí 56 tỷ đồng.

Phát triển toàn diện văn hoá – xã hội; giảm nghèo nhanh và bền vững, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số là hộ nghèo, đời sống khó khăn; tiếp tục nâng cao trình độ dân trí và mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào; xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ở cơ sở có phẩm chất, năng lực đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới; củng cố hệ thống chính trị cơ sở trong sạch, vững mạnh; nâng cao vị trí, vai trò của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội trong việc tham gia thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình thực tế và quỹ đất của địa phương quyết định diện tích giao đất, cho thuê đất để thực hiện chính sách đất đai đối với cá nhân là người dân tộc thiểu số; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách hỗ trợ của địa phương về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và tổ chức thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện về các trường hợp không còn đất ở, thiếu hoặc không có đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số.

Xác định, chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh.

Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu giá

quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi.

Việc phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất phải theo quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả và theo quy định của pháp luật; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội, bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số để thực hiện chính sách theo quy định.

4.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

4.3.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2024 là **22.953,93** ha, đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của huyện Long Mỹ còn **22.345,37** ha, **giảm 608,56 ha** so với hiện trạng, do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng loại đất như sau:

(1). Đất trồng lúa:

- Hiện trạng đất trồng lúa năm 2024 là **18.125,52 ha**;
- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **855,52ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 47,58ha, đất nuôi trồng thủy sản 171,33ha, đất nông nghiệp khác 383,61ha, đất ở tại nông thôn 12,19ha, đất ở tại đô thị 18,95ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,18ha, đất quốc phòng 4,79ha, đất an ninh 0,47ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,64ha, đất xây dựng cơ sở y tế 6,14ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,44ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 17,46ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,53ha, đất cụm công nghiệp 13,49ha, đất thương mại, dịch vụ 17,43ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 49,22ha, đất công trình giao thông 59,9ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,25ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 8,76ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,04ha, đất công trình xử lý chất thải 1,15ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 13,29ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,48ha, đất tôn giáo 1,56ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1ha, đất phi nông nghiệp khác 1,6ha;
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 855,52ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện Long Mỹ là **17.270,00ha**.

(2). Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng đất trồng cây hàng năm khác năm 2024 là **551,77 ha**;
- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **31,29 ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,42ha, đất nuôi trồng thủy sản 5ha, đất ở tại nông thôn 2,51ha, đất ở tại đô thị 5,37ha, đất quốc phòng 4,7ha, đất an ninh 0,14ha, đất xây dựng cơ sở thể

dục, thể thao 0,41ha, đất cụm công nghiệp 1,26ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,12ha, đất công trình giao thông 1,93ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6,33ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,07ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 31,29ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **520,48ha**.

(3). Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2024 là **4.033,88ha**;

- Chu chuyển tăng: **50,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 46,00ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,00ha;

- Chu chuyển giảm: **483,88ha**, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 41,8ha, đất nông nghiệp khác 181,03ha, đất ở tại nông thôn 20,06ha, đất ở tại đô thị 50,91ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,47ha, đất an ninh 0,54ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,77ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,55ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,33ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 7,07ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,8ha, đất cụm công nghiệp 12,27ha, đất thương mại, dịch vụ 9,47ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 54,05ha, đất công trình giao thông 49,89ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 26,33ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,31ha, đất công trình xử lý chất thải 1,71ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,8ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,09ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,28ha, đất tôn giáo 0,95ha, đất phi nông nghiệp khác 2,4ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 433,88ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện Long Mỹ là **3.600,00ha**.

(4). Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản năm 2024 là **122,37ha**;

- Chu chuyển tăng: **221,86ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 171,33ha, đất trồng cây hàng năm khác 5ha, đất trồng cây lâu năm 45,53ha;

- Chu chuyển giảm: **5,11ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,76ha, đất ở tại đô thị 3ha, đất cụm công nghiệp 1,02ha, đất thương mại, dịch vụ 0,11ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất công trình giao thông 0,03ha, đất công trình xử lý chất thải 0,16ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 339,12ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Long Mỹ là **326,23 ha**.

(5). Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất nông nghiệp khác năm 2024 là **120,39ha**;

- Chu chuyển tăng: **580,27ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 383,61ha, đất trồng cây lâu năm 181,03ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,76ha, đất công trình thủy lợi 14,87ha ;

- Chu chuyển giảm: **84,89ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 83,03ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,86ha.;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 495,38ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **615,77ha**.

4.3.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2024 là **3.118,44ha**, đến năm 2030 diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của huyện là **3.727,00ha, tăng 608,56ha** so với hiện trạng, do nhận từ đất nông nghiệp. Cụ thể từng loại đất như sau:

(6). Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng đất ở tại nông thôn năm 2024 là **479,51ha**;

- Chu chuyển tăng: **35,64ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 12,19ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,51ha, đất trồng cây lâu năm 20,06ha, đất công trình giao thông 0,47ha, đất công trình thủy lợi 0,24ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,17ha;

- Chu chuyển giảm: **5,15ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,54ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,54ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,35ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,77ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,21ha, đất thương mại, dịch vụ 0,07ha, đất công trình giao thông 1,15ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,09ha, đất công trình xử lý chất thải 0,37ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,82ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,12ha, đất tôn giáo 0,05ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,49ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện Long Mỹ là **510,00ha**.

(7). Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng đất ở tại đô thị năm 2024 là **88,42ha**;

- Chu chuyển tăng: **79,06ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 18,95ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,37ha, đất trồng cây lâu năm 50,91ha, đất nuôi trồng thủy sản 3ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31ha, đất công trình giao thông 0,52ha;

- Chu chuyển giảm: **7,48ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05ha, đất xây dựng công trình sự

nghiệp khác 0,03ha, đất cụm công nghiệp 0,7ha, đất thương mại, dịch vụ 1,32ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,47ha, đất công trình giao thông 2,45ha, đất công trình xử lý chất thải 0,23ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,05ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,05ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 71,58ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn huyện Long Mỹ là **160,00ha.**

(8). Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2024 là **15,95ha;**

- Chu chuyển tăng: **3,89ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 2,18ha, đất trồng cây lâu năm 1,47ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha;

- Chu chuyển giảm: **1,84ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,31ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,53ha.

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 3,58ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện Long Mỹ là **18,00ha.**

(9). Đất quốc phòng

- Hiện trạng đất quốc phòng năm 2024 là **5,60ha;**

- Chu chuyển tăng: **9,49ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 4,79ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,7ha ;

- Chu chuyển giảm: **0,00ha;**

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 9,49ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **15,09ha.**

(10). Đất an ninh

- Hiện trạng đất an ninh năm 2024 là **20,30ha;**

- Chu chuyển tăng: **1,15ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,47ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,14ha, đất trồng cây lâu năm 0,54ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha;**

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 1,15ha;**

- Đến năm 2030 diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện Long Mỹ là **21,45ha.**

(11). Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2024 là **27.39ha;**

- Chu chuyển tăng: **153,61ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 41,21ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha, đất trồng cây lâu năm 19,52ha, đất nông nghiệp khác 83,03ha, đất ở tại nông thôn 2,27ha, đất ở tại đô thị 0,18ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất công trình thủy lợi 0,54ha, đất có mặt nước chuyên dùng 6,39ha;

- Chu chuyển giảm: **0,14ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,07ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 153,47ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **183,09ha**.

a). Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2024 là **2,74ha**;

- Chu chuyển tăng: **12,33ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 7,64ha, đất trồng cây lâu năm 3,77ha, đất ở tại nông thôn 0,54ha, đất ở tại đô thị 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha;

- Chu chuyển giảm: **0,07ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất chợ;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 12,26ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện Long Mỹ là **15,00ha**.

b). Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2024 là **1,94ha**;

- Chu chuyển tăng: **9,09ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 6,14ha, đất trồng cây lâu năm 2,55ha, đất ở tại nông thôn 0,35ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;

- Chu chuyển giảm: **0,03ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 9,06ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn huyện Long Mỹ là **11,00ha**.

c). Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2024 là **22,08ha**;

- Chu chuyển tăng: **14,46ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 8,68ha, đất trồng cây lâu năm 5,33ha, đất ở tại nông thôn 0,40ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;

- Chu chuyển giảm: **0,54ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất giao thông 0,16ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03ha, đất ở tại nông thôn 0,08ha;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 13,92ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Mỹ là **36,00ha**.

d). Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2024 là **1,34ha**;

- Chu chuyển tăng: **115,66ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 17,45ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha, đất trồng cây lâu năm 7,07ha, đất nông nghiệp khác 83,02ha, đất thủy lợi 0,53ha, đất ở tại nông thôn 0,77ha, đất ở tại đô thị 0,02ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6,39ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 115,66ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện Long Mỹ là **117,00ha**.

e). Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

- Hiện trạng đất xây dựng công trình sự nghiệp khác năm 2024 là **0,00ha**;

- Chu chuyển tăng: **4,10ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 1,53ha, đất trồng cây lâu năm 0,8ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,53ha ;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 4,10ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **4,10ha**.

12). Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp năm 2024 là **9,07ha**;

- Chu chuyển tăng: **168,96ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 80,14ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,41ha, đất trồng cây lâu năm 75,79ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,15ha, đất ở tại nông thôn 0,07ha, đất ở tại đô thị 3,49ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha, đất công trình giao thông 0,87ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,09ha, đất có mặt nước chuyên dùng 4,92ha;

- Chu chuyển giảm: **0,03ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 168,93ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **178,00ha**.

(a). Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng đất cụm công nghiệp năm 2024 là **0ha**;

- Chu chuyển tăng: **30,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 13,49ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,26ha, đất trồng cây lâu năm 12,27ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,02ha, đất giao thông 0,81ha, đất ở tại đô thị 0,70ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,45ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,00ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **30,00ha**.

(b). Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng đất thương mại, dịch vụ năm 2024 là **4,34ha**;
- Chu chuyển tăng **30,66ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 17,43ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, đất trồng cây lâu năm 9,47ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11ha, đất ở tại nông thôn 0,07ha, đất ở tại đô thị 1,32ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,1ha;
- Chu chuyển giảm: **0,00ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 30,66ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện Long Mỹ là **35,00ha**.

(c). Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2024 là **4,73ha**;
- Chu chuyển tăng: **108,30ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 49,22ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,12ha, đất trồng cây lâu năm 54,05ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha, đất ở tại đô thị 1,47ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,37ha;
- Chu chuyển giảm: **0,03ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 108,27ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ là **113,00ha**.

(13). Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Hiện trạng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2024 là **1.526,52 ha**;
- Chu chuyển tăng: **204,89ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 88,91ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,33ha, đất trồng cây lâu năm 85,68ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,2ha, đất nông nghiệp khác 1,86ha, đất ở tại nông thôn 2,55ha, đất ở tại đô thị 3,78ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha;
- Chu chuyển giảm: **17,58ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,87ha, đất ở tại nông thôn 0,71ha, đất ở tại đô thị 0,52ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,53ha, đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,07ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 187,31ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **1.713,83ha**.

a). Đất công trình giao thông

- Hiện trạng đất công trình giao thông năm 2024 là **706,63ha**;
- Chu chuyển tăng: **113,52ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 59,9ha, đất trồng cây hằng năm khác 1,93ha, đất trồng cây lâu năm 39,16ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha, đất ở tại nông thôn 1,15ha, đất ở tại đô thị 2,45ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, đất công trình thủy lợi 1,13ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07ha, đất có mặt nước chuyên dùng 7,67ha;
- Chu chuyển giảm: **12,15ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,47ha, đất ở tại đô thị 0,52ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06ha, đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,06ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 10ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,06ha, đất công trình xử lý chất thải 0,01ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,08ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,08ha;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 101,37ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất công trình giao thông trên địa bàn huyện Long Mỹ là **808,00ha**.

b). Đất công trình thủy lợi

- Hiện trạng đất công trình thủy lợi năm 2024 là **811,89ha**;
- Chu chuyển giảm: **16,89ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,87ha, đất ở tại nông thôn 0,24ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,53ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất công trình giao thông 1,13ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,07ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03ha;
- Chu chuyển giảm: **0,00ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 16,89ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Long Mỹ là **795,00ha**.

c) Đất công trình cấp nước, thoát nước

- Hiện trạng đất công trình cấp nước, thoát nước năm 2024 là **0,00ha**;
- Chu chuyển tăng: **0,25ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 0,25ha;
- Chu chuyển giảm: **0,00ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 0,25ha**;
- Đến năm 2030 diện tích Đất công trình cấp nước, thoát nước trên địa bàn huyện Long Mỹ là **0,25ha**.

d) Đất công trình phòng, chống thiên tai

- Hiện trạng đất công trình phòng, chống thiên tai năm 2024 là **0,00ha**;

- Chu chuyển tăng: **45,09ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 8,76ha, đất trồng cây lâu năm 26,33ha, đất công trình giao thông 10ha;

- Chu chuyển giảm: **0,00ha**,

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 45,09ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn huyện Long Mỹ là **45,09ha**.

e) Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

- Hiện trạng đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên năm 2024 là **3,17ha**;

- Chu chuyển tăng: **10,83ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 1,04ha, đất trồng cây hàng năm khác 6,33ha, đất trồng cây lâu năm 1,31ha, đất nông nghiệp khác 1,86ha, đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,14ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 10,83ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên trên địa bàn huyện Long Mỹ là **14,00ha**.

f). Đất công trình xử lý chất thải

- Hiện trạng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2024 là **0ha**;

- Chu chuyển tăng: **4,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa 1,15ha, đất trồng cây lâu năm 1,71ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16ha, đất ở tại nông thôn 0,37ha, đất ở tại đô thị 0,23ha, đất công trình giao thông 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,36ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 4,00ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện Long Mỹ là **4,00ha**.

g). Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

- Hiện trạng đất công trình năng lượng năm 2024 là **0,04ha**;

- Chu chuyển tăng: **28,96ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 13,29ha, đất trồng cây lâu năm 14,8ha, đất ở tại nông thôn 0,82ha, đất ở tại đô thị 0,05ha;

- Chu chuyển giảm: **0ha**;

- Cân đối tăng (giảm): **tăng 28,96ha**;

- Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **29,00ha**.

h). Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin
Đến năm 2030 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn huyện Long Mỹ là **0,11ha** (ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024).

i). Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Hiện trạng đất chợ năm 2024 là **4,68ha**;
- Chu chuyển tăng: **0,35ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 0,05ha, đất trồng cây lâu năm 0,08ha, đất giao thông 0,08ha, đất thủy lợi 0,07ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 0,35ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất chợ trên địa bàn huyện Long Mỹ là **5,03ha**.

j). Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2024 là **0ha**;
- Chu chuyển tăng: **13,35ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 4,5ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07ha, đất trồng cây lâu năm 2,28ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha, đất giao thông 0,08ha, đất thủy lợi 0,01ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,45ha, đất ở tại nông thôn 0,12ha, đất ở tại đô thị 1,05ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,73ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 13,35ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **13,35ha**.

(14). Đất tôn giáo

- Hiện trạng đất cơ sở tôn giáo năm 2024 là **14,44ha**;
- Chu chuyển tăng: **2,56ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,55ha, đất trồng cây lâu năm 0,95ha, đất ở tại nông thôn 0,06ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**;
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 2,56ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất tôn giáo trên địa bàn huyện Long Mỹ là **17,00ha**.

(15). Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng đất tín ngưỡng năm 2024 là **2,88ha**;
- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **0,05ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất giao thông.
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 0,05ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất tín ngưỡng trên địa bàn huyện Long Mỹ là **2,83ha**.

(16). Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Hiện trạng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt năm 2024 là **18,62ha**;

- Chu chuyển tăng: **1,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa;
- Chu chuyển giảm: **3,62ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,04ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, đất giao thông 0,07ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,01ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,45ha;

- Cân đối tăng (giảm): **giảm 2,62ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt trên địa bàn huyện Long Mỹ là **16,00ha**.

(17). Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Hiện trạng đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2024 là **905,75ha**;

- Chu chuyển tăng: **0ha**;
- Chu chuyển giảm: **21,38ha**, diện tích giảm do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 6,39ha, đất cụm công nghiệp 0,45ha, đất thương mại, dịch vụ 2,1ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,37ha, đất công trình giao thông 7,67ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,14ha, đất công trình xử lý chất thải 0,36ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,73ha;
- Cân đối tăng (giảm): **giảm 21,38ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn huyện Long Mỹ là **884,37ha**.

(18). Đất phi nông nghiệp khác

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp khác năm 2024 là **3,28ha**;
- Chu chuyển tăng: **4,00ha**, diện tích tăng do nhận từ đất chuyên trồng lúa nước 1,60ha, đất trồng cây lâu năm 2,40ha;
- Chu chuyển giảm: **0ha**.
- Cân đối tăng (giảm): **tăng 4,00ha**;
- Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn huyện Long Mỹ là **7,28ha**.

4.4. Xác định các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt

a). Đất lúa quản lý nghiêm ngặt

Căn cứ theo khoản 1 điều 5 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa. Huyện đã xác định diện tích đất trồng lúa quản lý nghiêm ngặt phân bổ cho các xã.

Bảng 41: Diện tích đất trồng lúa quản lý nghiêm ngặt

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
1	Đất trồng lúa	LUA	17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02

b) Đất rừng quản lý nghiêm ngặt

Trên địa bàn huyện Long Mỹ không còn đất rừng.

4.5. Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Bảng 42: Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	100,00	26.072,37	100,00	26.072,37	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.953,93	88,04	22.870,32	87,72	22.345,37	85,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,52	69,52	17.862,77	68,51	17.270,00	66,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.125,52	69,52	17.862,77	68,51	17.270,00	66,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,77	2,12	543,18	2,08	520,48	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,88	15,47	3.894,00	14,94	3.600,00	13,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,37	0,47	120,20	0,46	339,12	1,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,39	0,460	457,17	1,75	615,77	2,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,44	11,96	3.202,05	12,28	3.727,00	14,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51	1,84	481,56	1,85	510,00	1,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	0,34	90,40	0,35	160,00	0,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	0,06	15,95	0,06	18,00	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,02	5,60	0,02	15,09	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	0,08	20,30	0,08	21,45	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	29,62	0,11	29,55	0,11	183,09	0,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	0,01	2,74	0,01	15,00	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,01	1,91	0,01	11,00	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	0,08	22,04	0,08	36,00	0,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	0,01	1,34	0,01	117,00	0,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					4,10	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,07	0,03	64,54	0,25	178,00	0,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00	0,12	30,00	0,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,02	20,30	0,08	35,00	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	0,02	14,24	0,05	113,00	0,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.526,52	5,85	1.553,04	5,96	1.713,83	6,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	706,63	2,71	724,41	2,78	808,00	3,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	811,89	3,110	811,54	3,110	795,00	3,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					0,25	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					45,09	0,17
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	0,010	10,00	0,040	14,00	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			1,46	0,01	4,00	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		0,05		29,00	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11		0,11		0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	0,020	4,68	0,02	5,03	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			0,79		13,35	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,44	0,06	14,44	0,06	17,00	0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	0,01	2,88	0,01	2,88	0,010
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,62	0,07	18,45	0,07	16,00	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	905,75	3,47	896,58	3,44	884,37	3,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,75	3,47	896,58	3,44	884,37	3,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	0,010	3,28	0,010	7,28	0,030

a) Đất nông nghiệp: Diện tích hiện trạng là 22.953,93ha (chiếm 88,04% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 22.870,32ha (chiếm 87,72% diện tích tự nhiên) giảm 83,61 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 22.345,37ha (chiếm 85,71% diện tích tự nhiên) giảm 608,56 ha so với hiện trạng và giảm 524,95 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 22.870,32 ha.

+ Diện tích giảm 83,61ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,1ha, đất ở tại đô thị 15ha, đất cụm công nghiệp 28,04ha, đất thương mại, dịch vụ 12,4ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,62ha, đất công trình giao thông 12,17ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6,83ha, đất công trình xử lý chất thải 0,86ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,58ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 22.330,5 ha.

+ Diện tích tăng 14,87ha do chuyển từ đất công trình thủy lợi 14,87ha.

+ Diện tích giảm 539,82ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 32,66ha, đất ở tại đô thị 63,23ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,65ha, đất quốc phòng 9,49ha, đất an ninh 1,15ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 11,41ha, đất xây dựng cơ sở y tế 8,69ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 13,77ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 107,97ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2,33ha, đất thương mại, dịch vụ 14,64ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 98,79ha, đất công trình giao thông 88,85ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,25ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 35,09ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 3,71ha, đất công trình xử lý chất thải 2,16ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 28,08ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,13ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 6,26ha, đất tôn giáo 2,51ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1ha, đất phi nông nghiệp khác 4ha. cụ thể như sau:

- **Đất trồng lúa:** Diện tích hiện trạng là 18.125,52ha (chiếm 69,52% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 17.862,77ha (chiếm 68,51% diện tích tự nhiên) giảm 262,75 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 17.270ha (chiếm 66,24% diện tích tự nhiên) giảm 855,52 ha so với hiện trạng và giảm 592,77 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 17.862,77 ha.

+ Diện tích giảm 262,75ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 222,1ha, đất ở tại nông thôn 1,64ha, đất ở tại đô thị 6,4ha, đất cụm công nghiệp 13,49ha, đất thương mại, dịch vụ 9,86ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,04ha, đất công trình giao thông 3,71ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,5ha, đất công trình xử lý chất thải 0,62ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,38ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 17.270 ha.

+ Diện tích giảm 592,77ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 47,58ha, đất nuôi trồng thủy sản 171,33ha, đất nông nghiệp khác 146,27ha, đất ở tại nông thôn 10,55ha, đất ở tại đô thị 27,79ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,18ha, đất quốc phòng 4,79ha, đất an ninh 0,47ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 7,64ha, đất xây dựng cơ sở y tế 6,14ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 8,44ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 17,46ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,53ha, đất thương mại, dịch vụ 7,57ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 45,18ha, đất công trình giao thông 56,19ha, đất công trình cấp nước, thoát nước 0,25ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 8,76ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,54ha, đất công trình xử lý chất thải 0,53ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 13,28ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 4,1ha, đất tôn giáo 1,56ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 1ha, đất phi nông nghiệp khác 1,6ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** Diện tích hiện trạng là 551,77ha (chiếm 2,12% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 543,18ha (chiếm 2,08% diện tích tự nhiên) giảm 8,59 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 520,48ha (chiếm 2% diện tích tự nhiên) giảm 31,29 ha so với hiện trạng và giảm 22,7 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 543,18 ha.

+ Diện tích giảm 8,59ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 1ha, đất cụm công nghiệp 1,26ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 6,33ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 520,48 ha.

+ Diện tích giảm 22,7ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,42ha, đất nuôi trồng thủy sản 5ha, đất ở tại nông thôn 2,51ha, đất ở tại đô thị 4,37ha, đất quốc phòng 4,7ha, đất an ninh 0,14ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,41ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,12ha, đất công trình giao thông 1,93ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,07ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** Diện tích hiện trạng là 4.033,88ha (chiếm 15,47% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 3.894ha (chiếm 14,94% diện tích tự nhiên) giảm 139,88 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 3.600ha (chiếm 13,81% diện tích tự nhiên) giảm 433,88 ha so với hiện trạng và giảm 294 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 3.894 ha.

+ Diện tích giảm 139,88ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 114,19ha, đất ở tại nông thôn 0,46ha, đất cụm công nghiệp 12,27ha, đất thương mại, dịch vụ 2,53ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,56ha, đất công trình giao thông 8,43ha, đất công trình xử lý chất thải 0,24ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,2ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 3.550 ha.

+ Diện tích tăng 50ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 47,58ha, đất trồng cây hằng năm khác 2,42ha.

+ Diện tích giảm 344ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 45,53ha, đất nông nghiệp khác 66,84ha, đất ở tại nông thôn 19,6ha, đất ở tại đô thị 50,91ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,47ha, đất an ninh 0,54ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,77ha, đất xây dựng cơ sở y tế 2,55ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,33ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 7,07ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,8ha, đất thương mại, dịch vụ 6,94ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 52,49ha, đất công trình giao thông 30,73ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 26,33ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,31ha, đất công trình xử lý chất thải 1,47ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,8ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,09ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 2,08ha, đất tôn giáo 0,95ha, đất phi nông nghiệp khác 2,4ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích hiện trạng là 122,37ha (chiếm 0,47% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 120,2ha (chiếm 0,46% diện tích tự nhiên) giảm 2,17 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 339,12ha (chiếm 1,3% diện tích tự nhiên) tăng 216,75 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 120,2 ha.

+ Diện tích giảm 2,17ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,49ha, đất ở tại đô thị 0,6ha, đất cụm công nghiệp 1,02ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02ha, đất công trình giao thông 0,03ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 117,26 ha.

+ Diện tích tăng 221,86ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 171,33ha, đất trồng cây hằng năm khác 5ha, đất trồng cây lâu năm 45,53ha.

+ Diện tích giảm 2,94ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,27ha, đất ở tại đô thị 2,4ha, đất thương mại, dịch vụ 0,1ha, đất công trình xử lý chất thải 0,16ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng là 120,39ha (chiếm 0,46% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 457,17ha (chiếm 1,75% diện tích tự nhiên) tăng 336,78 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 615,77ha (chiếm 2,36% diện tích tự nhiên) tăng 495,38 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 120,39 ha.

+ Diện tích tăng 336,78ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 222,1ha, đất trồng cây lâu năm 114,19ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,49ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 372,28 ha.

+ Diện tích tăng 243,49ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 146,27ha, đất trồng cây lâu năm 82,08ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,27ha, đất công trình thủy lợi 14,87ha.

+ Diện tích giảm 84,89ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 83,03ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 1,86ha.

b) Đất phi nông nghiệp: Diện tích hiện trạng là 3.118,44ha (chiếm 11,96% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 3.202,05ha (chiếm 12,28% diện tích tự nhiên) tăng 83,61 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 3.727ha (chiếm 14,29% diện tích tự nhiên) tăng 608,56 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 3.118,44 ha.

+ Diện tích tăng 83,61ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 40,65ha, đất trồng cây hàng năm khác 8,59ha, đất trồng cây lâu năm 32,69ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,68ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 3.187,18 ha.

+ Diện tích tăng 539,82ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 227,59ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,28ha, đất trồng cây lâu năm 209,39ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,67ha, đất nông nghiệp khác 84,89ha.

+ Diện tích giảm 14,87ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,87ha, cụ thể như sau:

- **Đất ở tại nông thôn:** Diện tích hiện trạng là 479,51ha (chiếm 1,84% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 481,56ha (chiếm 1,85% diện tích tự nhiên)

tăng 2,05 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 510ha (chiếm 1,96% diện tích tự nhiên) tăng 30,49 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 479,15 ha.

+ Diện tích tăng 2,41ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 1,64ha, đất trồng cây lâu năm 0,46ha, đất công trình giao thông 0,2ha, đất công trình thủy lợi 0,11ha.

+ Diện tích giảm 0,36ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,04ha, đất công trình giao thông 0,26ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,06ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 476,77 ha.

+ Diện tích tăng 33,23ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 10,55ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,51ha, đất trồng cây lâu năm 19,6ha, đất công trình giao thông 0,27ha, đất công trình thủy lợi 0,13ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,17ha.

+ Diện tích giảm 4,79ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,54ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,35ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,4ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,77ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,21ha, đất thương mại, dịch vụ 0,03ha, đất công trình giao thông 0,89ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,09ha, đất công trình xử lý chất thải 0,37ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,82ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,06ha, đất tôn giáo 0,05ha.

- **Đất ở tại đô thị:** Diện tích hiện trạng là 88,42ha (chiếm 0,34% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 90,4ha (chiếm 0,35% diện tích tự nhiên) tăng 1,98 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 160ha (chiếm 0,61% diện tích tự nhiên) tăng 71,58 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 82,4 ha.

+ Diện tích tăng 8ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 6,4ha, đất trồng cây hàng năm khác 1ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,6ha.

+ Diện tích giảm 6,02ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,7ha, đất thương mại, dịch vụ 1,31ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,47ha, đất công trình giao thông 2,31ha, đất công trình xử lý chất thải 0,23ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 88,94 ha.

+ Diện tích tăng 71,06ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 12,55ha, đất trồng cây hằng năm khác 4,37ha, đất trồng cây lâu năm 50,91ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,4ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31ha, đất công trình giao thông 0,52ha.

+ Diện tích giảm 1,46ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,03ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất công trình giao thông 0,14ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,05ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,05ha.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Diện tích hiện trạng là 15,95ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 18ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên) tăng 2,05 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 15,95 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 14,11 ha.

+ Diện tích tăng 3,89ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 2,18ha, đất trồng cây lâu năm 1,47ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha.

+ Diện tích giảm 1,84ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,31ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,53ha.

- **Đất quốc phòng:** Diện tích hiện trạng là 5,6ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 15,09ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên) tăng 9,49 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 5,6 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 5,6 ha.

+ Diện tích tăng 9,49ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 4,79ha, đất trồng cây hằng năm khác 4,7ha.

- **Đất an ninh:** Diện tích hiện trạng là 20,3ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 21,45ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên) tăng 1,15 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 20,3 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 20,3 ha.

+ Diện tích tăng 1,15ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,47ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,14ha, đất trồng cây lâu năm 0,54ha.

- **Đất xây dựng công trình sự nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 29,62ha (chiếm 0,11% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 29,55ha (chiếm 0,11% diện tích tự nhiên) giảm 0,07 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 183,09ha (chiếm 0,7% diện tích tự nhiên) tăng 153,47 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 29,55 ha.

+ Diện tích giảm 0,07ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,02ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 29,48 ha.

+ Diện tích tăng 153,61ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 41,21ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,41ha, đất trồng cây lâu năm 19,52ha, đất nông nghiệp khác 83,03ha, đất ở tại nông thôn 2,27ha, đất ở tại đô thị 0,18ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất công trình thủy lợi 0,54ha, đất có mặt nước chuyên dùng 6,39ha.

+ Diện tích giảm 0,07ha do chuyển sang đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,07ha. Cụ thể như sau:

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Diện tích hiện trạng là 2,74ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 15ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên) tăng 12,26 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 2,74 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 2,67 ha.

+ Diện tích tăng 12,33ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 7,64ha, đất trồng cây lâu năm 3,77ha, đất ở tại nông thôn 0,54ha, đất ở tại đô thị 0,05ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,26ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha.

+ Diện tích giảm 0,07ha do chuyển sang đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,07ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Diện tích hiện trạng là 1,94ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 1,88ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) giảm 0,06 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 11ha (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên) tăng 9,06 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 1,88 ha.

+ Diện tích giảm 0,06ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất công trình giao thông 0,03ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 1,77 ha.

+ Diện tích tăng 9,23ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 6,28ha, đất trồng cây lâu năm 2,55ha, đất ở tại nông thôn 0,35ha, đất ở tại đô thị 0,05ha.

+ Diện tích giảm 0,11ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05ha, đất công trình giao thông 0,06ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Diện tích hiện trạng là 22,08ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 21,98ha (chiếm 0,08% diện tích tự nhiên) giảm 0,1 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 36ha (chiếm 0,14% diện tích tự nhiên) tăng 13,92 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 21,98 ha.

+ Diện tích giảm 0,1ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 21,54 ha.

+ Diện tích tăng 14,46ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 8,68ha, đất trồng cây lâu năm 5,33ha, đất ở tại nông thôn 0,4ha, đất ở tại đô thị 0,05ha.

+ Diện tích giảm 0,44ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,26ha, đất công trình giao thông 0,1ha.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:** Diện tích hiện trạng là 1,34ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 117ha (chiếm 0,45% diện tích tự nhiên) tăng 115,66 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 1,34 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 1,34 ha.

+ Diện tích tăng 115,66ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 17,46ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,41ha, đất trồng cây lâu năm 7,07ha, đất nông nghiệp khác 83,03ha, đất ở tại nông thôn 0,77ha, đất công trình thủy lợi 0,53ha, đất có mặt nước chuyên dùng 6,39ha.

+ **Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:** Hiện trạng không có, đến năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích là 4,1ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên). Trong đó:

- Kỳ cuối đến năm 2030: Diện tích tăng 4,1ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 1,53ha, đất trồng cây lâu năm 0,8ha, đất ở tại nông thôn 0,21ha, đất ở tại đô thị 0,03ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,53ha.

- **Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 9,07ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 64,54ha (chiếm 0,25% diện tích tự nhiên) tăng 55,47 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 178ha (chiếm 0,68% diện tích tự nhiên) tăng 168,93 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 9,07 ha.

+ Diện tích tăng 55,47ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 27,39ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,26ha, đất trồng cây lâu năm 16,36ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,05ha, đất ở tại nông thôn 0,04ha, đất ở tại đô thị 3,48ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha, đất công trình giao thông 0,85ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,09ha, đất có mặt nước chuyên dùng 4,92ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 64,51 ha.

+ Diện tích tăng 113,49ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 52,75ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,15ha, đất trồng cây lâu năm 59,43ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1ha, đất ở tại nông thôn 0,03ha, đất ở tại đô thị 0,01ha, đất công trình giao thông 0,02ha.

+ Diện tích giảm 0,03ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,03ha, cụ thể như sau:

+ **Đất cụm công nghiệp:** Hiện trạng không có, đến năm 2025 và 2030 diện tích tăng 30ha (chiếm 0,12% diện tích tự nhiên) Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích tăng 30ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 13,49ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,26ha, đất trồng cây lâu năm 12,27ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,02ha, đất ở tại đô thị 0,7ha, đất công trình giao thông 0,81ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,45ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030: Diện tích không biến động là 30 ha.

+ **Đất thương mại, dịch vụ:** Diện tích hiện trạng là 4,34ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 20,3ha (chiếm 0,08% diện tích tự

nhiên) tăng 15,96 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 35ha (chiếm 0,13% diện tích tự nhiên) tăng 30,66 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 4,34 ha.

+ Diện tích tăng 15,96ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 9,86ha, đất trồng cây lâu năm 2,53ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha, đất ở tại nông thôn 0,04ha, đất ở tại đô thị 1,31ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,01ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01ha, đất công trình giao thông 0,04ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,04ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,1ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 20,3 ha.

+ Diện tích tăng 14,7ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 7,57ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, đất trồng cây lâu năm 6,94ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1ha, đất ở tại nông thôn 0,03ha, đất ở tại đô thị 0,01ha, đất công trình giao thông 0,02ha.

+ **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Diện tích hiện trạng là 4,73ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 14,24ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên) tăng 9,51 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 113ha (chiếm 0,43% diện tích tự nhiên) tăng 108,27 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 4,73 ha.

+ Diện tích tăng 9,51ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 4,04ha, đất trồng cây lâu năm 1,56ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02ha, đất ở tại đô thị 1,47ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,05ha, đất có mặt nước chuyên dùng 2,37ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 14,21 ha.

+ Diện tích tăng 98,79ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 45,18ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,12ha, đất trồng cây lâu năm 52,49ha.

+ Diện tích giảm 0,03ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,03ha.

- **Đất sử dụng vào mục đích công cộng:** Diện tích hiện trạng là 1.526,52ha (chiếm 5,85% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 1.553,04ha (chiếm 5,96% diện tích tự nhiên) tăng 26,52 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 1.713,83ha (chiếm 6,57% diện tích tự nhiên) tăng 187,31 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 1.525,35 ha.

+ Diện tích tăng 27,69ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 5,22ha, đất trồng cây hằng năm khác 6,33ha, đất trồng cây lâu năm 8,87ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha, đất ở tại nông thôn 0,32ha, đất ở tại đô thị 2,54ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha.

+ Diện tích giảm 1,17ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,31ha, đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,05ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 1.536,63 ha.

+ Diện tích tăng 177,2ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 83,69ha, đất trồng cây hằng năm khác 2ha, đất trồng cây lâu năm 76,81ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,17ha, đất nông nghiệp khác 1,86ha, đất ở tại nông thôn 2,23ha, đất ở tại đô thị 1,24ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha.

+ Diện tích giảm 16,41ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,87ha, đất ở tại nông thôn 0,4ha, đất ở tại đô thị 0,52ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,53ha, đất thương mại, dịch vụ 0,02ha, cụ thể như sau:

+ **Đất công trình giao thông:** Diện tích hiện trạng là 706,63ha (chiếm 2,71% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 724,41ha (chiếm 2,78% diện tích tự nhiên) tăng 17,78 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 808ha (chiếm 3,1% diện tích tự nhiên) tăng 101,37 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 705,55 ha.

+ Diện tích tăng 18,86ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 3,71ha, đất trồng cây lâu năm 8,43ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,03ha, đất ở tại nông thôn 0,26ha, đất ở tại đô thị 2,31ha, đất công trình thủy lợi 0,21ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,07ha, đất có mặt nước chuyên dùng 3,84ha.

+ Diện tích giảm 1,08ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,2ha, đất cụm công nghiệp 0,81ha, đất thương mại, dịch vụ 0,04ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 713,34 ha.

+ Diện tích tăng 94,66ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 56,19ha, đất trồng cây hằng năm khác 1,93ha, đất trồng cây lâu năm 30,73ha, đất ở tại nông

thôn 0,89ha, đất ở tại đô thị 0,14ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03ha, đất công trình thủy lợi 0,92ha, đất có mặt nước chuyên dùng 3,83ha.

+ Diện tích giảm 11,07ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,27ha, đất ở tại đô thị 0,52ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06ha, đất thương mại, dịch vụ 0,02ha, đất công trình phòng, chống thiên tai 10ha, đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,06ha, đất công trình xử lý chất thải 0,01ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,08ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05ha.

+ **Đất công trình thủy lợi:** Diện tích hiện trạng là 811,89ha (chiếm 3,11% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 811,54ha (chiếm 3,11% diện tích tự nhiên) giảm 0,35 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 795ha (chiếm 3,05% diện tích tự nhiên) giảm 16,89 ha so với hiện trạng và giảm 16,54 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 811,54 ha.

+ Diện tích giảm 0,35ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,11ha, đất thương mại, dịch vụ 0,01ha, đất công trình giao thông 0,21ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,02ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 795 ha.

+ Diện tích giảm 16,54ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 14,87ha, đất ở tại nông thôn 0,13ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,53ha, đất công trình giao thông 0,92ha, đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,07ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,01ha.

+ **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** Hiện trạng không có, đến năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích là 0,25ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên). Trong đó:

- Kỳ cuối đến năm 2030: Diện tích tăng 0,25ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,25ha.

+ **Đất công trình phòng, chống thiên tai:** Hiện trạng không có, đến năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích là 45,09ha (chiếm 0,17% diện tích tự nhiên). Trong đó:

- Kỳ cuối đến năm 2030: Diện tích tăng 45,09ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 8,76ha, đất trồng cây lâu năm 26,33ha, đất công trình giao thông 10ha.

+ **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:** Diện tích hiện trạng là 3,17ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 10ha (chiếm 0,04% diện tích tự nhiên) tăng 6,83 ha so với hiện

trạng và năm 2030 diện tích 14ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên) tăng 10,83 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 3,17 ha.

+ Diện tích tăng 6,83ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,5ha, đất trồng cây hằng năm khác 6,33ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 10 ha.

+ Diện tích tăng 4ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,54ha, đất trồng cây lâu năm 1,31ha, đất nông nghiệp khác 1,86ha, đất ở tại nông thôn 0,09ha, đất công trình giao thông 0,06ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,14ha.

+ **Đất công trình xử lý chất thải:** Hiện trạng không có, đến năm 2025, diện tích tăng lên 1,46ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) và đến năm 2030 tăng lên 4ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích tăng 1,46ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,62ha, đất trồng cây lâu năm 0,24ha, đất ở tại đô thị 0,23ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,01ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,36ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 1,46 ha.

+ Diện tích tăng 2,54ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,53ha, đất trồng cây lâu năm 1,47ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,16ha, đất ở tại nông thôn 0,37ha, đất công trình giao thông 0,01ha.

+ **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** Diện tích hiện trạng là 0,04ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 0,05ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên) tăng 0,01 ha so với hiện trạng và năm 2030 diện tích 29ha (chiếm 0,11% diện tích tự nhiên) tăng 28,96 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 0,04 ha.

+ Diện tích tăng 0,01ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,01ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 0,05 ha.

+ Diện tích tăng 28,95ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 13,28ha, đất trồng cây lâu năm 14,8ha, đất ở tại nông thôn 0,82ha, đất ở tại đô thị 0,05ha.

+ **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** Diện tích hiện trạng là 0,11ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên). Đến năm 2025 và 2030 không thay đổi so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 0,11 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030: Diện tích không biến động là 0,11 ha..

+ **Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối:** Diện tích hiện trạng là 4,68ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 5,03ha (chiếm 0,02% diện tích tự nhiên) tăng 0,35 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 4,68 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 4,68 ha.

+ Diện tích tăng 0,35ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,04ha, đất trồng cây lâu năm 0,09ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07ha, đất công trình giao thông 0,08ha, đất công trình thủy lợi 0,07ha.

+ **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:** Hiện trạng không có, đến năm 2025, diện tích tăng lên 0,79ha (chiếm 0% diện tích tự nhiên) và đến năm 2030 tăng lên 13,35ha (chiếm 0,05% diện tích tự nhiên) so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích tăng 0,79ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 0,38ha, đất trồng cây lâu năm 0,2ha, đất ở tại nông thôn 0,06ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,02ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03ha, đất công trình giao thông 0,03ha, đất công trình thủy lợi 0,02ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,05ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 0,79 ha.

+ Diện tích tăng 12,56ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 4,1ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,07ha, đất trồng cây lâu năm 2,08ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,01ha, đất ở tại nông thôn 0,06ha, đất ở tại đô thị 1,05ha, đất công trình giao thông 0,05ha, đất công trình thủy lợi 0,01ha, đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,45ha, đất có mặt nước chuyên dùng 1,68ha.

- **Đất tôn giáo:** Diện tích hiện trạng là 14,44ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 17ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên) tăng 2,56 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 14,44 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 14,44 ha.

+ Diện tích tăng 2,56ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 1,56ha, đất trồng cây lâu năm 0,95ha, đất ở tại nông thôn 0,05ha.

- **Đất tín ngưỡng:** Diện tích hiện trạng là 2,88ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 2,83ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên) giảm 0,05 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 2,88 ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 2,83 ha.

+ Diện tích giảm 0,05ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,05ha.

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:** Diện tích hiện trạng là 18,62ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 18,45ha (chiếm 0,07% diện tích tự nhiên) giảm 0,17 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 16ha (chiếm 0,06% diện tích tự nhiên) giảm 2,62 ha so với hiện trạng và giảm 2,45 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 18,45 ha.

+ Diện tích giảm 0,17ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,04ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05ha, đất công trình giao thông 0,07ha, đất công trình xử lý chất thải 0,01ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 15 ha.

+ Diện tích tăng 1ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 1ha.

+ Diện tích giảm 3,45ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3,45ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Diện tích hiện trạng là 905,75ha (chiếm 3,47% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 diện tích 896,58ha (chiếm 3,44% diện tích tự nhiên) giảm 9,17 ha so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích còn 884,37ha (chiếm 3,39% diện tích tự nhiên) giảm 21,38 ha so với hiện trạng và giảm 12,21 ha so với năm 2025. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025:

+ Diện tích không biến động là 896,58 ha.

+ Diện tích giảm 9,17ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,45ha, đất thương mại, dịch vụ 2,1ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,37ha, đất công trình giao thông 3,84ha, đất công trình xử lý chất thải 0,36ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,05ha.

- Kỳ cuối đến năm 2030:

+ Diện tích không biến động là 884,37 ha.

+ Diện tích giảm 12,21ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,17ha, đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 6,39ha, đất công trình giao thông 3,83ha, đất có

di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 0,14ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,68ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích hiện trạng là 3,28ha (chiếm 0,01% diện tích tự nhiên), đến năm 2025 không đổi so với hiện trạng và đến năm 2030 diện tích 7,28ha (chiếm 0,03% diện tích tự nhiên) tăng 4 ha so với hiện trạng. Trong đó:

- Kỳ đầu đến năm 2025: Diện tích không biến động là 3,28 ha.
- Kỳ cuối đến năm 2030:
 - + Diện tích không biến động là 3,28 ha.
 - + Diện tích tăng 4ha do chuyển từ đất chuyên trồng lúa 1,6ha, đất trồng cây lâu năm 2,4ha.

5. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG VÀ BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH.

5.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đồng thời, thông qua phương án quy hoạch cũng xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

5.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Theo Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Long Mỹ đến năm 2030 là 22.345,37ha, giảm 608,56ha so với hiện trạng năm 2024 (trong đó diện tích đất trồng lúa 17.270,00ha, giảm 855,52ha so với hiện trạng năm 2024). Diện tích đất nông nghiệp giảm để chuyển sang phục vụ cho các mục đích phi nông nghiệp như: Phát triển công nghiệp, sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội,... nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện Long Mỹ. Tuy diện tích đất nông nghiệp giảm, nhưng với việc thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, nhất là các chương trình, dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Quan tâm phát triển các loại cây trồng có giá trị, lợi thế cạnh tranh theo hướng sản xuất tập trung,

quy mô lớn để xây dựng thương hiệu gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và bảo vệ môi trường; Thực hiện cơ cấu lại mùa vụ, giữ ổn định diện tích canh tác lúa, mở rộng diện tích lúa đặc sản; Thực hiện chuyển đổi diện tích đất lúa kém hiệu quả sang cách loại cây trồng có hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu. Do đó, vấn đề an ninh lương thực của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng được vẫn đảm bảo.

Hiện nay, đất trồng lúa đang được bảo vệ nghiêm ngặt, việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang sử dụng vào các mục đích khác phải được chấp thuận của cấp thẩm quyền theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành, đồng thời phải có giải pháp để bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất đi do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác, nhằm đảm bảo vấn đề lương thực quốc gia. Tuy nhiên, do điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đòi hỏi cần phải xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ để phát triển và những công trình phục lợi xã hội để đáp ứng một phần lợi ích cho Nhân dân. Do đó, việc diện tích đất trồng lúa giảm đi là việc không tránh khỏi, nhưng vẫn đảm bảo đủ diện tích để phát triển nông nghiệp và an ninh lương thực, việc bổ sung diện tích đất trồng lúa bị mất đi do chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác trên địa bàn huyện Long Mỹ trước mắt khó bổ sung được vì hiện nay địa phương không còn diện tích đất chưa sử dụng, các loại đất khác đã có mục đích sử dụng ổn định.

5.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Trong Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất ở tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 102,07ha; trong đó đất ở tại đô thị tăng thêm 71,58ha, đất ở tại nông thôn tăng 30,49ha so với hiện trạng 2024, diện tích tăng thêm do xây dựng các khu đô thị mới, xây dựng các khu dân cư thương mại, khu dân cư tập trung, khu tái định cư và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư. Diện tích tăng thêm đảm bảo được việc giải quyết quỹ đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030.

Trong giai đoạn 2024 - 2030, diện tích đất ở tại nông thôn giảm 5,15ha và đất ở tại đô thị giảm 7,48ha do chuyển sang các mục đích sử dụng khác, trong đó chủ yếu là phục vụ xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông, nên phạm vi bị ảnh hưởng không tập trung mà phân bố rải rác trên địa bàn huyện. Quá trình di dời, tái định cư được thực hiện theo các quy định của pháp luật; quy trình thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và quy trình chủ đầu tư thỏa thuận với người sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn huyện cần đảm bảo được các quyền, lợi ích chính đáng của người bị thu hồi đất, giúp họ nhanh chóng ổn định cuộc sống.

Việc chuyển 608.56ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp (*đặc biệt là chuyển 268,24ha đất trồng lúa, 242,08ha đất trồng cây lâu năm*) sẽ làm ảnh hưởng tới đời sống của một bộ phận dân cư do phải di dời chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp do không còn hoặc thiếu đất sản xuất nông nghiệp. Do đó, khi thực hiện các dự án cần lập phương án khả thi, thực hiện tốt chính sách đền bù, hỗ trợ tái định cư, chuyển đổi ngành nghề cho những người mất đất sản xuất.

Bên cạnh đó, tỉnh Hậu Giang và huyện Long Mỹ cần bổ sung kịp thời các chính sách, nguồn lực tài chính, giải quyết tốt các vấn đề kinh tế - xã hội vùng chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp. Để tránh tình trạng thu hồi đất nhưng chưa đưa vào khai thác sử dụng trong khi người dân lại không có đất để sản xuất; gắn công tác quy hoạch thu hồi đất với hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ việc làm, dạy nghề cho lao động,... trong phương án quy hoạch đã rà soát quy hoạch các dự án sử dụng đất nông nghiệp phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương, có tính đến phương án dành quỹ đất tái định cư, đất dịch vụ tại các khu, cụm công nghiệp để người dân ở vùng thu hồi có điều kiện ổn định cuộc sống.

Cùng với việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, bố trí hợp lý quỹ đất phát triển công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, thương mại - dịch vụ sẽ tạo điều kiện thuận lợi thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư, các doanh nghiệp thực hiện đầu tư, phát triển trên địa bàn huyện; Từ đó góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm cho nhân dân trên địa bàn huyện nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng.

5.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Trong giai đoạn tới, với tốc độ đô thị hoá ngày càng cao, mức độ thu hút đầu tư về công nghiệp, thương mại - dịch vụ mạnh mẽ, đặc biệt là hệ thống hạ tầng của huyện sẽ được mở rộng và nâng cấp. Nhờ đó, hệ thống kết cấu hạ tầng có bước phát triển, góp phần đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giảm nhẹ thiên tai, đảm bảo quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, xóa đói, giảm nghèo. Một số công trình hiện đại được đầu tư xây dựng, góp phần tạo diện mạo mới cho huyện.

Nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng ngày càng lớn và đa dạng. Ngoài nguồn lực của Nhà nước, đã và đang mở rộng sự tham gia của toàn xã hội, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp vào các dự án giao thông, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và đóng góp tự nguyện của nhân dân vào phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, xây dựng nông thôn mới. Các hình thức đầu tư, xây dựng, vận hành, kinh doanh được đa dạng hóa, mở rộng.

Quan điểm của phương án quy hoạch sử dụng đất trong thời gian tới là huyện Long Mỹ cần tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trong đó phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng của địa phương; nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh công nghiệp theo hướng chuyển dịch từ sản xuất gia công sang sản xuất chuyên sâu, để nâng cao giá trị gia tăng của nền kinh tế. Nông nghiệp sản xuất theo hướng hàng hoá tập, quy mô lớn, là vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến.

Ngoài ra, Phương án quy hoạch cũng đã tính đến tốc độ đô thị hóa nhằm xác định hợp lý, tiết kiệm quỹ đất; Qua đó, tập trung thực hiện việc đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng công trình phúc lợi công cộng như: Hệ thống đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, nhà văn hóa, cơ sở thể dục - thể thao, công viên cây xanh,... phù hợp với tốc độ đô thị hóa của từng vùng, từng khu vực cụ thể.

5.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Huyện Long Mỹ có nhiều khu di tích lịch sử - văn hóa, có giá trị không chỉ về mặt văn hóa, lịch sử mà còn có khả năng khai thác phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch như: Khu di tích chiến thắng Chương Thiện (thị trấn Vĩnh Viễn) và Đền thờ Bác Hồ (xã Lương Tâm).

Ngoài ra, hệ thống cơ sở hạ tầng kết nối các khu di tích - lịch sử, danh lam thắng cảnh với hệ thống cơ sở hạ tầng chung được quan tâm đầu tư xây dựng, đảm bảo thuận tiện cho người dân và du khách thập phương đến tham quan.

5.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã rà soát, đánh giá thực trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện; xác định rõ tiềm năng, từ đó hướng tới việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, tiết kiệm, tránh lãng phí và đạt hiệu quả cao; Trong đó tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các khu vực có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp cho sản xuất nông nghiệp (đặc biệt đối với đất trồng lúa).

Với những điều kiện tự nhiên tương đối thuận lợi đã tạo điều kiện phát triển cây lâu năm, với diện tích 3.600ha, chiếm 13,81% tổng diện tích tự nhiên; đồng thời trong kỳ quy hoạch có bố trí quỹ đất khu vui chơi, giải trí công cộng (phát triển công viên cây xanh) 13,35ha, từ đó góp phần tăng độ che phủ cây xanh trên địa bàn huyện.

6. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt chương trình quản lý

môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý thẩm định đánh giá tác động môi trường; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung; quản lý chất thải y tế độc hại, quản lý đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên; quản lý môi trường các nguồn tài nguyên như: nước, đất, không khí.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục; Đồng thời, từng bước di dời các cơ sở sản xuất xen cài trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn huyện nhằm ngăn ngừa, hạn chế ô nhiễm nguồn nước. Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Các doanh nghiệp, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản xuất nông nghiệp phải quan tâm đầu tư để đổi mới, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; Cần liên kết, hợp tác triển khai những mô hình mới về chọn tạo giống, quy trình sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

6.1. Giải pháp bảo vệ và cải tạo đất đai

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh thần Nghị định số 112/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa trên địa bàn huyện trước khi thực hiện lập thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án phải chủ động phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện xây dựng phương án sử dụng tầng đất mặt để sử dụng vào mục đích nông nghiệp theo quy định tại Điều 14 Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ; Trong đó, độ sâu tầng đất mặt phải

bóc tách từ 20-25 cm tính từ mặt đất. Trước khi san lấp mặt bằng phải thực hiện việc bóc, tách tầng đất mặt của đất chuyên trồng lúa thuộc phạm vi ranh giới thực hiện; vận chuyển, sử dụng lớp đất mặt vào mục đích nông nghiệp theo phương án sử dụng tầng đất mặt đã lập.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất bằng cách chuyển đổi các mô hình sản xuất hiệu quả, giá trị gia tăng cao. Kết hợp các hình thức canh tác phù hợp với từng loại đất khác nhau trên địa bàn nhằm phát huy tối đa tiềm năng nguồn tài nguyên đất đai.

- Hạn chế việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu; Đồng thời tuyên truyền, vận động sử dụng các loại phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Tái tạo lớp phủ thực vật để bảo vệ độ phì nhiêu của đất, thực hiện tuần hoàn hữu cơ trong đất.

6.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Vốn ngân sách: Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, dự thảo giai đoạn 2026 - 2030. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng. Với nguồn ngân sách còn nhiều hạn chế, huyện cần tập trung thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển: vốn đầu tư trong nước (ngân sách nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, của nhân dân,...); vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi Chính phủ,...).

- Tạo nguồn thu từ đất:

- + Đối với các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích thu hồi đất trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh. Quỹ đất vùng phụ cận sau khi đã thu hồi giao cho Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn kinh phí phục vụ xây dựng các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- + Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất; Kêu gọi các doanh nghiệp bất động sản tích cực đầu tư các khu dân cư đô thị trên địa bàn nhằm tăng nguồn thu từ đất.

- **Vốn doanh nghiệp:**

+ Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình cá thể. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

+ Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực đầu tư trên địa bàn tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện như: Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn, Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang,...

- Về đầu tư thiết bị công nghệ: Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp về thông tin thiết bị công nghệ, triển khai các đề tài khoa học công nghệ, tiến độ khoa học, kỹ thuật phục vụ sản xuất, hỗ trợ kinh phí đầu tư thiết bị công nghệ và có chính sách ưu đãi.

6.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

6.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần chú ý thực hiện các giải pháp như sau:

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và trên cổng thông tin điện tử của địa phương; Đồng thời thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tại các buổi sinh hoạt chuyên đề, buổi họp khu phố để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện phân loại các dự án theo kế hoạch thực hiện, xác định các dự án ưu tiên đầu tư, không đầu tư dàn trải; phân bổ nguồn vốn ngân sách một cách hợp lý cho các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng. Trong quá trình triển khai thực hiện các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong các nội dung: Khảo sát, thẩm định, phê duyệt dự án, quyết định chủ trương đầu tư, bố trí vốn thực hiện, bồi thường - giải phóng mặt

bằng, đôn đốc tiến độ thực hiện, giám sát, thanh tra - kiểm tra trong suốt quá trình triển khai thực hiện,...

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Tiếp tục cải cách các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất phải đơn giản hóa, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất; Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhằm thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có kinh nghiệm, năng lực về tài chính và đáp ứng đủ các điều kiện để thực hiện các dự án về hạ tầng kỹ thuật và phúc lợi xã hội theo phương thức xây dựng - chuyển giao, xã hội hóa như: Xây dựng trường học, bệnh viện, đường giao thông, chỉnh trang phát triển đô thị,...

- Nâng cao vai trò trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý thực hiện các công trình dự án; Chủ động phối hợp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn; Các chủ đầu tư cần phối hợp chặt chẽ với Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện đo đạc, kiểm kê tài sản, cây cối, hoa màu trên đất,... đồng thời, bố trí vốn kịp thời để chi trả các đối tượng bị thu hồi đất.

6.3.2. Giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”; Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm; kiên quyết thu hồi, hủy bỏ đối với các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm kế hoạch sử dụng đất được duyệt theo đúng quy định của Luật Đất đai; Thực hiện thu hồi đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

6.4. Các giải pháp khác

6.4.1. Giải pháp về chính sách

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước. Đồng thời cần có những giải pháp, chính sách hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi như:

+ Khi thu hồi đất phải đảm bảo quỹ đất để phục vụ tái định cư, tạm cư cho người dân có đất bị thu hồi (khu tái định cư, tạm cư phải được xây dựng phù hợp với tập quán định cư; phải xây dựng nhiều mức nhà, mức đất để người dân có quyền lựa chọn).

+ Cần có giải pháp hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng tiến bộ khoa học tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích. Quy hoạch khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung, đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa.

+ Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội. Tăng cường đào tạo, hướng nghiệp, nhất là đào tạo nghề tại chỗ, chuyển đổi nghề nghiệp cho người nông dân mất đất sản xuất sang các ngành nghề phi nông nghiệp như: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án thuộc diện ưu tiên, thu hút đầu tư; hỗ trợ tín dụng cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại (huyện tạo nguồn thu từ việc đầu tư các khu dân cư, các khu đô thị); điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các xã, thị trấn.

6.4.2. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý về quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,

nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ nông nghiệp - môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý đất đai - môi trường. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

6.4.3. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Xây dựng và cập nhật thường xuyên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; Đầu tư cơ sở vật chất, từng bước ứng dụng công nghệ tiên tiến trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Tăng cường công tác điều tra cơ bản để nâng cao chất lượng công tác dự báo việc quản lý, sử dụng đất.

- Ứng dụng các công nghệ mới phù hợp vào công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

- Xây dựng mạng thông tin đất đai, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (viễn thám, GIS...), nhất là các chương trình có tác dụng nâng cao năng suất - chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch tỉnh Hậu Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 666/UBND-NCTH ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phân bổ chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cho huyện, thị xã, thành phố; các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Long Mỹ đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và địa phương. Đồng thời, đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của huyện cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

Thực hiện theo Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ có cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp là **22.345,37ha** (chiếm 85,70% diện tích tự nhiên), giảm 608,56ha so với hiện trạng năm 2024;

- Đất phi nông nghiệp là **3,727.00ha** (chiếm 14,30% diện tích tự nhiên), tăng 608,56ha so với hiện trạng năm 2024.

Kết quả của phương án đã tổng hợp, xử lý được hầu hết các đề án, dự án phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường quốc phòng, an ninh trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và khả thi cao.

Trong giai đoạn quy hoạch, để đảm bảo quỹ đất cho quá trình phát triển đô thị, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá; quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm về diện tích, song lại có những bước phát triển đáng kể về chất theo hướng nâng cao giá trị sản xuất thông qua việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng phục vụ nhu cầu đô thị và xuất khẩu, đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây

dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

Việc bố trí đất cho các mục đích: đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất phát triển hạ tầng,... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng đất, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tiết kiệm, hợp lý trong sử dụng đất.

II. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang và các Sở, ngành xem xét thẩm định và phê duyệt Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Long Mỹ để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh và các Sở, ban, ngành quan tâm tạo điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

(Theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi Trường)

DANH MỤC CÁC BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH:	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
2	Biểu số 02/CH:	Biến động sử dụng đất năm 2020 -2024 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
3	Biểu số 03/CH:	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
4	Biểu số 05/CH:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
5	Biểu số 06/CH:	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
6	Biểu số 07/CH:	Diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
7	Biểu số 08/CH:	Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
8	Biểu số 09/CH:	Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
9	Biểu số 10/CH:	Diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
10	Biểu số 11/CH:	Phân kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
11	Biểu số 12/CH:	Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
12	Biểu số 13/CH:	Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
13	Biểu số 14/CH:	Phân kỳ diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
14	Biểu số 15/CH:	Phân kỳ diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
15	Biểu số 16/CH:	Phân kỳ diện tích các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cho từng kỳ kế hoạch 05 năm của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
16	Biểu số 22/CH:	Chu chuyển đất đai trong kỳ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
17	Biểu số 23/CH-Kỳ đầu:	Chu chuyển đất đai theo phân kỳ (kỳ đầu) trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
18	Biểu số 23/CH-Kỳ cuối:	Chu chuyển đất đai theo phân kỳ (kỳ cuối) trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang
19	Biểu số 25/CH:	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 của huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.953,93	3.502,88	2.435,24	2.646,56	2.688,02	4.326,28	2.065,83	2.556,30	2.732,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,52	2.792,68	1.510,77	2.042,19	2.102,17	3.642,05	1.723,88	2.170,31	2.141,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.125,52	2.792,68	1.510,77	2.042,19	2.102,17	3.642,05	1.723,88	2.170,31	2.141,47
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK									
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,77	101,38	338,67	22,05	13,18	13,20	16,06	14,80	32,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,88	582,48	582,13	468,44	564,88	645,45	310,16	359,99	520,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,37	25,12	3,67	4,77	7,79	20,72	11,82	11,20	37,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									
1.9	Đất làm muối	LMU									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,39	1,22		109,11		4,86	3,91		1,29
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,44	559,93	387,79	346,94	371,75	486,02	288,92	325,38	351,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51		47,39	72,33	55,53	100,78	57,79	66,23	79,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	88,42							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	11,31	1,08	0,40	0,93	0,72	0,42	0,68	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60							
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	5,40		2,57		12,30	0,03		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,10	5,84	2,32	4,17	2,32	4,89	3,48	1,78	3,30
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	0,60	0,15	0,22		0,52	0,34	0,25	0,66
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,53	0,15	0,28	0,27	0,13	0,21	0,12	0,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	4,71	2,02	3,04	2,05	3,53	2,93	1,41	2,39
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34			0,63		0,71			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT									
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT									
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,07	1,57		0,55	1,19	1,43	0,28	1,83	2,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT									
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,86		0,23	1,19	0,49	0,14	1,34	0,09

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(13)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	0,71		0,32		0,94	0,14	0,49	2,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.526,52	159,55	78,45	76,25	246,81	358,89	182,52	224,28	199,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	706,63	151,78	69,84	72,78	101,20	91,89	63,76	70,69	84,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	811,89	3,97	7,93	2,04	144,70	266,82	118,42	153,59	114,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT									
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC									
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	1,95		1,22					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		0,02		0,02				
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,04		0,02	0,01	0,03	0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	1,81	0,66	0,19	0,88	0,15	0,33		0,66
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV									
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,44	2,04		1,49	5,84	3,37			1,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	0,94	0,29	0,09	0,05	0,60	0,03	0,12	0,76
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,62	1,53	0,73	1,72	3,25	3,04	2,10	4,85	1,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	905,75	277,73	257,53	187,37	55,83		41,83	22,77	62,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,75	277,73	257,53	187,37	55,83		41,83	22,77	62,69
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28						0,44	2,84	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD									
	Trong đó:										
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS									
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS									
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS									
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS									
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*										

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

**BIÊN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 - 2024
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	26.072,37	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	22.953,93	-118,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	18.125,52	-100,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.226,19	18.125,52	-100,67
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,83	551,77	-0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	4.033,88	-21,59
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	122,37	-0,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	120,39	3,61
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	3.118,44	118,86
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	479,51	-0,73
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	88,42	2,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	15,95	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	5,60	
2.5	Đất an ninh	CAN	19,50	20,30	0,80
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,10	28,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	2,74	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	1,94	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	22,08	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	1,34	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,96	9,07	0,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	4,34	0,10
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	4,73	0,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.407,92	1.526,52	118,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,55	706,63	121,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	814,37	811,89	-2,48
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	3,17	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	0,04	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	4,68	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,43	14,44	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	2,88	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,69	18,62	-0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,06	905,75	-2,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	905,75	-2,31
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD			
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao				

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó	
						Diện tích (ha) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	26.072,37	26.072,37		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	23.072,79	21.668,72	22.953,93	-118,86	8,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.226,19	16.940,00	18.125,52	-100,67	7,83
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.226,19	16.940,00	18.125,52	-100,67	7,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,83	578,48	551,77	-0,06	-0,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.055,47	2.833,32	4.033,88	-21,59	1,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,52	475,88	122,37	-0,15	-0,04
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,78	841,04	120,39	3,61	0,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	2.999,58	4.403,65	3.118,44	118,86	8,47
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	480,24	622,02	479,51	-0,73	-0,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	85,97	224,38	88,42	2,45	1,77
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	22,57	15,95		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	15,00	5,60		
2.5	Đất an ninh	CAN	19,50	20,74	20,30	0,80	64,52
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,10	78,08	28,10		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	14,82	2,74		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	5,51	1,94		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	43,70	22,08		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	14,05	1,34		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,96	125,90	9,07	0,11	0,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,24	71,22	4,34	0,10	0,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,72	24,68	4,73	0,01	0,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.407,92	2.342,67	1.526,52	118,60	12,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	585,55	1.034,25	706,63	121,08	26,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	814,37	842,28	811,89	-2,48	-8,89
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	10,13	3,17		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		5,68			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04	417,09	0,04		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11	0,55	0,11		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	4,86	4,68		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		27,83			
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,43	16,43	14,44	0,01	0,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	5,47	2,88		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,69	19,05	18,62	-0,07	-19,44
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	908,06	908,06	905,75	-2,31	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,06	908,06	905,75	-2,31	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	3,28	3,28		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD					
	<i>Trong đó:</i>						

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (<i>ha</i>)	Diện tích được duyệt (<i>ha</i>)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích (<i>ha</i>)	Trong đó	
						Diện tích (<i>ha</i>) Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5-4)*100
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS					
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072		26.072,37	4.062,81	2.823,03	2.993,50	3.059,77	4.812,30	2.354,75	2.881,68	3.084,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.345	0	22.345,37	3.232,68	2.373,59	2.459,63	2.655,27	4.304,84	2.050,70	2.546,95	2.721,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	17.270		17.270,00	2.351,30	1.384,19	1.918,72	2.059,98	3.595,33	1.697,36	2.147,10	2.116,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		520	520,48	92,49	330,78	15,01	6,90	12,90	15,77	14,50	32,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.600		3.600,00	320,05	544,62	408,91	552,76	623,03	294,05	348,65	507,93
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		339	339,12	20,54	96,00	74,77	15,13	50,72	19,32	18,70	43,94
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		616	615,77	448,30	18,00	42,22	20,50	22,86	24,20	18,00	21,69
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.727		3.727,00	830,13	449,44	533,87	404,50	507,46	304,05	334,73	362,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	510		510,00		50,13	80,56	61,80	105,17	62,18	68,52	81,64
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	160		160,00	160,00							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18		18,00	11,61	1,43	0,63	0,76	0,65	1,29	0,95	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	15	0	15,09	5,60			9,49				
2.5	Đất an ninh	CAN	21	0	21,45	5,55	0,15	2,69	0,14	12,44	0,18	0,15	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		183	183,10	24,37	5,58	118,63	6,31	10,02	6,65	5,13	6,41
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15		15,00	6,48	0,69	1,61	0,80	2,42	1,02	0,80	1,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11		11,00	3,81	0,95	1,08	0,99	1,45	0,91	0,84	0,97
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	36		36,00	9,69	3,24	4,56	3,47	4,49	4,11	2,88	3,56
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	117		117,00	3,56	0,30	110,93	0,30	1,01	0,30	0,30	0,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		4	4,10	0,83	0,40	0,45	0,75	0,65	0,31	0,31	0,40
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		178	178,00	143,42	4,21	5,89	4,82	4,89	4,12	5,18	5,47
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	30		30,00	30,00							
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35		35,00	16,28	2,29	3,90	3,17	2,30	2,33	3,04	1,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	113		113,00	97,14	1,92	1,99	1,65	2,59	1,79	2,14	3,78
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.866	-152	1.713,83	204,97	130,75	142,04	256,61	367,64	185,69	224,39	201,74
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	808		808,00	166,60	96,15	123,70	104,80	91,92	66,29	71,16	87,38
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	795		795,00	3,97	7,74	1,43	141,62	263,38	115,07	150,42	111,37

Đơn vị tính: ha

[illegible]

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT. Vĩnh Viễn	Xã Vĩnh Viễn A	Xã Lương Tâm	Xã Lương Nghĩa	Xã Xà Phiên	Xã Thuận Hưng	Xã Thuận Hòa	Xã Vĩnh Thuận Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	623,43	270,20	61,65	186,93	35,75	24,44	18,13	12,35	13,98
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	253,00	113,74	26,47	59,47	20,19	10,72	8,93	5,71	7,77
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,87	7,89	2,47	7,04	5,28	0,30	0,29	0,30	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,32	144,48	32,71	35,53	10,12	13,42	8,91	6,34	5,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,35	4,09			0,16				0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN									
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	84,89			84,89					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		602,52	327,64	100,11	64,00	22,00	36,00	17,59	17,50	17,68
	Trong đó:										
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	602,52	327,64	100,11	64,00	22,00	36,00	17,59	17,50	17,68
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP									
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP									
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP									
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT									
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,61	1,64	0,12		0,06	0,34	0,45		
	Trong đó:										
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC									
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,71	0,83	0,11		0,05	0,31	0,41		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02						0,02		
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,88	0,81	0,01		0,01	0,03	0,02		
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD									

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 10/CH:
DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Biểu số 10/CH:
DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Biểu số 10/CH:
DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

Biểu số 11/CH:

**PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.072,37	100,00	26.072,37	100,00	26.072,37	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	22.953,93	88,04	22.877,32	87,75	22.345,37	85,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.125,52	69,52	17.862,77	68,51	17.270,00	66,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	18.125,52	69,52	17.862,77	68,51	17.270,00	66,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK						
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	551,77	2,12	543,18	2,08	520,48	2,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.033,88	15,47	3.894,00	14,94	3.600,00	13,81
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	122,37	0,47	120,20	0,46	339,12	1,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,39	0,460	457,17	1,75	615,77	2,36
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.118,44	11,96	3.195,05	12,25	3.727,00	14,29
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	479,51	1,84	481,56	1,85	510,00	1,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,42	0,34	90,40	0,35	160,00	0,61
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,95	0,06	15,95	0,06	18,00	0,07
2.4	Đất quốc phòng	CQP	5,60	0,02	5,60	0,02	15,09	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	20,30	0,08	20,30	0,08	21,45	0,08
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	28,10	0,11	28,03	0,11	183,10	0,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,74	0,01	2,74	0,01	15,00	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,94	0,01	1,91	0,01	11,00	0,04
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	22,08	0,08	22,04	0,08	36,00	0,14
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,34	0,01	1,34	0,01	117,00	0,45
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					4,10	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,07	0,03	64,54	0,25	178,00	0,68
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			30,00	0,12	30,00	0,12
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,34	0,02	20,30	0,08	35,00	0,13
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,73	0,02	14,24	0,05	113,00	0,43
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.526,52	5,85	1.553,04	5,96	1.713,83	6,57
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	706,63	2,71	724,41	2,78	808,00	3,10

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	811,89	3,110	811,54	3,110	795,00	3,05
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					0,25	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					45,09	0,17
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,17	0,010	10,00	0,040	14,00	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			1,46	0,01	4,00	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,04		0,05		29,00	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,11		0,11		0,11	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,68	0,020	4,68	0,02	5,03	0,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			0,79		13,35	0,05
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,44	0,06	14,44	0,06	17,00	0,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,88	0,01	2,88	0,01	2,88	0,010
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	18,62	0,07	18,45	0,07	16,00	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	905,75	3,47	896,58	3,44	884,37	3,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	905,75	3,47	896,58	3,44	884,37	3,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,28	0,010	3,28	0,010	7,28	0,030
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD						
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS						
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*							

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 13/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích thu hồi (1+2)		495,53	343,62	151,91
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	488,77	343,62	145,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	308,50	222,61	85,89
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	308,50	222,61	85,89
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	13,10	6,33	6,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	166,25	114,19	52,06
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,92	0,49	0,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6,76		6,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,84		1,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,14		0,14
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,03		0,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03		0,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,92		0,92
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,92		0,92
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3,83		3,83
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,83		3,83
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

Biểu số 14/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	623,43	76,61	546,82
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	253,00	40,65	212,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	23,87	8,59	15,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	257,32	25,69	231,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,35	1,68	2,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	84,89		84,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		602,52	222,10	380,42
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	602,52	222,10	380,42
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP			
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP			
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP			
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT			
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,61	1,19	1,42
	<i>Trong đó:</i>				
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,71	0,31	1,40
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02	0,02	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,88	0,86	0,02
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD			

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

Biểu số 16/CH:

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC SỬ DỤNG ĐẤT CẦN QUẢN
LÝ NGHIÊM NGẶT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ
DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM CỦA HUYỆN
LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Các kỳ kế hoạch	
			Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(5)	(4)
1	Đất trồng lúa	LUA	17.270,00	17.270,00
2	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
CỦA HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

[illegible]

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI THEO PHÂN KỲ (KỲ CUỐI) TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030
HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG

[illegible]

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LONG MỸ - TỈNH HẬU GIANG

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	ĐẤT NÔNG NGHIỆP							
I	Đất trồng lúa (LUA)							
1	Mô hình thực nghiệm lúa theo hướng hữu cơ	LUA	3,11	3,11			TT. Vĩnh Viễn	
II	Đất trồng cây lâu năm (CLN)							
-	Nhu cầu phát triển đất trồng cây lâu năm	CLN	50,00			LUC (47,58ha), HNK (2,42ha)	Các xã, thị trấn	
III	Nuôi trồng thủy sản (NTS)							
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	NTS	221,86			LUC (171,33ha), HNK (5ha), CLN (45,53ha)	Các xã, thị trấn	
IV	Đất nông nghiệp khác (NKH)							
2	Giải phóng mặt bằng phần còn lại Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	NKH, TMD, SKC, DGT, DRA, DKV	415,00	63,64	351,36	LUC , CLN (5,63ha), NTS (0,06ha), ODT (5,32ha), NTD (0,17ha), SON (8,52ha)	TT. Vĩnh Viễn	Bao gồm cả 02 dự án: + Dự án giải phóng mặt bằng: Khu mời gọi đầu tư cây trồng cận và vi sinh (giai đoạn 1); khu thực nghiệm trình diễn (giai đoạn 2) thuộc Khu trung tâm - Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang (54,56ha); + Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao (5,00ha).
3	Trang trại nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	NKH	4,00	1,50	2,50	LUC (0,5ha), CLN (2ha)	Xã Lương Nghĩa	
4	Xây dựng mô hình trang trại tổng hợp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thuận Hưng	NKH	2,29			LUC (0,09ha), CLN (2,2ha)	Xã Thuận Hưng	
5	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	NKH	1,20	0,60	0,60	LUC (0,05ha), CLN (0,28ha), NTS (0,27ha)	Xã Vĩnh Thuận Đông	
6	Mô hình trang trại trồng nấm, nuôi lươn, cá chình công nghệ cao	NKH	1,80			LUC (0,2ha), CLN (1,6ha)	Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Nhu cầu phát triển đất nông nghiệp khác	NKH	236,30			LUC (160,67ha), CLN (60,76ha), DTL (14,87ha)	Các xã, thị trấn	
B	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP							
I	Đất ở tại nông thôn (ONT)							
7	Khu dân cư nông thôn mới xã Lương Nghĩa	ONT, TMD, DKV, DGT	7,00	0,10	6,90	LUC (5,69ha), HNK (0,28ha), CLN (0,81ha), ONT (0,05ha), DGT (0,07ha)	Xã Lương Nghĩa	
8	Khu dân cư nông thôn mới xã Thuận Hưng	ONT, TMD, DKV, DGT	5,54	0,27	5,27	LUC (4,21ha), ONT (0,24ha), DYT (0,11ha), DGD (0,18ha), DGT (0,16ha), SON (0,37ha)	Xã Thuận Hưng	
9	Khu dân cư nông thôn mới xã Vĩnh Viễn A	ONT, TMD, DKV, DGT	2,30	0,30	2,00	HNK (0,42ha), CLN (1,27ha), ONT (0,17ha), DGT (0,14ha)	Xã Vĩnh Viễn A	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
10	Đầu tư GPMB để thực hiện dự án: Khu dân cư nông thôn mới Xà Phiên, huyện Long Mỹ	ONT, TMD, DKV, DGT	5,78	0,31	5,47	LUC (3,79ha), CLN (1,06ha), ONT (0,13ha), DGT (0,24ha), DTL (0,25ha)	Xã Xà Phiên	
11	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (đoạn cầu Xẻo Vệt)	ONT, TMD, DKV, DGT	8,23			LUC (4,85ha), CLN (3,38ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
12	Khu dân cư nông thôn mới Lương Tâm, huyện Long Mỹ (Nút giao đường tỉnh 930B và đường tỉnh 931)	ONT, TMD, DKV, DGT	3,60			LUC (1,43ha), CLN (2,17ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn theo quy hoạch</i>	<i>ONT</i>	<i>23,34</i>			LUC (1,5ha), HNK (2,09ha), CLN (15,01ha)	<i>Các xã</i>	
II	Đất ở tại đô thị (ODT)							
13	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	ODT	18,60			LUC (5,17ha), HNK (0,37ha), CLN (0,67ha), ODT (0,28ha), TSC (0,31ha), DGT (0,52ha)	TT. Vĩnh Viễn	
14	Khu tái định cư thị trấn Vĩnh Viễn phục vụ dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giải đoạn 2021-2025	ODT	2,40	2,40			TT. Vĩnh Viễn	
15	Khu tái định cư ấp 3	ODT	3,13	3,13			TT. Vĩnh Viễn	
-	<i>Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị theo quy hoạch</i>	<i>ODT</i>	<i>72,02</i>			LUC (13,78ha), HNK (5ha), CLN (50,24ha), NTS (3ha)	<i>TT. Vĩnh Viễn</i>	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)							
16	Xây dựng trụ sở liên đoàn Lao động huyện	TSC	0,34			LUC (0,34ha)	TT. Vĩnh Viễn	
17	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A	TSC	1,00	0,83		CLN (0,17ha)	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
18	Trụ sở UBND thị trấn Vĩnh Viễn	TSC	0,50			LUC (0,5ha)	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
19	Trụ sở UBND xã Thuận Hưng	TSC	0,60			LUC (0,2ha), CLN (0,4ha)	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
20	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã	TSC	0,10			CLN (0,1ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
-	<i>Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch</i>	<i>TSC</i>	<i>2,18</i>			LUC (1,14ha), CLN (0,8ha), ONT (0,21ha), ODT (0,03ha)	<i>Các xã, thị trấn</i>	
IV	Đất quốc phòng (CQP)							
21	Thao trường huấn luyện/Ban CHQS huyện Long Mỹ	CQP	9,49			LUC (4,35ha), HNK (3,86ha)	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
V	Đất an ninh (CAN)							
22	Cơ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Viễn thuộc Công an huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	CAN	0,15				TT. Vĩnh Viễn	
23	Công an xã Lương Nghĩa	CAN	0,15				Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
24	Công an xã Lương Tâm	CAN	0,12				Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
25	Công an xã Thuận Hòa	CAN	0,15				Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
26	Công an xã Thuận Hưng	CAN	0,25				Xã Thuận Hưng	
27	Công an xã Vĩnh Thuận Đông	CAN	0,25				Xã Vĩnh Thuận Đông	
28	Công an xã Vĩnh Viễn A	CAN	0,15				Xã Vĩnh Viễn A	
29	Công an xã Xà Phiên	CAN	0,14				Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)							
30	Xây dựng nhà trưng bày cổ luật sư Nguyễn Hữu Thọ	DVH	0,83	0,83			Xã Vĩnh Viễn A	Thực hiện thủ tục giao đất
31	Trung tâm văn hóa huyện	DVH	3,41			LUC (3,41ha)	TT. Vĩnh Viễn	
32	Trung tâm văn hóa thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	1,89			LUC (1,89ha)	TT. Vĩnh Viễn	
33	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Lương Nghĩa	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	
34	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Lương Nghĩa	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	
35	Nhà văn hóa ấp 10, Xã Lương Nghĩa	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	
36	Nhà văn hóa ấp 11, Xã Lương Nghĩa	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	
37	Nhà văn hóa xã Lương Nghĩa	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
38	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Lương Tâm	DVH	0,07			CLN (0,04ha), ONT (0,03ha)	Xã Lương Tâm	
39	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Lương Tâm	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Tâm	
40	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Lương Tâm	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Lương Tâm	
41	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Lương Tâm	DVH	0,07			LUC (0,07ha)	Xã Lương Tâm	
42	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	DVH	0,20			CLN (0,17ha), ONT (0,03ha)	Xã Thuận Hưng	
43	Nhà văn hóa ấp 1, Xã Xà Phiên	DVH	0,10			CLN (0,1ha)	Xã Xà Phiên	
44	Nhà văn hóa ấp 3, Xã Xà Phiên	DVH	0,10			DGD (0,1ha)	Xã Xà Phiên	
45	Nhà văn hóa ấp 4, Xã Xà Phiên	DVH	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Xà Phiên	
46	Nhà văn hóa ấp 5, Xã Xà Phiên	DVH	0,12			LUC (0,01ha), CLN (0,11ha)	Xã Xà Phiên	
47	Nhà văn hóa ấp 6, Xã Xà Phiên	DVH	0,29			LUC (0,29ha)	Xã Xà Phiên	
48	Nhà văn hóa ấp 7, Xã Xà Phiên	DVH	0,67			CLN (0,33ha), ONT (0,13ha), DGD (0,14ha), DGT (0,06ha), DTL (0,01ha)	Xã Xà Phiên	
49	Nhà văn hóa ấp 8, Xã Xà Phiên	DVH	0,02			DGD (0,02ha)	Xã Xà Phiên	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở văn hóa theo quy hoạch	DVH	3,39			LUC (0,97ha), CLN (3,02ha), ONT (0,35ha), ODT (0,05ha)	Các xã, thị trấn	
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)							
50	Trung tâm y tế huyện Long Mỹ	DYT	2,48			LUC (2,48ha)	TT. Vĩnh Viễn	
51	Xây dựng phòng khám đa khoa khu vực	DYT	0,60			LUC (0,6ha)	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở y tế theo quy hoạch	DYT	6,01			LUC (3,06ha), CLN (2,55ha), ONT (0,35ha), ODT (0,05ha)	Các xã, thị trấn	
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo (DGD)							
52	MR trường mẫu giáo Thuận Hòa	DGD	0,50	0,20	0,30	LUC (0,3ha)	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
53	Trường tiểu học Lương Nghĩa 3	DGD	0,20			CLN (0,15ha), ONT (0,05ha)	Xã Lương Nghĩa	
54	Mở rộng trường THPT Tây Đô	DGD	0,30			LUC (0,3ha)	TT. Vĩnh Viễn	
55	Mở rộng trường THPT Lương Tâm	DGD	0,30			LUC (0,3ha)	Xã Lương Tâm	
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo theo quy hoạch	DGD	9,66			LUC (6,16ha), CLN (3,1ha), ONT (0,35ha), ODT (0,05ha)	Các xã, thị trấn	
IX	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao (DTT)							
56	Trung tâm thể dục - thể thao huyện Long Mỹ	DTT	3,23			LUC (3,23ha)	TT. Vĩnh Viễn	
57	Sân gôn (golf)	DTT	110,00			LUC (13,01ha), HNK (0,41ha), CLN (6ha), NKH (83,03ha), ONT (0,63ha), DTL (0,53ha), SON (6,39ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao theo quy hoạch	DTT	2,43			LUC (1,22ha), CLN (1,07ha), ONT (0,14ha)	Các xã, thị trấn	
X	Đất cụm công nghiệp (SKN)							
58	Cụm công nghiệp Vĩnh Viễn	SKN	30,00			LUC (13,49ha), HNK (1,26ha), CLN (12,27ha), NTS (1,02ha), ODT (0,7ha), DGT (0,81ha), SON (0,45ha)	TT. Vĩnh Viễn	
XI	Đất thương mại, dịch vụ (TMD)							
59	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	TMD	0,20		0,20	CLN	TT. Vĩnh Viễn	
60	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,06			CLN (0,06ha)	TT. Vĩnh Viễn	Dự án cửa hàng xăng dầu Công ty TNHH Thương mại Dầu khí 79 Ngọc Tâm
61	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,11			CLN (0,1ha), ODT (0,01ha)	TT. Vĩnh Viễn	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Dương Phương
62	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,08			LUC (0,08ha)	TT. Vĩnh Viễn	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
63	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,08			LUC (0,08ha)	Xã Lương Tâm	Dự án cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thủy Linh
64	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,08			CLN (0,08ha)	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
65	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	0,13			HNK (0,13ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
66	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho hợp tác xã nông nghiệp Cao Cường	TMD	0,20			CLN (0,2ha)	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
67	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Thuận Lợi	TMD	0,20			CLN (0,2ha)	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
68	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nông nghiệp Phúc Thịnh	TMD	0,14			CLN (0,14ha)	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
69	Xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho Hợp tác xã nuôi lươn Thuận Phát	TMD	0,41			LUC (0,31ha), CLN (0,1ha)	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
70	Nhà kho Hợp tác xã Thành Đô ấp 6 xã Lương Nghĩa	TMD	0,13			LUC (0,13ha)	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
71	Nhà kho Hợp tác xã Tiến Phát ấp 10 xã Thuận Hưng	TMD	0,09			CLN (0,09ha)	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
72	Giao đất liền kề -2 nền trong khu thương mại	TMD	0,05	0,05			Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu chuyển mục đích sang đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch	TMD	18,98			LUC (12,38ha), CLN (6,5ha), NTS (0,1ha)	Các xã, thị trấn	
XII	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)							
73	Đất làng nghề - tiểu thủ công nghiệp	SKC	5,96			LUC (4,84ha), HNK (1,12ha)	TT. Vĩnh Viễn	
74	Dự án khu sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản tập trung phát triển kinh tế tuần hoàn AGINE	SKC, DGT, DGD, PNK	111,49	20,31	91,18	LUC (34,86ha), CLN (56,32ha)	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
75	Lò giết mổ gia súc, gia cầm	SKC	0,40			LUC (0,4ha)	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu phát triển đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo quy hoạch	SKC	14,37			LUC (8,72ha), CLN (5,65ha)	Các xã, thị trấn	
XIII	Đất công trình giao thông (DGT)							
76	Đường Cao tốc Hà Tiên – Rạch Giá - Bạc Liêu	DGT	75,67	1,20		LUC (44,12ha), HNK (1,62ha), CLN (24,45ha), ONT (0,48ha), ODT (0,02ha), SKC (0,03ha), DTL (0,25ha), SON (3,5ha)	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Tâm, Vĩnh Viễn A, xã Lương Nghĩa	
77	Dự án thành phần đoạn Hậu Giang - Cà Mau thuộc dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2021 - 2025 (Hạng mục: Điều chỉnh cọc Giải phóng mặt bằng và đường dẫn nước tưới tiêu)	DGT	150,63	143,83	6,80	LUC (6,31ha), CLN (0,306ha), ONT (0,034ha), ODT (0,016ha), DGT (0,02ha), DTL (0,0774ha), SON (0,0302ha)	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Thuận Đông, xã Thuận Hưng, xã Lương Tâm, xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung Hạng mục: đường dẫn nước tưới tiêu đi qua đại bàn huyện Long Mỹ
77	Đường tỉnh 928C (nâng cấp từ ĐH 11)	DGT	16,76	11,93	4,83	4,83	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
78	Đường tỉnh 930	DGT	52,11	23,31	28,80	28,80	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
79	Đường tỉnh 930B	DGT	13,24	13,01	0,23	0,23	Xã Thuận Hòa, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
80	Đường huyện 14 (Đường ô tô về trung tâm xã Thuận Hòa)	DGT	6,90	6,59	0,31	0,31	Xã Thuận Hưng, Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
81	Đường huyện 10 (Đường ô tô về trung tâm xã Vĩnh Thuận Đông đoạn từ cầu Nước Đục đến Vịnh Chèo - Đường Đào)	DGT	9,74	9,64	0,10	0,1	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
82	Đường huyện 8 (Cầu Nước Đục đến Đường Đào)	DGT	1,72	1,71	0,01	0,01	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
83	Đường huyện 4 (Đoạn từ UBND xã Vĩnh Viễn đến bến đò 6 Bồn)	DGT	9,43	5,58	3,85	3,85	Xã Lương Nghĩa, Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
84	Đường ô tô về Trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ Đường tỉnh 930B đến UBND xã)	DGT	1,10	1,10			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
85	Đường huyện 11 (đoạn từ kênh Trà Ban đến giáp đường Huyện 4 xã Lương Nghĩa)	DGT	16,76	11,93	4,83	4,83	Xã Thuận Hòa, TT, Vĩnh Viễn, Lương Nghĩa	
86	Đường huyện 13 (đoạn từ kênh Ba Phát đến đường Tỉnh 930B xã Xà Phiên)	DGT	4,54	1,65	2,89	2,89	Xã Xà Phiên, Thuận Hưng	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
87	Đường DA nuôi trồng thủy sản (Giai đoạn 2)	DGT	4,60	3,82	0,78	LUC (0,02ha), HNK (0,02ha), CLN (0,63ha), SON (0,11ha)	TT. Vĩnh Viễn, Xã Thuận Hưng	
	* Đường giao thông nông thôn							
88	Đường QH đô thị TT Vĩnh Viễn (Đường số 3, B2, B3)	DGT	0,55		0,55	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
89	Đường QH đô thị TT Vĩnh Viễn (Đường A2, A3, Lộ lớn, Trâm Bầu)	DGT	1,01		1,01	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
90	Đường số 4 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	1,43		1,43	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
91	Tuyến (Bắc) Kỳ Đà trực thẳng	DGT	0,88		0,88	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
92	Tuyến (Bắc) Chông Mỹ	DGT	1,25		1,25	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
93	Tuyến đường 10 Thước B	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
94	Tuyến đường Đông Đầu Ngọn	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
95	Tuyến đường Đông Đập Mặt Trời	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
96	Tuyến đường Đông kênh 13	DGT	0,18		0,18	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
97	Tuyến đường Nhà 9 khệl	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
98	Tuyến đường Nam kênh phèn	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
99	Tuyến đường Nam kênh Đê	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
100	Tuyến đường Kênh Đê (Hậu)	DGT	0,77		0,77	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
101	Tuyến đường Tây Nhà Thờ	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
102	Tuyến đường Đông Nhà thờ	DGT	0,18		0,18	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
103	Tuyến đường Doi 5 Đơn	DGT	0,49		0,49	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
104	Tuyến đường Nam Kênh 4 Thước	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
105	Tuyến đường giáp ranh xã Thuận Hưng	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
106	Tuyến đường 10 Mộng	DGT	0,49		0,49	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
107	Tuyến đường Tây Kênh 13 ra sông nước Trong	DGT	0,25		0,25	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
108	Tuyến đường Xóm Lung	DGT	0,21		0,21	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
109	Tuyến đường Kênh Chùa	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
110	Tuyến đường sông nước Đục	DGT	0,63		0,63	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
111	Tuyến đường kênh 9 Hòa	DGT	0,32		0,32	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
112	Tuyến đường 3 Càn	DGT	0,18		0,18	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
113	Tuyến đường Kênh đê	DGT	0,32		0,32	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
114	Tuyến đường Trục Thẳng	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
115	Tuyến đường Bắc Kênh 2 Hãn	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
116	Tuyến đường Trục Thẳng (Nước Đục)	DGT	0,95		0,95	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
117	Tuyến đường Kênh 4 thước	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
118	Tuyến đường Nam Kênh Phèn	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
119	Tuyến đường Đông Kênh Phèn	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
120	Tuyến đường Doi Sông Nước Đục	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
121	Tuyến đường Doi Thanh Phú	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
122	Tuyến đường 6 Kỵ	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
123	Tuyến đường kênh Xoài Hột	DGT	0,63		0,63	LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
124	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,12			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
125	Đường bê tông bờ Tây kênh Ba Nước ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,12			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
126	Đường bê tông tuyến kênh 19/5 ấp 4 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,10			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
127	Đường bê tông tuyến kênh Cái Dứa ấp 3 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,20			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
128	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,28			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
129	Đường bê tông tuyến kênh Cái Nhào ấp 12 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,12			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
130	Đường bê tông tuyến kênh Trăm Bầu ấp 1 thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,05			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
131	Đường kênh Cù Tre	DGT	0,05			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
132	Tuyến 2 Càn	DGT	0,08			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
133	Tuyến 4 Dè	DGT	0,02			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
134	Tuyến Cù Tre B xã Vĩnh Viễn	DGT	0,08			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
135	Tuyến đường Bắc Kênh Phèn	DGT	0,11			LUC, CLN	TT. Vĩnh Viễn	
136	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
137	Đường bê tông bờ Đông kênh Thủy Lợi 4 ấp 11 xã Lương Nghĩa	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
138	Đường bê tông bờ Đông tuyến rạch Vàm Cầm ấp 7 xã Lương Nghĩa	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
139	Đường bê tông bờ Nam kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa (Đoạn từ kênh Chùa đến giáp ấp 6)	DGT	0,25			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
140	Đường bê tông bờ Nam kênh Rạch Bào Ráng ấp 6 xã Lương Nghĩa	DGT	0,19			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
141	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Long Mỹ 2 ấp 7 xã Lương Nghĩa	DGT	0,21			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
142	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Thủy Lợi 3 ấp 11 xã Lương Nghĩa	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
143	Đường bê tông bờ Nam tuyến kênh Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
144	Đường bê tông tuyến kênh 5 Biết ấp 10 xã Lương Nghĩa	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
145	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mô ấp 8 xã Lương Nghĩa	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
146	Đường ô tô về trung tâm xã Lương Nghĩa (ĐH 4)	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
147	Đường vào khu trung tâm xã Lương Nghĩa (đoạn từ kênh đê - sông Cái Ngan Dừa)	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
148	Tuyến đường số 1 xã Lương Nghĩa	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
149	Tuyến đường sông Ngan Dừa Xã Lương Nghĩa	DGT	1,96			LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	
150	Tuyến đường kênh 3 thước ấp 5	DGT	0,32		0,32	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
151	Tuyến đường Long Mỹ II B ấp 2,3	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
152	Tuyến đường kênh đê Hậu ấp 2,3	DGT	0,77		0,77	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
153	Tuyến đường bờ đông kênh xã Hội ấp 1,2	DGT	0,74		0,74	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
154	Tuyến đường Tám Luận Tây ấp 8	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
155	Tuyến đường Tám Luận đông ấp 8	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
156	Tuyến đường Bàn Quỷ ấp 1,	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
157	Tuyến đường tây Năm Căn ấp 3	DGT	0,81		0,81	LUC, CLN	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
158	Đường bê tông bờ Đông kênh 3 Phương (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến nhà 5 Ngon) ấp 2 xã Lương Tâm	DGT	0,08			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
159	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Xẻo Mào ấp 4 xã Lương Tâm	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
160	Đường bê tông tuyến Ba Thứ ấp 1, xã Lương Tâm	DGT	0,08			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
161	Đường bê tông tuyến kênh 5 Vần ấp 5 xã Lương Tâm	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
162	Đường bê tông tuyến kênh 5 Vần B (đoạn từ trường học Lương Tâm 1 đến kênh 6 Bảo)	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
163	Đường bê tông tuyến kênh Ngan Mô (đoạn từ kênh Long Mỹ 2 đến đê bao Long Mỹ-Vị Thanh) ấp 8 xã Lương Tâm	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
164	Đường bê tông tuyến kênh Tắc (ấp 3 - ấp 9)	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
165	Mở mới tuyến đường đất bờ Đông kênh Số 1 ấp 5	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
166	Tuyến đường Bảy Nghiệp ấp 4	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
167	Tuyến đường bê tông kênh Thầy Hôn	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
168	Tuyến đường bê tông kênh Xẻo Trái ấp 9	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
169	Tuyến đường đất bờ Đông kênh Xã Hội ấp 1, ấp 2	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
170	Tuyến đường đất kênh Chín Sừu ấp 2	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
171	Tuyến đường đất kênh Tô Ma A đoạn sông Nước Trong	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
172	Tuyến đường kênh Đê Cũ đường bê tông ấp 2, ấp 3	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
173	Tuyến đường ngã tư Xẻo Mào ra sông Nước Trong	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
174	Tuyến đường Tư Quyên ấp 8 xã Lương Tâm	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
175	Tuyến kênh 6 bảo ấp 5 (đoạn từ cầu ông Thọ đến kênh 10 thước)	DGT	0,16			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
176	Tuyến kênh Năm Vần B ấp 5 (đoạn từ kênh 6 Bảo đến kênh số 1)	DGT	0,16			LUC, CLN	Xã Lương Tâm	
177	Tuyến đường bờ Đông kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	DGT	0,35			CLN (0,35ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
178	Tuyến đường bờ Tây kênh 8 Luận bờ Đông ấp 8 xã Lương Tâm	DGT	0,35			CLN (0,35ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
179	Tuyến kênh Long Mỹ 2 (từ 3 Dậm đến trường THPT Lương Tâm) ấp 2,3	DGT	0,70			CLN (0,7ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
180	Tuyến kênh 10 Thước ấp 5 (Từ Út Bo đến ông Diễn)	DGT	0,53			CLN (0,53ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
181	Tuyến kênh số 1 ấp 5 (từ ông Diễm đến nhà ông Thâu)	DGT	0,53			CLN (0,53ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
182	Tuyến Tô Ma A ấp 4	DGT	0,74			CLN (0,74ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
183	Tuyến Tô Ma B ấp 4	DGT	0,70			CLN (0,7ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
184	Tuyến đường bờ tây Năm Căn ấp 3	DGT	0,81			CLN (0,81ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
185	Tuyến đường Bàn Quỷ ấp 1	DGT	0,46			CLN (0,46ha)	Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
186	Đường bê tông bờ Đông kênh rạch Ô Mối ấp 2 xã Thuận Hòa	DGT	0,09			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
187	Đường bê tông bờ Đông tuyến 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	DGT	0,15			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
188	Đường bê tông bờ Nam tuyến Hậu Giang 3 ấp 3, ấp 4 xã Thuận Hòa	DGT	0,13			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
189	Đường bê tông bờ tây kênh 3 Thanh ấp 3 xã Thuận Hòa	DGT	0,15			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
190	Đường bê tông bờ Tây tuyến Cao Hột Lớn ấp 3 xã Thuận Hòa	DGT	0,08			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
191	Đường bê tông bờ Tây tuyến rạch Ô Mối ấp 1 xã Thuận Hòa	DGT	0,10			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
192	Đường bê tông tuyến 3 Bù Sụ ấp 3 ấp 4 xã Thuận Hòa	DGT	0,20			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
193	Đường bê tông tuyến Cao Hột Bé B	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
194	Đường bê tông tuyến Cao Hột Lớn B ấp 2 xã Thuận Hòa	DGT	0,12			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
195	Đường bê tông tuyến kênh Bà Đàm ấp 5 xã Thuận Hòa	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
196	Đường bê tông tuyến kênh Tắc ấp 1 (đoạn từ Long Mỹ 2 đến sông Cái Trầu)	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
197	Đường bê tông tuyến kênh Trà Ban ấp 2 xã Thuận Hòa	DGT	0,23			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
198	Đường kênh Bà Đàm	DGT	0,20			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
199	Tuyến đường Kênh Hai Chương	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
200	Tuyến đường kênh Tắc giáp Hậu Giang 3	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
201	Tuyến đường kênh Tám Lực	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	
202	Tuyến đường kênh Ba Đá	DGT	0,87		0,87	LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
203	Tuyến đường Quan Ba	DGT	0,87		0,87	LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
204	Tuyến Nhật Tảo Ấp 4	DGT	0,87		0,87	LUC, CLN	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
205	Tuyến kênh 4 Chiến (8 Hưng ấp 10)	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
206	Tuyến đường Lộ Quan - Trường học	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
207	Tuyến đường 3 Chua - 9 Phước	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
208	Tuyến đường Cầu Trắng đến Quẹo Út Nam (mươn lộ 930)	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
209	Tuyến đường Tây Hội Đồng	DGT	0,63		0,63	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
210	Nâng cấp Tuyến Tây Tràm Chóc (3 Lân - 2 Dấu)	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
211	Tuyến Cái nhào (930 - sông cái)	DGT	0,7		0,7	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
212	Tuyến đường 3 Cầu - Xà Phiên	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
213	Tuyến đường 3 Đàng - Xà Phiên	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
214	Tuyến đường kênh tư 4 Chức	DGT	0,18		0,18	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
215	Tuyến đường rạch 3 Phát đến ranh Xà Phiên (A,B)	DGT	0,63		0,63	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
216	Tuyến đường đoạn từ cầu Long Mỹ 1 nhà Phí đến nhà văn hóa ấp 7	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
217	Nâng cấp mở rộng tuyến đường sông cái ấp 8 ,9	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
218	Tuyến đường đoạn từ Hai Ngãi đến Ba Luốt ấp 9 xã Thuận Hưng ấp 9	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
219	Nâng cấp mở rộng Tuyến đường Tây Ba phát từ trường tiểu học Thuận Hưng I đến sông cái ấp 10	DGT	0,18		0,18	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
220	Tuyến đường chàm chóc Xã Đội - Cầu Trắng ấp 6	DGT	0,38		0,38	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
221	Tuyến đường kênh Đồng Mù ấp 7	DGT	0,32		0,32	LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
222	Đường bê tông tuyến kênh 10 Nhiều ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,15			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
223	Đường bê tông tuyến kênh 10 thước B (đoạn từ Trường học đến Xèo Cạn) ấp 7, xã Thuận Hưng	DGT	0,04			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
224	Đường bê tông tuyến kênh 10 Thước xã Thuận Hưng (đoạn từ kênh Xèo Cạn đến 10 Nhiều)	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
225	Đường bê tông tuyến kênh 9 Phước ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,08			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
226	Đường bê tông tuyến kênh Cái Bàn B ấp 6 xã Thuận Hưng	DGT	0,09			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
227	Đường bê tông tuyến kênh Đồng Mù ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,22			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
228	Đường bê tông tuyến kênh Xẻo Ráng ấp 8 xã Thuận Hưng	DGT	0,13			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
229	Mở rộng tuyến đường nội đồng vận chuyển hàng hóa nông dân kênh tư chiến ấp 10, xã Thuận Hưng	DGT	1,05			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
230	Mở rộng tuyến đường vòng cung ấp 10, xã Thuận Hưng	DGT	0,66			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
231	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Vành Đai sông Cái	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
232	Tuyến đường bờ Tây kênh Hội Đồng từ cầu Hội Đồng đến kênh Lộ Quan nuôi trồng thủy sản	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
233	Tuyến đường rạch Ba Phát đến ranh Xà Phiên	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
234	Tuyến đường từ cầu Trắng đến Quẹo Út Nam	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
235	Tuyến đường từ kênh 10 Nhiều đến giáp với thị trấn Vĩnh Viễn	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
236	Tuyến lộ đoạn từ Ba Be đến Bảy Bồi, ấp 10 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
237	Tuyến lộ đoạn từ Ba Cầu đến kênh Long Mỹ 1, ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
238	Tuyến lộ đoạn từ Hai Ngải đến Ba Luốt, ấp 9 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
239	Tuyến lộ đoạn từ Năm Keo đến HTX cá Thát Lát, ấp 8 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
240	Tuyến lộ đoạn từ Xã đội cũ đến Ba Bê, ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
241	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Cạn đến Ba Quan, ấp 7 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
242	Tuyến lộ đoạn từ Xẻo Ráng đến Tư Lâm, ấp 8 xã Thuận Hưng	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
243	Tuyến đường kênh Tư Tiễn	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
244	Tuyến đường kênh Tư Tuy - 2 Bê	DGT	0,22			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
245	Tuyến đường Tư Lù - 6 Quốc	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
246	Tuyến đường Tư Hường - 6 Quốc	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
247	Tuyến đường 3 Giữ - 3 Biên	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
248	Tuyến đường 8 Đâu - nhà ông Lập	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
249	Tuyến đường từ Trạm Bom - Hoàng Cóc	DGT	0,60			LUC, CLN	Xã Thuận Hưng	
250	Tuyến Quán Tấn ấp 5, xã Vĩnh Thuận Đông, Đoạn từ Quán tấn - Cầu 6 Thêm	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
251	Tuyến chợ Giồng Kề đến kên bà ấp 6	DGT	0,88		0,88	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
252	Tuyến Đông 7 Bông	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
253	Tuyến Bắc kênh xẻo sóc	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
254	Tuyến lộ kênh năm nghiệp	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
255	Tuyến Tư Cẩn ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông, Đoạn từ	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
256	Tuyến lộ Kênh 4 thước. ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông, Đoạn từ Cầu Tư Ky - Nhà 5 Lùng	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
257	Tuyến Kênh Tư Hiên	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
258	Tuyến Lộ nam kênh 10 Tá	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
259	Tuyến Bắc kênh 3 kinh	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
260	Tuyến Nam Út Ngọt	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
261	Tuyến Bắc 3 Phương	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
262	Đường bê tông bờ Bắc tuyến rạch Trà Sắt ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
263	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Trà Lồng - Bến Ruộng ấp 1 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
264	Đường bê tông bờ Tây tuyến Bui Dứa - Bến ruộng ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	0,14			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
265	Tuyến đường Bào Năng (bờ Tây) đến kênh Tài Nguyên	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
266	Tuyến đường bờ Đông từ cầu trường Trung học Cơ sở đến giáp ấp 3	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
267	Tuyến đường cầu Sáu Xuân (bờ Tây) đến Trụ sở ấp 1	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
268	Tuyến đường chợ Vàm Kề đến kênh Bà ấp 6	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
269	Tuyến đường Nam bến ruộng ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	1,07			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
270	Tuyến đường bờ sông Lý Nết Ấp 8 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	0,38			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
271	Tuyến đường từ trạm y tế xã đến cầu Quán Tấn ấp 4-5 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	0,80			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
272	Tuyến đường từ chợ xã đến cầu kênh Đồn áp 4-6 xã Vĩnh Thuận Đông	DGT	1,41			LUC, CLN	Xã Vĩnh Thuận Đông	
273	Đường GTNT tuyến bờ Bắc kênh Ngang (đoạn từ kênh Năm đến kênh Chà Là)	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
274	Đường quy hoạch NTM số 2,5,9	DGT	1,00		1,00	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
275	Tuyến Đông Kênh Thần Hồ (cầu Miếu - Nhà Ông Bì)	DGT	0,60		0,60	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
276	Đường GTNT tuyến bờ Nam kênh Lò Than(đoạn từ sông Nước Đục đến cống Long Mỹ1)	DGT	0,95		0,95	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
277	Đường GTNT tuyến bờ Tây kênh Chà Là (Từ nhà ông Mơn đến kênh Mười Thước)	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
278	Đường GTNT tuyến bờ Nam kênh 19/5 (đoạn từ kênh Trục Thăng đến sông Nước Đục)	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
279	Đường GTNT tuyến Bắc kênh 6 Đồn (đoạn từ đê Ngăn Mặn đến sông Nước Đục)	DGT	0,25		0,25	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
280	Đường GTNT tuyến bờ Đông kênh Chà Là (đoạn từ kênh 10 Thước đến sông Nước Đục)	DGT	0,63		0,63	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
281	Đường GTNT tuyến Nam Kênh Bạch Hồ (đoạn từ Nhà 7 Thảo đến kênh Thần Hồ)	DGT	1,60		1,60	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
282	Đường GTNT tuyến Bắc Kênh Thủy Lợi (đoạn từ Nhà ông Mơn đến Kênh Năm 3 Cẩn)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
283	Đường GTNT tuyến Nam Kênh Thủy Lợi (đoạn từ Nhà ông Mơn đến Kênh Năm 3 Cẩn)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
284	Đường GTNT tuyến (đoạn từ Kênh Lò Than đến nhà bà Trần Thị Hai bên đò 4 Lâm)	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
285	Đường GTNT tuyến Nam Kênh 3 Cẩn (đoạn từ Nhà ông Sang đến Cầu 5 Ninh)	DGT	1,23		1,23	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
286	Đường GTNT tuyến Nam Kênh kênh 9 Tươi (đoạn từ Nhà ông 9 Tươi đến 2 Đồn)	DGT	1,05		1,05	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
287	Tuyến sông nước Trong (bến Đò 3 Quế - 6 Rổ)	DGT	3,50		3,50	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
288	Tuyến Bắc Kênh 4 Tốt (Kênh Trục Thăng - Cô Thông 2)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
289	Tuyến Tây Kênh 5 (Ngã 3 Thanh Long - Sông Nước trong)	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	Đăng ký bổ sung
290	Đường bê tông bờ Bắc kênh Thanh Long áp 10 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,26			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
291	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Mương Cừ áp 7 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
292	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Thanh Long áp 10 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,21			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
293	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Trục Thăng áp 6 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,26			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
294	Đường bê tông bờ Nam kênh Mương Cừ áp 7 xã Vĩnh Viễn A (đoạn từ kênh Trục Thăng đến cống Mương Cừ)	DGT	0,22			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
295	Đường bê tông bờ Đông tuyến kênh Năm áp 8 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
296	Đường bê tông bờ Nam kênh Trục Thăng áp 6 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,14			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
297	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Năm áp 8-10 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,14			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
298	Đường bê tông bờ Tây tuyến kênh Trục Thăng áp 6 và áp 8 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
299	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Cô Thông áp 6 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
300	Đường bê tông tuyến bờ Tây kênh Xéo Đước áp 8 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,09			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
301	Đường bê tông tuyến kênh Thần Hồ áp 10 xã Vĩnh Viễn A	DGT	0,09			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
302	Đường kênh Cô Thông	DGT	0,06			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
303	Tuyến đường bờ Tây kênh Thanh Thủy	DGT	0,27			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
304	Tuyến đường kênh 6 Đồn	DGT	0,32			LUC, CLN	Xã Vĩnh Viễn A	
305	Tuyến Xã Hội áp 1,2 xã Xà Phiên	DGT	0,86		0,86	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
306	Đường số 1 quy hoạch NTM (Đoạn từ đường 14 Xà Phiên - ĐH 14 Xà Phiên)	DGT	0,60		0,60	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
307	Đường nhựa nội bộ chợ Xà Phiên	DGT	0,14		0,14	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
308	Tuyến đường Đê Ngăn Mặn (B)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
309	Tuyến đường Hậu Giang III	DGT	2,98		2,98	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
310	Tuyến đường Cái Nhàu	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
311	Tuyến đường Cái nhàu nhỏ	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
312	Tuyến đường Hội Đồng Sứu	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
313	Tuyến đường Xóm chùa	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
314	Tuyến đường Kênh 4 Thước	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
315	Tuyến đường Cây Me (B)	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
316	Tuyến đường Cây me (B)	DGT	0,60		0,60	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
317	Tuyến đường Kênh 3 Côn	DGT	1,05		1,05	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
318	Tuyến đường Long Mỹ II (B)	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
319	Tuyến đường Kênh 4 Thước (B) 3 lập	DGT	0,49		0,49	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
320	Tuyến đường Kênh 4 Thước (B)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
321	Tuyến đường Cây Me	DGT	0,70		0,70	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
322	Tuyến đường Hậu Giang III (B) Bê Tur	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
323	Tuyến đường Kênh 4 Thước	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
324	Tuyến Chồng Mỹ B	DGT	0,56		0,56	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
325	Tuyến đường Hậu Giang III (B)	DGT	0,49		0,49	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
326	Tuyến đường Công điện	DGT	0,25		0,25	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
327	Tuyến đường Kênh Tắc (B)	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
328	Tuyến đường Công điện	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
329	Tuyến đường Sóc Miên - Chồng Mỹ (B)	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
330	Tuyến đường Kênh 8 Tèo	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
331	Tuyến đường Hậu Giang III 8 Tèo	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
332	Tuyến đường Kênh 4 Thước A	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
333	Tuyến đường Hậu Giang III	DGT	1,89		1,89	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
334	Tuyến đường xã hội (B) (8 Cư)	DGT	0,88		0,88	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
335	Tuyến đường Chồng Mỹ B	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
336	Tuyến đường Kênh 4 Thước	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
337	Tuyến đường Kênh đứng	DGT	0,39		0,39	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
338	Tuyến đường Kênh 3 Đâu A+B	DGT	0,77		0,77	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
339	Tuyến đường Kênh Nghĩa trang	DGT	0,91		0,91	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
340	Tuyến đường Kênh Đứng	DGT	0,46		0,46	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
341	Đường kênh đê dao phay, 2 cây cầu	DGT	0,42		0,42	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
342	Đường kênh 3 Thước	DGT	0,35		0,35	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
343	Đường kinh cùng	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
344	Đường kênh phèn	DGT	0,28		0,28	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
345	Tuyến xéo địa từ đê ngang mặn áp 7 đến sông cái Trầu	DGT	0,53		0,53	LUC, CLN	Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
346	Đường bê tông bờ Bắc tuyến kênh Giao Du áp 2, áp 5 xã Xà Phiên	DGT	0,11			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
347	Đường bê tông tuyến kênh 3 Thước áp 1 xã Xà Phiên	DGT	0,05			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
348	Đường bê tông tuyến kênh Hàn Bần B áp 4 xã Xà Phiên	DGT	0,07			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
349	Đường bê tông tuyến kênh Hậu Giang 3 áp 1, áp 3 xã Xà Phiên	DGT	0,34			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
350	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội (B, 8 Cư) áp 2 xã Xà Phiên	DGT	0,13			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
351	Đường bê tông tuyến kênh Xã Hội áp 1, áp 2 xã Xà Phiên	DGT	0,18			LUC, CLN	Xã Xà Phiên	
XIV	Đất công trình thủy lợi (DTL)							
352	Xây dựng, nâng cấp hệ thống ô bao vùng giáp nước, huyện Long Mỹ	DTL					Huyện Long Mỹ	Đăng ký bổ sung
353	Nạo vét tuyến kênh Ba Liên-Cái Đĩa, kết hợp với xây dựng hệ thống đê bao, gia cố các vị trí sạt lở trên tuyến kênh	DTL					Huyện Long Mỹ	Đăng ký bổ sung
354	Nạo vét kênh Long Mỹ 1 kết hợp hệ thống cống ngăn mặn, Trữ ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp tạo sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	DTL					Huyện Long Mỹ	Đăng ký bổ sung
XV	Đất công trình cấp nước, thoát nước (DCT)							
355	Trạm cấp nước tập trung	DCT	0,32	0,07	0,25	LUC (0,25ha)	TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
356	Nhà máy nước Long Mỹ	DCT	1,05	1,05			TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
357	Trạm cấp nước tập trung	DCT	0,08	0,08			Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
XVI	Đất công trình phòng, chống thiên tai (DPC)							
358	Hệ thống ô bao lớn kiểm soát mặn vùng triều biển Đông Phụng Hiệp - Long Mỹ tỉnh Hậu Giang	DPC	5,63			5,63	TT. Vĩnh Viễn	
359	Dự án chống chịu khí hậu và chuyển đổi tổng hợp vùng Đồng bằng sông Cửu Long (WB11), tỉnh Hậu Giang <i>(Bao gồm:</i> <i>- Tuyến đê bao đoạn từ Hóc Pó đến Cống Năm Càng;</i> <i>- Tuyến đê bao đoạn từ Cống Long Mỹ 1 đến Cống Hậu Giang 3;</i> <i>- Bãi chứa bùn nạo vét sông Nước Đục).</i>	DPC	38,25			LUC (5,3ha), CLN (22,95ha), DGT (10ha)	TT. Vĩnh Viễn, xã Vĩnh Viễn A, Xà Phiên, Lương Tâm, Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
	<i>-Nhu cầu đất công trình phòng chống thiên tai</i>	DPC	1,21			LUC		
XVII	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD)							
360	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	DDT	2,00			NKH (1,86ha), SON (0,14ha)	Xã Lương Tâm	
361	Sở Chỉ huy tiền phương Chiến thắng Chương Thiện	DDT	2,00			LUC (0,54ha), CLN (1,31ha), ONT (0,09ha), DGT (0,06ha)	Xã Vĩnh Viễn A	
362	Di tích Khu ủy, Quân khu ủy Khu 9	DDT	9,90			LUC (0,5ha), HNK (9,4ha)	Xã Vĩnh Viễn A, Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
363	Khu di tích trường Đảng miền Nam	DDD	2,00			2,00	Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
XVIII	Đất công trình xử lý chất thải (DRA)							
364	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	DRA	0,20			LUC (0,1ha), NTS (0,1ha)	Xã Lương Nghĩa	
365	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Nghĩa	DRA	0,20			LUC (0,14ha), NTS (0,06ha)	Xã Lương Nghĩa	
366	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Lương Tâm	DRA	0,08			CLN (0,08ha)	Xã Lương Tâm	
367	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Lương Tâm	DRA	0,06			LUC (0,06ha)	Xã Lương Tâm	
368	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hòa	DRA	0,13			LUC (0,05ha), CLN (0,05ha), ONT (0,03ha)	Xã Thuận Hòa	
369	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hòa	DRA	0,09			LUC (0,01ha), CLN (0,06ha), ONT (0,02ha)	Xã Thuận Hòa	
370	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Thuận Hưng	DRA	0,15			CLN (0,15ha)	Xã Thuận Hưng	
371	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Thuận Hưng	DRA	0,12			LUC (0,12ha)	Xã Thuận Hưng	
372	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	DRA	0,07			CLN (0,06ha), ONT (0,01ha)	Xã Vĩnh Thuận Đông	
373	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Thuận Đông	DRA	0,06			CLN (0,05ha), DGT (0,01ha)	Xã Vĩnh Thuận Đông	
374	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	DRA	0,13			CLN (0,09ha), ONT (0,04ha)	Xã Vĩnh Viễn A	
375	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Vĩnh Viễn A	DRA	0,15			CLN (0,06ha), ONT (0,09ha)	Xã Vĩnh Viễn A	
376	Trạm trung chuyển rác thuộc QHTT xã Xà Phiên	DRA	0,35			LUC (0,06ha), CLN (0,2ha), ONT (0,09ha)	Xã Xà Phiên	
377	Trạm xử lý nước thải thuộc QHTT xã Xà Phiên	DRA	0,96			LUC (0,2ha), CLN (0,67ha), ONT (0,09ha)	Xã Xà Phiên	
XIX	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)							
378	Nhà làm việc Điện lực Long Mỹ	DNL	0,40			LUC (0,3ha), CLN (0,1ha)	TT. Vĩnh Viễn	
379	Nhà máy điện gió Long Mỹ 1	DNL	13,63			LUC (4,98ha), CLN (8,18ha), ONT (0,47ha)	TT. Vĩnh Viễn, xã Lương Nghĩa, Lương Tâm,Vĩnh Viễn A	
380	Nhà máy điện mặt trời Hậu Giang II	DNL	206,77			LUC (161,86ha), HNK (1,17ha), CLN (31,57ha), NTS (0,39ha), ONT (11,39ha), TMD (0,03ha), NTD (0,36ha)	Xã Thuận Hòa	Trong QH tỉnh có vị trí trên bản đồ, không phân bổ chỉ tiêu

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
381	Dự án Nhà máy điện Sinh Khôi Hậu Giang. Hạng mục: Tuyến Đường dây 22kv đầu nối Nhà máy Điện sinh khôi Hậu Giang vào Trạm biến áp 110kV Long Mỹ	DNL	0,05			LUC (0,05ha)	Xã Thuận Hòa	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất công trình năng lượng theo quy hoạch	DNL	14,88			LUC (7,96ha), CLN (6,52ha), ONT (0,35ha), ODT (0,05ha)	Các xã, thị trấn	
XX	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối (DCH)							
382	Chợ Thuận Hưng (mở rộng)	DCH	0,50	0,15		LUC (0,04ha), CLN (0,09ha), DVH (0,07ha), DGT (0,08ha), DTL (0,07ha)	Xã Thuận Hưng	
XXI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)							
-	Nhu cầu đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,42			NTD (3,42ha)	Các xã, thị trấn	
XXII	Đất tôn giáo (TON)							
383	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 11 thị trấn Vĩnh viễn	TON	0,69	0,69			TT. Vĩnh Viễn	
384	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 7 xã Thuận Hưng	TON	0,30			CLN (0,24ha), ONT (0,06ha)	Xã Thuận Hưng	
385	Công nhận đất chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	TON	0,13	0,13			Xã Vĩnh Thuận Đông	
386	Thành lập tổ chức Tôn giáo ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	TON	0,15			LUC (0,15ha)	Xã Vĩnh Thuận Đông	
	* Công trình cấp GCN QSDĐ							
387	Chùa UTĐÔNGMENCHI ấp 7 xã Lương Nghĩa	TON	2,27	2,27			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
388	Chùa Sănkhummemchidomra ấp 12 thị trấn Vĩnh viễn	TON	1,44	1,44			TT. Vĩnh Viễn	Đăng ký bổ sung
389	Chùa Pôthivonevongsa ấp 4 xã Xà Phiên	TON	1,75	1,75			Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
390	Chùa Bôrâysarâychum ấp 5 xã Xà Phiên	TON	2,17	2,17			Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
391	Chùa Vĩnh Phước ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	TON	1,00	1,00			Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
392	Nhà thờ Tân Phú ấp 6 xã Lương Nghĩa	TON	5,67	5,67			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
393	Nhà thờ Tô Ma ấp 8 xã Lương Nghĩa	TON	2,26	2,26			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
394	Nhà thờ Lương Hòa ấp 1 xã Lương Tâm	TON	6,03	6,03			Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
395	Nhà thờ Lương Thiện ấp 8 xã Lương Tâm	TON	2,51	2,51			Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
396	Nhà thờ Cái Nhum ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	TON	17,00	17,00			Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
397	Điểm SH tôn giáo tập Trung: Huỳnh Quy ấp 7 xã Thuận Hưng	TON	0,26	0,26			Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
398	Hội quán Hưng Thành Tự ấp 2 xã Xà Phiên	TON	0,15	0,15			Xã Xà Phiên	Đăng ký bổ sung
399	Điểm SH ngoài cơ sở thờ tự ấp 8 xã Lương Tâm	TON	0,20	0,20			Xã Lương Tâm	Đăng ký bổ sung
400	Thánh tịnh Linh Môn Quan ấp 7 xã Lương Nghĩa	TON	0,44	0,44			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
401	Thánh tịnh Giác Minh Đàn ấp 7 xã Lương Nghĩa	TON	0,13	0,13			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
402	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Lương Nghĩa	TON	0,01	0,01			Xã Lương Nghĩa	Đăng ký bổ sung
403	Ban Trị sự PGHH ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông	TON	0,13	0,13			Xã Vĩnh Thuận Đông	Đăng ký bổ sung
404	Ban Trị sự PGHH ấp 7 xã Thuận Hưng	TON	0,05	0,05			Xã Thuận Hưng	Đăng ký bổ sung
-	Nhu cầu đất xây dựng cơ sở tôn giáo theo quy hoạch	TON	1,91			LUC (1,2ha), CLN (0,71ha)	Các xã, thị trấn	
XXIII	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD)							
405	Nghĩa trang nhân dân huyện Long Mỹ	NTD	1,00			LUC (1ha)	Xã Lương tâm	Đăng ký bổ sung
C	KHAI THÁC ĐẤT CÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN							
1	Xã Thuận Hòa							
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 403)	CLN	0,25				Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 402)	CLN	0,19				Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 819)	CLN	0,13				Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất công ấp 1 (thửa đất số 975)	LUC	1,50				Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất công ấp 2 (thửa đất số 468)	CLN	0,71				Xã Thuận Hòa	
-	Khu đất nghĩa địa xã Thuận Hòa	ONT	0,10				Xã Thuận Hòa	
2	Xã Vĩnh Thuận Đông							
-	Khu đất trụ sở ấp 2 (thửa đất số 04)	ONT	0,06				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất trụ sở ấp 3 (thửa đất số 902)	ONT	0,15				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất nghĩa trang (thửa đất số 954)	ONT	0,05				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất nghĩa trang Năm Cồn (thửa đất số 1104)	ONT	0,05				Xã Vĩnh Thuận Đông	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 906)	ONT	0,09				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 5 (thửa đất số 857)	ONT	0,06				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 280-697)	ONT	0,08				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất trạm Bơm (thửa đất số 237)	ONT	0,03				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 111)	ONT	0,04				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 418)	ONT	0,09				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 239)	ONT	0,06				Xã Vĩnh Thuận Đông	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 176)	ONT	0,59				Xã Vĩnh Thuận Đông	
3	Xã Vĩnh Viễn A							
-	Chợ kênh tư	ONT	0,61				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 61, 62)	ONT	0,08				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Nghĩa địa cô Thông (thửa đất số 114)	ONT	0,27				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 238)	ONT	0,15				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Sân banh ấp 9 (thửa đất số 277; 278; 292)	ONT	1,08				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Ngã tư Thanh Thủy (thửa đất số 410)	ONT	0,13				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 278; 370; 768; 775; 238)	ONT	2,02				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất công thuộc trụ sở UBND xã(thửa đất số 480; 546)	ONT	0,91				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 6 (thửa đất số 74;81;92;86)	ONT	0,51				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 6 (thửa đất số 95)	CLN	0,45				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 55;258)	ONT	0,07				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 96;256)	ONT	0,26				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 8 (thửa đất số 219)	ONT	0,26				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 40;41;2;3)	CLN	0,42				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 59)	CLN	0,57				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 10 (thửa đất số 96;313;101;111)	DNL	0,88				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 6 (thửa đất số 174)	LUC	0,11				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Đất nghĩa địa (thửa đất số 59;60)	ONT	0,63				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Đất nghĩa địa (thửa đất số 52;56)	NTS	0,69				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 9 (thửa đất số 6)	CLN	0,33				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 10 (thửa đất số 226)	DGD	0,06				Xã Vĩnh Viễn A	
-	Khu đất ấp 10 (thửa đất số 320)	DGT	0,04				Xã Vĩnh Viễn A	
4	Xã Xà Phiên							
-	Khu nghĩa trang (thửa đất số 426; 660)	ONT	1,22				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất trường học (thửa đất số 101)	ONT	1,38				Xã Xà Phiên	
-	Khu nghĩa trang ấp 2 (thửa đất số 1003)	ONT	0,78				Xã Xà Phiên	
-	Nhà văn hóa ấp 4 (thửa đất số 932)	ONT	0,33				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất UBND (thửa đất số 174)	ONT	0,26				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất trường tiểu học (thửa đất số 200; 201)	ONT	0,08				Xã Xà Phiên	
-	Khu nền trường học (thửa đất số 1433(718))	ONT	0,06				Xã Xà Phiên	
-	Sân bóng (thửa đất số 401; 867; 399; 400)	ONT	1,00				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 3 (thửa đất số 178;180;236;237)	ONT	0,34				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 6 (thửa đất số 121;84;67;62;47;125;109)	NTS	3,04				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 4 (thửa đất số 114)	TMD	0,43				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 5 (thửa đất số 73;86)	ONT	0,32				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 15)	TMD	0,71				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 160;1601;172)	LUC	0,69				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 7)	ONT	0,30				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 8 (thửa đất số 93)	LUC	0,86				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 231)	LUC	0,12				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 7 (thửa đất số 230)	LUC	0,23				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 2 (thửa đất số 75;67;69;74)	ONT	0,20				Xã Xà Phiên	

STT	Công trình, dự án	Loại đất	Diện tích QH	Diện tích HT	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
					Diện tích tăng thêm (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Khu đất công ấp 1 (thửa đất số 305;68)	LUC	0,16				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 1 (thửa đất số 21;39)	ONT	0,36				Xã Xà Phiên	
-	Khu đất công ấp 1 (thửa đất số 144)	ONT	0,11				Xã Xà Phiên	
5	Xã Thuận Hưng							
-	Khu đất UBND (thửa đất số 1109; 1111)	ONT	0,45				Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất ven sông (thửa đất số 877; 878)	ONT	0,08				Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất chợ và trường học (thửa đất số 881)	ONT	0,52				Xã Thuận Hưng	
-	Xã đội (thửa đất số 127)	ONT	0,05				Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất UBND (thửa đất 415)	ONT	0,23				Xã Thuận Hưng	
-	Khu đất miếu (thửa đất số 415; 132)	ONT	0,08				Xã Thuận Hưng	
6	Xã Lương Nghĩa							
-	Khu đất nghĩa địa (thửa đất 1093; 1126; 1303; 502; 1473; 1425)	ONT	2,65				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất UBND (thửa đất 1473; 1425)	ONT	0,17				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 47)	ONT	0,33				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 53)	DKV	0,41				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 71;75;67;66;61;58)	ONT	0,13				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất ấp 7 (thửa đất số 51)	NTD	0,88				Xã Lương Nghĩa	
-	Khu đất ấp 8 (thửa đất số 31)	NTD	0,67				Xã Lương Nghĩa	
7	Thị trấn Vĩnh Viễn							
-	Khu đất ấp 1 (thửa đất số 471)	ODT	0,10				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 3 (thửa đất số 662)	ODT	0,20				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 550; 404)	ODT	0,34				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 5 (thửa đất số 1057; 830)	ODT	0,25				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 11 (thửa đất số 381; 30; 614)	ODT	2,10				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 12 (thửa đất số 754)	ODT	1,00				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 12;5)	ODT	1,47				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 11 (thửa đất số 3200;2312;5;110)	ODT	0,55				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 1 (thửa đất số 230)	ODT	0,28				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 71)	ODT	0,17				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất công (thửa đất số 34;35;40)	ODT	0,11				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 5 (thửa đất số 30)	ODT	0,03				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 5 (thửa đất số 174)	ODT	0,21				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 12 (thửa đất số 156;302;303)	ODT	0,44				Thị trấn Vĩnh Viễn	
-	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 92)	TON	0,08				Thị trấn Vĩnh Viễn	
8	Xã Lương Tâm							
-	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 41)	ONT	0,63				Xã Lương Tâm	
-	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 17;18;)	ONT	1,10				Xã Lương Tâm	
-	Khu đất ấp 2 (thửa đất số 78)	ONT	0,66				Xã Lương Tâm	
-	Khu đất ấp 8		17,32				Xã Lương Tâm	
-	Khu đất ấp 4 (thửa đất số 95;85)	ONT	0,61				Xã Lương Tâm	

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN GIAO ĐẤT, CẤP GIẤY CNQSDĐ TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021 - 2030 HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

Số TT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
	Thị trấn Vĩnh Viễn			
1	Khu hành chính Long Mỹ (bao gồm: Khu trụ sở UBND - HDND, Khu trụ sở Huyện ủy, Hội trường 400 chỗ, Quảng trường, đất Tòa án, đất Viện Kiểm Sát, Chi cục Thi hành án, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Ngân hàng chính sách, Trụ sở 1 của tiếp dân, Liên đoàn lao động, Đất dự trữ)	TSC	4,54	TT. Vĩnh Viễn
2	Trụ sở tam Khu hành chính , ấp 01 Thị trấn Vĩnh Viễn	TSC	2,30	TT. Vĩnh Viễn
3	Trụ sở UBND Thị trấn Vĩnh Viễn, ấp 3 Thị trấn Vĩnh Viễn	TSC	0,69	TT. Vĩnh Viễn
4	Nhà Thông tin ấp 1 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,10	TT. Vĩnh Viễn
5	Nhà Thông tin ấp 3 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,20	TT. Vĩnh Viễn
6	Nhà Thông tin ấp 4 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,005	TT. Vĩnh Viễn
7	Nhà Thông tin ấp 5 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,15	TT. Vĩnh Viễn
8	Nhà Thông tin ấp 11 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,05	TT. Vĩnh Viễn
9	Nhà Thông tin ấp 12 Thị trấn Vĩnh Viễn	DVH	0,05	TT. Vĩnh Viễn
10	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn, ấp 12, TT Vĩnh Viễn	DGD	0,17	TT. Vĩnh Viễn
11	Trường THCS Nguyễn Thành Đô, Ấp 4, Thị trấn Vĩnh Viễn	DGD	0,56	TT. Vĩnh Viễn
	Xã Lương Tâm			
12	Trụ sở UBND xã Lương Tâm, ấp 3, xã Lương Tâm	TSC	0,60	Xã Lương Tâm
13	Nhà Văn hóa & Thông tin xã Lương Tâm, ấp 3, xã Lương Tâm	DVH	0,03	Xã Lương Tâm
14	Nhà Thông tin ấp 1 xã Lương Tâm	DVH	0,005	Xã Lương Tâm
15	Nhà Thông tin ấp 2 xã Lương Tâm	DVH	0,07	Xã Lương Tâm
16	Nhà Thông tin ấp 3 xã Lương Tâm	DVH	0,005	Xã Lương Tâm
17	Nhà Thông tin ấp 4 xã Lương Tâm	DVH	0,005	Xã Lương Tâm
18	Nhà Thông tin ấp 5 xã Lương Tâm	DVH	0,004	Xã Lương Tâm
19	Nhà Thông tin ấp 8 xã Lương Tâm	DVH	0,08	Xã Lương Tâm
20	Nhà Thông tin ấp 9 xã Lương Tâm	DVH	0,005	Xã Lương Tâm
21	Trường Mẫu Giáo Lương Tâm, ấp 3, xã Lương Tâm	DGD	0,60	Xã Lương Tâm
22	Trường tiểu học Lương Tâm 1, ấp 1 xã Lương Tâm	DGD	0,08	Xã Lương Tâm
23	Trường tiểu học Lương Tâm 2, ấp 4 xã Lương Tâm	DGD	0,22	Xã Lương Tâm
24	Trường THCS Lương Tâm	DGD	0,51	Xã Lương Tâm
	Xã Lương Nghĩa			
25	Trụ sở UBND xã Lương Nghĩa, ấp 7, xã Lương Nghĩa	TSC	0,39	Xã Lương Nghĩa
26	Nhà Thông tin ấp 7 xã Lương Nghĩa	DVH	0,10	Xã Lương Nghĩa
27	Trường Mẫu Giáo Lương Nghĩa, ấp 7, xã Lương Nghĩa	DGD	0,81	Xã Lương Nghĩa
28	Trường Mẫu Giáo Lương Nghĩa, ấp 8, xã Lương Nghĩa	DGD	0,02	Xã Lương Nghĩa
29	Trường Mẫu Giáo Lương Nghĩa, ấp 10, xã Lương Nghĩa	DGD	0,02	Xã Lương Nghĩa
30	Trường Mẫu Giáo Lương Nghĩa, ấp 11, xã Lương Nghĩa	DGD	0,03	Xã Lương Nghĩa
31	Trường tiểu học Lương Nghĩa 2, Ấp 7, xã Lương Nghĩa	DGD	0,07	Xã Lương Nghĩa
32	Trường tiểu học lương nghĩa 2, ấp 6, xã Lương Nghĩa	DGD	0,12	Xã Lương Nghĩa
33	Trường mẫu giáo Lương Nghĩa	DGD	0,05	Xã Lương Nghĩa
34	Trường tiểu học Lương Nghĩa 1	DGD	0,13	Xã Lương Nghĩa
35	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3, ấp 11, xã Lương Nghĩa (điểm lẻ Sóc)	DGD	0,09	Xã Lương Nghĩa
36	Trường Tiểu học Lương Nghĩa 3, ấp 10, xã Lương Nghĩa (điểm chính Tà Ong)	DGD	0,21	Xã Lương Nghĩa
	Xã Thuận Hòa			
37	Trụ sở UBND xã Thuận Hòa, ấp 1, xã Thuận Hòa	TSC	0,62	Xã Thuận Hòa
38	Nhà Thông tin ấp 2 xã Thuận Hòa	DVH	0,10	Xã Thuận Hòa
39	Nhà Thông tin ấp 3 xã Thuận Hòa	DVH	0,14	Xã Thuận Hòa
40	Nhà Thông tin ấp 4 xã Thuận Hòa	DVH	0,13	Xã Thuận Hòa
41	Nhà Thông tin ấp 5 xã Thuận Hòa	DVH	0,05	Xã Thuận Hòa
42	Trường Mẫu Giáo Thuận Hòa, ấp 1, xã Thuận Hòa	DGD	0,11	Xã Thuận Hòa
43	Trường Mẫu Giáo Thuận Hòa, ấp 2, xã Thuận Hòa	DGD	0,01	Xã Thuận Hòa
44	Trường Mẫu Giáo Thuận Hòa, ấp 4, xã Thuận Hòa	DGD	0,006	Xã Thuận Hòa
45	Trường Mẫu Giáo Thuận Hòa, ấp 4, xã Thuận Hòa	DGD	0,006	Xã Thuận Hòa
46	Trường TH Thuận Hòa 2	DGD	0,04	Xã Thuận Hòa
47	Trường tiểu học Thuận Hòa 1, ấp 4, xã Thuận hòa	DGD	0,06	Xã Thuận Hòa
48	Trường THCS Thuận Hòa, Ấp 1, xã Thuận Hòa	DGD	0,30	Xã Thuận Hòa
	Xã Thuận Hưng			
49	Trụ sở UBND xã Thuận Hưng, ấp 8, xã Thuận Hưng	TSC	0,44	Xã Thuận Hưng
50	Trung tâm VH, TT & HTCD xã Thuận Hưng, ấp 6, xã Thuận Hưng	DVH	0,31	Xã Thuận Hưng
51	Nhà Văn hóa ấp 6 xã Thuận Hưng	DVH	0,05	Xã Thuận Hưng
52	Nhà Văn hóa ấp 7 xã Thuận Hưng	DVH	0,05	Xã Thuận Hưng
53	Nhà Văn hóa ấp 9 xã Thuận Hưng	DVH	0,08	Xã Thuận Hưng
54	Nhà Văn hóa ấp 10 xã Thuận Hưng	DVH	0,05	Xã Thuận Hưng
55	Trường tiểu học Thuận hưng 1, Ấp 7, xã Thuận Hưng	DGD	1,000	Xã Thuận Hưng

Số TT	Công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
56	Trường tiểu học Thuận hưng 2, Ấp 10, xã Thuận Hưng	DGD	0,16	Xã Thuận Hưng
	Xã Vĩnh Thuận Đông			
57	UBND xã Vĩnh Thuận Đông, ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông,	TSC	0,6	Xã Vĩnh Thuận Đông
58	Nhà Văn hóa & Thông tin xã Vĩnh Thuận Đông, ấp 4	DVH	0,10	Xã Vĩnh Thuận Đông
59	Nhà Thông tin ấp 2 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,20	Xã Vĩnh Thuận Đông
60	Nhà Thông tin ấp 3 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,14	Xã Vĩnh Thuận Đông
61	Nhà Thông tin ấp 4 xã Vĩnh Thuận Đông (trên khu đất chợ xã)	DVH	0,004	Xã Vĩnh Thuận Đông
62	Nhà Thông tin ấp 5 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông
63	Nhà Thông tin ấp 6 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,03	Xã Vĩnh Thuận Đông
64	Nhà Thông tin ấp 7 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,08	Xã Vĩnh Thuận Đông
65	Nhà Thông tin ấp 8 xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông
66	Nhà văn hóa ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,04	Xã Vĩnh Thuận Đông
67	Nhà văn hóa ấp 4, xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,04	Xã Vĩnh Thuận Đông
68	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Thuận Đông	DVH	0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông
69	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Thuận Đông, ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	DGD	0,05	Xã Vĩnh Thuận Đông
70	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 2, ấp 7, xã Vĩnh Thuận Đông	DGD	0,25	Xã Vĩnh Thuận Đông
71	Trường Tiểu học Vĩnh Thuận Đông 1, ấp 1, xã Vĩnh Thuận Đông	DGD	0,28	Xã Vĩnh Thuận Đông
	Xã Vĩnh Viễn A			
72	Trụ sở UBND xã Vĩnh Viễn A, ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	TSC	0,92	Xã Vĩnh Viễn A
73	Nhà Thông tin ấp 7 xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,005	Xã Vĩnh Viễn A
74	Nhà Thông tin ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,005	Xã Vĩnh Viễn A
75	Nhà Thông tin ấp 10 xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,005	Xã Vĩnh Viễn A
76	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Viễn A, ấp 9 xã Vĩnh Viễn A	DGD	0,40	Xã Vĩnh Viễn A
77	Trường Mẫu Giáo Vĩnh Viễn A, ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	DGD	0,04	Xã Vĩnh Viễn A
78	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn A2, Ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	DGD	0,5	Xã Vĩnh Viễn A
79	Trường Tiểu học Vĩnh Viễn A2, ấp 10, xã Vĩnh Viễn A	DGD	0,1	Xã Vĩnh Viễn A
80	Nhà văn hóa ấp 6, xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,05	Xã Xà Phiên
81	Nhà văn hóa ấp 8, xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,03	Xã Xà Phiên
82	Nhà văn hóa ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,05	Xã Xà Phiên
83	Nhà văn hóa ấp 10, xã Vĩnh Viễn A	DVH	0,04	Xã Xà Phiên
84	Trường THCS Chiêm Thành Tấn, Ấp 9, xã Vĩnh Viễn A	DGD	0,45	Xã Vĩnh Viễn A
	Xã Xà Phiên			
85	Trụ sở UBND xã Xà phiên, ấp 5, xã Xà Phiên,	TSC	0,38	Xã Xà Phiên
86	Nhà Văn hóa & Thông tin xã Xà Phiên, ấp 4, xã Xà Phiên	DVH	0,42	Xã Xà Phiên
87	Nhà Thông tin ấp 2 xã Xà Phiên	DVH	0,08	Xã Xà Phiên
88	Nhà Thông tin ấp 8 xã Xà Phiên	DVH	0,04	Xã Xà Phiên
89	Trường Mẫu Giáo Xà Phiên 2, ấp 2, xã Xà Phiên	DGD	0,20	Xã Xà Phiên
90	Trường Mẫu Giáo Xà Phiên 1, Ấp 4, xã Xà Phiên	DGD	0,37	Xã Xà Phiên
91	Trường Mẫu Giáo Xà Phiên 1, Ấp 4, xã Xà Phiên (điểm lẻ)	DGD	0,06	Xã Xà Phiên